

BACH

KHOA

trong số này

TIÊU DÂN chủ nghĩa phân chủng ở Nam Phi •
TRẦN VINH ANH nói chuyện sử với ông Phạm-
Văn-Sơn • CÔ LIÊU mẹ nhân tạo • ĐOÀN
VĂN AN tính chất đặc biệt của triết lý Zen •
LAI SINH Djilas, người đòi quyền nghĩ và viết
tự do • TRẦN THÚC LINH bày sới trong thành
phố • HỮU PHƯƠNG nỗi buồn xê dịch — ác
mộng • DẠ THẢO người tìm tuyệt đối • LUÂN
HOÁN hẹn vẽ • MỘNG TRUNG nhạc Việt ở
xứ người • VÕ PHIẾN thăm chị buổi chiều •
PHƯƠNG TẤN nước mắt • NGUYỄN MINH
HOÀNG chiến tranh • TẦN HOÀI DẠ VŨ hoài
niệm • NGUYỄN VINH BẢO — NGUYỄN KHẮC
CUNG trả lời cuộc phỏng vấn về âm nhạc • **SINH
HOẠT :** Qua các hàng sách : « Sử mệnh văn nghệ »
của Trần-Phong-Giao • Nghề thông tin viên ở ngoại
quốc • cuộc khởi nghĩa của
công nhân Đức tại Đông
Bá-Linh (Nguyễn-Ngu-Í thuật)

157



Ngài có biết chăng ?

TRONG QUẢ CAM CŨNG NHƯ QUẢ CHANH, QUẢ QUÍT HAY QUẢ BƯỞI, LỚP VỎ NGOÀI KHÔNG BAO GIỜ ĐỤNG ĐÈN LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI BÊN TRONG. LỚP VỎ VÀ LỚP THỊT CỦA CÁC MŨI ĐƯỢC PHÂN CÁCH RIÊNG BIỆT BỞI MỘT LỚP DA TRẮNG CÓ TÁC DỤNG GÌN GIỮ VỊ THƠM CỦA LỚP VỎ KHÔNG ĐỂ CHẤT CHUA CỦA LỚP THỊT LAN VÀO.

NHỜ LỚP DA TRẮNG NÀY MÀ VỎ CŨNG NHƯ THỊT ĐỀU TƯƠI TỐT MÃI, KHÔNG SỢ HƯ THÚI.

VERIGOUD CŨNG SẮP XẾP MỘT CÁCH TRẬT TỰ NHƯ TẠO HÓA ĐÃ LÀM, NÊN CHẤT THƠM CỦA LỚP VỎ BÊN NGOÀI ĐƯỢC PHA CHUNG VỚI NƯỚC ĐƯỜNG VÀ CHUA RIÊNG BIỆT (BÊN DƯỚI CHAI) TRONG KHI CHẤT CHUA (PHẦN TRÊN) ĐƯỢC NGĂN CÁCH BỞI MỘT CHIẾC NÚT KHÔNG THÂM NƯỚC, LÀM THÈ ĐỂ TRÁNH MỌI SỰ HƯ THÚI.

ĐÓ LÀ BÍ QUYẾT VỀ PHẨM CHẤT CỦA NƯỚC TRÁI CÂY NGUYÊN CHẤT VERIGOUD MÀ KHI DÙNG NÓ, NGÀI CÓ THỂ PHA MỘT LY NƯỚC CHANH HOẶC NƯỚC CAM NGON LÀNH NHƯ ĐÃ PHA BẰNG TRÁI CÂY VỪA MỚI HÁI.

VERIGOUD có đặt bán tại các hiệu buôn đúng đắn với giá mỗi chai chỉ có 73s

BÁCH

KHOA trong số này

Số 157 ngày 15-7-63

TIÊU-DÂN chủ nghĩa phân chủng ở Nam-Phi	3
TRẦN-VINH-ANH nói chuyện sử với ông Phạm-Văn-Sơn	11
CÔ-LIÊU mẹ nhân tạo	23
ĐOÀN-VĂN-AN tính chất đặc biệt của triết lý Zen	29
LAI-SINH Djilas, người đòi quyền nghĩ và viết tự do	35
TRẦN-THÚC-LINH bày sỏi trong thành phố (thuật theo Serge Kancer)	49
HỮU-PHƯƠNG nỗi buồn xê dịch — ác mộng (thơ)	57
ĐẠ-THẢO người tìm tuyệt đối (thơ)	58
LUÂN-HOÁN hẹn vẽ (thơ)	60
MỘNG-TRUNG nhạc Việt ở xứ người	61
VÕ-PHIẾN thăm chị buổi chiều (truyện dài)	73
PHƯƠNG-TẤN nước mắt (thơ)	79
NGUYỄN-MINH-HOÀNG chiến tranh (dịch Milovan Djilas)	85
TẦN-HOÀI-ĐẠ-VŨ hoài niệm (thơ)	91
ĐẶNG-TIẾN đọc « Sự mạng văn nghệ » của Trần-Phong-Giao	95
NGUYỄN-NGU-Í thuật buổi nói chuyện của ông Nguyễn-Trọng về nghề thông tin viên ở ngoại quốc — kỷ niệm đệ thập chu niên cuộc khởi nghĩa của công nhân Đức tại Đông Bá-Linh (thuật buổi nói chuyện của Ô. Hoàng-Minh-Tuynh)	98
NGUYỄN-VĨNH-BẢO — NGUYỄN-KHAC-CUNG trả lời cuộc phỏng vấn về âm nhạc	101
	106

BÁCH-KHOA

trong những số tới

<i>Vấn đề tranh chấp Nga Hoa</i>	TIÊU-DÂN
<i>Ý niệm về Thề : các kiểu và các vẻ đẹp</i>	ĐOÀN-THÊM
<i>Heidegger và Thi ca</i>	TRẦN-HƯƠNG-TỬ
<i>Vũ trụ sinh vật</i>	VÕ-QUANG-YẾN
<i>Vấn đề Giải-thoát trong Nguyên-thủy và Đại-thừa Phật giáo</i>	THANH-THUYỀN
<i>Sự quan hệ của tiếng Việt đối với Việt- kiểu ở Pháp</i>	MỘNG-TRUNG
<i>« Đàm thoại với Staline » của M. Djilas</i>	LAI-SINH
<i>Vài nét về một số nhà văn hiện đại của Châu-Mỹ La-Tinh</i>	TRĂNG-THIÊN
<i>Người bẻ ghi (truyện dịch Mỹ-Latinh)</i>	NGUYỄN-MINH-HOÀNG
<i>Một vài kỷ niệm về nhà văn Nhất-Linh</i>	NGUYỄN-NGU-Í
<i>Cái quan tài của Trúc-Anh (truyện ngắn)</i>	VŨ-HẠNH
<i>Thở dài (truyện ngắn)</i>	TÚY-HỒNG
<i>Mùa hoa xoan (truyện ngắn)</i>	VÕ-HỒNG
<i>Cái vốc tre (truyện ngắn)</i>	LƯƠNG-THẾ NAM
<i>Một chỗ cho người tàn tật (truyện ngắn)</i>	Y-UYÊN



Chủ - nghĩa Phân chủng ở Nam Phi

« CÁC lực lượng dân chủ ở Nam
« Phi và bên ngoài vẫn còn thì-giờ để
« chứng tỏ rằng chế-độ dân chủ chưa
« tiêu-vong. Tuy nhiên, người ta phải
« chứng tỏ bằng hành-động tích-cực,
« chứ không bằng quyết-nghị suông
« nữa. Nếu Liên Hiệp Quốc dành một
« phần tâm lực, ý chí, đã dốc vào việc
« giải-quyết vấn-đề Hàn quốc trước
« đây, để lo-lắng cho Phi châu, thì đại-
« lục này sẽ tránh được một thảm-kịch.
« Người ta đang bỏ mặc gần cả một
« đại-lục trong vòng thao-túng của
« những kẻ khờ-khạo còn bám-viu vào
« các lý-thuyết thực-dân lỗi-thời và của
« một nhóm thực-dân, chủ đồn-điền,
« hăm mò vẫn còn tin rằng những người
« da màu sinh ra để làm công rẻ tiền
« cho họ. Thế-giới cần một châu Phi
« phú-cường và hòa-bình, châu Phi cần
« sự giúp đỡ của thế-giới. Từ bao

« nhiều năm nay rồi, Phi châu chỉ xuất-
« cảng có mỗi một món hàng chính : sự
« nghèo-nản.

« Những người Âu ở châu Phi sợ,
« lo, và người ta không kiên-thiết một
« xúr-sở trên cơ sở lo sợ và áp bức.
« Nếu những người Âu đó muốn hết
« sợ, họ chỉ cần chấm dứt sự áp-bức
« người địa-phương không cùng màu
« da : không có giải-pháp nào khác nữa.
« Nhân dân Nam Phi và các chủ-nhân
« ông của châu Phi cần chọn lựa : hoặc
« toàn thể nhân dân được hưởng đầy
« đủ các quyền tự-do dân chủ ; nếu
« như thế, Phi châu sẽ phú cường và
« hòa-bình ; hoặc chính sách áp-bức
« hiện thời vẫn tiếp-tục ; trong trường-
« hợp này nhân dân châu Phi sẽ đứng
« dậy tranh - thủ những gì mà họ có
« quyền hưởng, mà người ta đã chò-
« chờ, không nhà buông.

CHỦ-NGHĨA PHÂN CHỪNG Ở NAM PHI

« Lẽ phải khuyên người ta nên tìm
« rút một bài học ở lịch-sử hơn là
« đợi chờ lịch-sử cho mình một bài
« học. Nếu như các chủ-nhân ông
« hiện nay không tìm học lịch-sử trong
« khi còn kịp thời thì chắc lịch-sử sẽ
« cho họ một bài học đau-đớn lắm ».

Những lời trên là đoạn cuối của
quyển *L'Afrique du Sud au Carrefour*
xuất - bản năm 1954. Tác giả là ông
E. S. Sachs chiến - sĩ nghiệp - đoàn,
nguyên tổng thư ký của nghiệp-đoàn
công-nhân lớn nhất ở Nam Phi bấy
giờ : Liên-hiệp công nhân Y-phục.

Từ 1954 đến nay, bao nhiêu biến-
cổ trọng - đại đã xảy ra ở châu Phi.
Những gì mà ông E.S. Sachs nói về
đại-lục đã không còn thời-sự tính.
Phần lớn châu Phi đã độc-lập tuy chưa
được phú-cường.

Tuy nhiên, đặc-biệt đối với Nam
Phi thì tình-hình lại sa-sút hơn, sự
thật lại bi-đát hơn.

Tháng 1 năm 1963, báo *Le Monde*
Diplomatique, đặc-biệt nói về phong-
trào chủng tộc trên thế-giới từ 1945
đến nay, đăng một bài của Micheline
Paunet nhan đề : « *Nam Phi : một thành-
kiến được nâng lên hàng chủ-nghĩa chính-
thức* ».

Trước đó, cuối năm 1962, Liên
Hiệp Quốc đã tỏ ra xúc-động vì tình-
trạng kỳ-thị chủng-tộc ở Nam Phi và
quyết - nghị khuyến-cáo chính - phủ
Nam Phi do ông Verwoerd cầm đầu
chỉnh-đốn tình-trạng ấy mà dư-luận
thế-giới, nhất là Á Phi, xem như là
một sự-kiện điểm-nhục đối với nhân-

loại tiên-bộ. Nhưng ông Verwoerd đã
cương quyết bác-bỏ mọi khuyến-cáo
và xác-định ý-chí tiếp-tục chính-sách
Phân-chủng.

Tại Hội-nghị Tội cao Phi Châu mới
rồi — mà chúng tôi đã đề-cập trong
kỳ báo trước — ba mươi hai vị quốc
trưởng và thủ - tướng các quốc - gia
châu Phi, mặc dù quan-điểm, lập -
trường ít nhiều khác biệt với nhau
trong các vấn-đề thảo-luận, đã hoàn-
toàn đồng-tâm, nhất trí về hai vấn-
đề : tăng-cường công-cuộc thống-nhất
Châu Phi và cương - quyết đả - phá
chính-sách kỳ-thị chủng-tộc phản tiến
hóa, ngoan-cô của chính-phủ Verwoerd.

Quyết-nghị này đã biến thành hành-
động cụ-thể : trung-tuần tháng 6 vừa
qua, toàn-thể đại biểu các quốc-gia
Phi Châu, đến dự Hội-nghị Lao-động
Quốc-tê tại Genève đã bỏ phòng họp
vì không chịu ngồi chung với đại-
diện của Cộng-Hòa Nam Phi.

Trước bấy nhiêu áp-lực, thủ tướng,
Verwoerd vẫn giữ vững lập-trường.
Cuối tháng 6, ông tuyên - bố trước
nghị-viện rằng Nam Phi sẽ không
đầu hàng trước áp-lực Quốc-tê, sẽ
tiếp-tục chính-sách Phân chủng và
như thế là vì quyền-lợi của dân-tộc
Nam Phi.

Thái-độ bất cần dư-luận Quốc - tê
của chính - phủ Verwoerd tác - động
một cách phức-tạp vào mọi người
quan-tâm đến tình-hình Nam-Phi :
người ta phần - nộ trước một sự
ngoan-cô ả-lùng nhưng rồi chính
sự ngoan-cô ả-lùng này làm cho

người ta băng - khuâng. Nam Phi có gì lạ ? Vì những nguyên-nhân nào mà nhà cầm quyền Nam Phi « nâng một thành-kiến lên hàng chủ-nghĩa » ? Và cái gọi là Apartheid, hay chính sách Phân chủng, như thế nào ? Giải-đáp những câu hỏi ấy tức cũng là tìm hiểu một hiện-tượng ý-thức và chính-trị đặc-biệt ở hạ bán thế-kỷ 20 này.

Một quốc sách

« Chủ - nghĩa » Phân chủng (theo quan-điểm, lập trường của các nhà lãnh đạo Cộng-hòa Nam Phi) là một hiện-tượng đặc-biệt, đặc-biệt về nguyên-nhân cũng như về ảnh-hưởng. Nó làm cho 3 triệu người da trắng — cầm quyền ở quốc-gia độc-lập duy nhất ở Châu-Phi còn do người da trắng chỉ-huy — đối-đấu với hơn 12 triệu người da màu : 10 triệu người Bantous, da đen, hơn 2 triệu người gốc Á-Châu, da vàng và người lai giống. Sau thế-giới chiến - tranh lần thứ hai, người da trắng ở Nam-Phi đã duy-trì và củng-cố địa-vị thống-trị của họ, trong tất cả lãnh-vực sinh-hoạt quốc-gia. Được như thế là vì họ đã triệt-đề áp-dụng chính-sách Phân-chủng, một thứ hiến-chương ràng buộc chặt-

chẽ người da màu bị-trị ở vị-trí thuộc-hạ lâu dài.

Trên bình-diện ý-thức, người da trắng không phải hoàn - toàn nhất-trí với nhau về chính-sách đối với người da màu nhưng trong thực-tế, toàn thể người Âu hợp thành một khối, đứng trong một trận-tuyên : khối bên kia, trận-tuyên trước mặt, gồm một biển người da màu bị đầy-đọa về tinh-thần, chịu đói khổ trong đời sống.

Sự kết-tập thành hai phe diễn ra trước viễn-tượng nầy : một ngày nào đó, biển kia sẽ khởi lên những đợt sóng thần nhận chìm dễ-dàng 3 triệu người da trắng.

Nhưng trong hiện-thời, người da trắng đang tìm các cách để đẩy lui ngày ấy càng xa càng hay. Và công việc nầy — một đặc-điểm của tình-hình Nam-Phi — lại do chính-phủ đảm-trách.

Chính nhà cầm quyền quyết-định các biện-pháp hạn-chế và kỳ-thị đối với người da màu. Cũng chính nhà cầm quyền đôn-độc, kiểm tra sự áp dụng các biện pháp ấy và trừng phạt mọi hành động vi-phạm. Cuối cùng, và

✱ Chẳng có hoàn cảnh nào tuyệt vọng ; chỉ có những người tuyệt vọng vì hoàn cảnh.

Vô danh

✱ Có hai thảm kịch trong đời : một là không làm thỏa sở thích mình, hai là làm thỏa thích sở thích ấy.

Oscar Wilde

CHỦ-NGHĨA PHÂN CHỨNG Ở NAM PHI

điều quan trọng nhất chính nhà cầm quyền làm cho chính sách Phân chủng mà bác-sĩ Malan đã khai sinh năm 1948, càng ngày ảnh hưởng càng mạnh-mẽ vào ý-thức và hành động của thành phần dân-chúng da trắng một đảng, đảng khác vào đời sống của đại khối dân chúng da màu, đặc biệt trong các địa hạt kinh tế và tài chính.

Nói tóm lại, phân chủng là một quốc sách của Cộng hòa Nam-Phi. Điều này làm cho phong-trào kỳ thị chủng tộc ở Nam Phi có tính cách độc-đáo, khác với phong trào ở vài nước ngoài.

Đây không phải là một vấn-đề có nội dung thực dân chủ nghĩa ít nhất theo quan niệm cổ điển về chủ nghĩa thực dân thì vấn-đề có những điểm khác lạ về sắc-thái, cũng như nội dung. Người ta liên tưởng đến phong trào kỳ thị chủng tộc ở Hoa-Kỳ. Nhưng tại Hoa-Kỳ thì chính phủ liên bang tìm mọi cách bài trừ phong trào này và tương quan dân số da trắng và da màu không chênh-lệch một cách đáng lo đối với người da trắng như ở Nam-Phi.

Ở Hoa-Kỳ người da trắng kỳ-thị chủng tộc vì họ muốn duy trì một số đặc quyền, đặc lợi mà họ đang hưởng thụ và cũng còn vì họ tin rằng người da trắng thuộc về một chủng tộc ưu đẳng. Tại Nam-Phi, mặc cảm tự tôn của người da trắng phai lạt dần, nhường chỗ cho một nỗi niềm lo ngại. Như trên đã nói, người da trắng sợ một ngày nào đó người

da màu sẽ đứng dậy quật ngã tất cả từ cái trật tự thống trị, đến con số 3 triệu người da trắng nhỏ-nhoi. Do sự lo ngại này, sự phân chủng, đối với đại đa số người da trắng, đã từ khuôn khổ một thành kiến tiền tới một phạm vi ý thức quan-trọng vô cùng : nó có ý nghĩa một con đường cứu rỗi, một chiếc phao đối với kẻ sợ chìm. Và người ta ngại rằng cho dù thật sự muốn, có lẽ cả thế giới cũng sẽ không làm cho họ từ bỏ được ý thức kia.

Bên cạnh nỗi niềm lo ngại sâu xa ấy, còn nên kể một yếu tố tinh thần nữa : ý tưởng rằng người da trắng có sứ mệnh lịch sử bởi vì người da trắng đã thành lập quốc gia Nam-Phi. Trên tinh thần này, những cán bộ tuyên truyền chính sách Phân chủng luôn luôn tuyên bố rằng Thượng đế — một Thượng Đế nào đó — đã trao cho người da trắng sứ mệnh bảo vệ nền văn minh của người da trắng ở đại lục của người da đen. Chính phủ Nam-Phi cũng không bỏ qua cơ hội nhắc nhở sự kiện lịch sử này trong khi biện giải chính sách Phân chủng.

Người da đen và chính-sách Phân-chủng

Cách đây ba trăm năm, khi người da trắng đặt chân tới Nam-Phi, họ không gặp một sức chống đối nào cả. Những thổ dân, người Bushmen và Hottentot, sống ở vùng xa sâu trong xứ, không đông đảo cho lắm.

Chẳng bao lâu thì họ trở thành thiểu số vì người da trắng đến thêm nhiều, nhất là vì người da trắng đưa đến một số nhân công da đen càng ngày càng đông. Thành phần cư-dân mới này không ngừng tăng gia dần dần đào lộn tất cả cơ-cấu cổ-truyền của xã-hội Nam-Phi.

Nhưng phải đợi đến khi thế giới chiến tranh lần thứ hai chấm dứt thì người da trắng mới bắt đầu lo ngại về mối nguy do chỗ người da màu quá đông đảo. Nhiều cuộc điều tra, nghiên-cứu được tổ-chức trong phạm vi toàn quốc để phát-hiện tình hình các chủng-tộc. Tất cả công cuộc ấy đều đưa đến một kết luận thống nhất : thành phần dân chúng da màu có thể làm nên nguy cơ chính-trị và kinh-tế đối với người da trắng. Đặc biệt, bản phúc-trình của Ủy ban điều tra Tomlinson xác-nhận sự cần thiết tiến hành chính sách « phát triển riêng rẽ ». Theo bản phúc-trình này thì đến năm 1970, người Bantous sẽ đông tới 15 triệu.

Trước một triển vọng tình hình mà họ cho là đầy hăm dọa đối với người da trắng, nhà cầm quyền Nam Phi quyết định đẩy lùi người da đen vào những khu vực dành riêng cho họ. Ở đây, họ sẽ được tự trị và cuối cùng, họ sẽ được độc-lập. Nhưng đó là chuyện lý-thuyết và tuyên-truyền. Trước khi cho người da đen hưởng các quyền lợi ấy, chính quyền phải giải quyết một số vấn-đề như vấn đề thợ thuyền da màu làm việc tại các xí nghiệp, vấn-đề di-chuyển

một số cơ sở kỹ-nghệ. Người da trắng cần người da màu sống riêng đồng-thời cũng cần công sức của họ.

Trong khi chờ đợi ban hành một qui chế hợp lý, có thể giúp người da màu sống vui trong khu vực dành riêng cho họ, người da trắng tìm mọi cách siết chặt vòng kiểm soát họ, để giữ vững quyền thông-trị.

Nhiều luật lệ đã được ban hành từ trước, giới hạn khả năng hoạt động của người Bantous trong tất cả địa hạt xã hội và trên toàn lãnh thổ trừ ở các khu vực dành riêng cho họ (13 phần trăm lãnh thổ).

Chính sách Phân chủng được áp dụng tăng cường hiệu lực của các biện pháp kiểm chế kia. Từ ấy đến nay, nhà cầm quyền đã ban hành nhiều luật lệ khác nữa, đều nhằm vào mục tiêu giúp cho nhà cầm quyền phương tiện khiến chế hiệu quả nhất, đảm bảo sự thực hành triệt để các biện pháp kỳ thị chủng-tộc.

Hiện thời, chính sách Phân chủng có hiệu lực ở tất cả lãnh vực sinh hoạt công và tư. Những kẻ nào vi phạm, dù da đen hay da trắng, đều bị nghiêm trị. Người công nhân da đen đi ra khỏi khu vực dành cho họ phải có giấy thông hành. Còn không biết bao nhiêu là điều kiện, luật lệ hạn chế tương tự đối với người da màu ; những đạo luật về công việc làm, sự đi lại, sự cư trú, việc tạo lập nhà đất ở một vài khu vực v. v. trong đó người da trắng luôn luôn được ưu tiên quyền lợi, người da màu

luôn luôn chịu thua thiệt, khinh thường.

Trong phạm vi cá nhân, có những đạo luật qui định sự sống cách biệt giữa người da trắng và người da màu, qui định nền luân lý nghiêm cấm sự giao hợp giữa những chủng tộc khác nhau, nhất là hôn-nhân giữa những người không cùng chủng-tộc. Năm 1950, chính quyền Nam-Phi có ban hành một đạo luật chống Cộng-sản. Hiện nay, đạo luật ấy vẫn còn hiệu lực, hơn thế, còn được vận dụng một cách linh động để diệt trừ các phần tử chống đối chính sách Phân chủng. Mới đây nhà cầm quyền lại ban hành thêm một sắc lệnh, có thể xem là có giá trị bổ túc đạo luật kia. Dựa vào đây, chính phủ có thể đánh tan mọi âm mưu, hành động, thương tổn trật tự đã lập thành. Trong thực tế, nhà cầm quyền đã nhân danh đạo luật ấy phán quyết nhiều bản án « tử hình về dân sự » (mort civile) nghĩa là nhiều người bị quản thúc ở tại nhà. Người bị kết tội đầu tiên là bà Joseph Helen, một người da trắng, thuộc về thành phần người Âu nói tiếng Anh.

Trong lãnh vực thuần túy chính-trị, người Bantous cũng chẳng may mắn gì hơn. Họ không có quyền bầu cử nên không có người thay mặt ở nghị viện. Người lai trắng được hưởng một qui chế riêng: họ được cử 4 nghị sẽ thay mặt họ ở Hạ nghị-viện. Trước đây có hai tổ chức có tính cách chính trị, đấu tranh cho quyền lợi của người da đen là Đại hội toàn quốc Nam-Phi và Đại hội Liên-Phi

nhưng các tổ chức này đã bị cấm vài tháng sau khi xảy ra cuộc phiên động ở Sharpeville. Ông Albert Luthuli, nhà thơ đồng thời là một lãnh tụ da đen được giải thưởng Nobel về Hòa bình năm 1960 đã bị nhà cầm quyền quản thúc tại quê hương của ông. Cuối năm 1962, chính phủ Verwoerd bắt và kết án một số lãnh tụ của tổ chức Đại hội toàn quốc Nam-Phi. Các phần tử chống nghịch chế độ chỉ còn cách rút lui vào bí mật để hoạt động hoặc lẩn tránh bỏ trả lời không bỏ.

Một viễn tượng u buồn

Sau khi các ông Mandela và Sisuloi thuộc tổ chức Đại hội toàn quốc Nam Phi bị bắt, hai phong trào chính trị của người da đen liên kết với nhau và ấn định một chương trình hoạt động chung. Trong lúc này xuất hiện một tổ chức cách mạng lấy tên là « Pogo ». Tổ chức này gây ra ở nhiều nơi những cuộc mưu sát. Người ta cho rằng một kỷ nguyên mới đã bắt đầu trong mối quan hệ giữa các chủng tộc Nam-Phi: kỷ-nguyên đối đầu trực tiếp.

Cũng trong lúc này các quốc gia độc lập ở Châu-Phi tăng cường áp lực đối với chính phủ Nam-Phi, biểu lộ tinh thần đoàn kết với dân tộc da đen Nam-Phi, nhiệt liệt ủng hộ cuộc tranh đấu của họ chống chính sách kỳ thị chủng tộc. Điều đáng kể nữa là phong trào chống chính sách này ở ngay trong hàng ngũ người da trắng. Thành phần chống đối, ở trong số người Âu nói tiếng Anh, gia tăng dần dần.

Trước bấy nhiêu sức phản ứng, chính phủ Verwoerd dùng lực lượng cảnh sát để đối phó một cách quyết liệt, nhà cầm quyền lại nỗ lực nắm quân đội để bảo vệ chế độ. Nhiều sĩ quan được gửi ra nước ngoài để học tập chiến thuật du kích. Nhiều hiệp ước được ký kết giữa chính quyền Nam-Phi và các chính quyền Angola, Rhodésie. Ngân-sách quân sự gia tăng từ 62 triệu đô-la năm 1960-1961 lên 100 triệu đô-la năm 1961-1962, đến 188 triệu đô-la năm 1962-1963.

Chính phủ Verwoerd đã đi tới chỗ đặt quốc gia Nam-Phi trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu và họ thấy cần phải duy trì tình trạng này cho đến khi chính sách Phân chủng đạt được những mục phiếu cuối cùng đã ấn định. Nhưng đợi đến bao giờ? Dự luận ở ngay trong hàng ngũ người Âu cho rằng cần phải có một thời hạn vài trăm năm nữa để cho người Bantous đạt đến trình độ tự cai trị. Nhưng ông Verwoerd thì tuyên bố rằng ông muốn thiết lập tại miền Transkei một số vùng tự trị đầu tiên của người Bantous. Người ta ngại rằng sự vội vàng này sẽ đòi thay khá nhiều phương diện của chính sách Phân chủng. Có nhiều yếu tố trở ngại sự thực hiện dự án của nhà cầm quyền. Sự phát triển kinh tế của các vùng dành riêng cho người da đen, theo sự dự liệu của chính phủ, đã làm cho người da trắng đóng góp nặng nề. Đất đai dành riêng cho người Bantous quá chật hẹp. Người da trắng vẫn còn cần giữ nhân công

da đen tại các khu vực dành riêng cho người da trắng, nhân công này rất cần thiết cho toàn bộ kinh tế Nam-Phi. Mỗi yếu tố nói trên là một khó khăn trở ngại. Cuối cùng, ngay trong các vùng đặc biệt của người da đen, phong trào chống đối hệ thống chính trị và giáo dục của chính phủ mỗi ngày một phát triển. Người ta chỉ trích chính phủ đã muốn phục hồi chế độ đặc ân, đặc huệ mà nguồn gốc vẫn là ý thức kỳ thị.

Dù người ta phê phán các mục phiếu của chính sách Phân-chủng như thế nào, ta phải thấy rằng giá trị của các mục-phieu ấy đã bị giảm suy rất nhiều về đường lối, phương tiện thực hiện của nhà hữu trách như sự kỳ-thị, sự cưỡng-chế.

Nhưng nếu như không có các biện pháp ấy thì liệu chính sách Phân-chủng có còn một hiệu lực nào chăng?

Người da trắng ở Nam-Phi đang ở trong cảnh tàn thời lương nan. Họ không thể giải quyết được các khó khăn, trở ngại khi mà họ chưa xóa bỏ được ý thức phân biệt, tinh thần kỳ-thị chủng-tộc.

Và cho dù một ngày nào đó, người ta đạt được giai đoạn ấy đi nữa, vẫn để cũng chưa phải được giải-quyết: sự chênh lệch mức sống quá lớn lao giữa hai lớp người tất còn nảy sinh những hậu quả đấu tranh không thể tránh được...

TIỂU-DÂN

1-7

THAI BANKING SERVICES IN SAIGON

Bangkok Bank Ltd.

SAIGON BRANCH

14, Nguyễn-Công-Trứ, 44

S A I G O N



HEAD OFFICE

Plapplachai, Bangkok.

OVERSEAS BRANCHES :

LONDON

Barrington House 59-67 Gresham Street, London, E.C. 2

TOKYO

No. 1, 2-Chome Muromachi, Nihonbashi, Chuo-ku, Tokyo

HONGKONG

60, Bonham Strand West.

CENTRAL DISTRICT

Shell House, Queen's Road.

KOWLOON

580 A. Nathan Road Kowloon.

SINGAPORE

64 South Bridge Road.

KUALA LUMPUR

14 Ampang Street.

Nói chuyện sử với ông Phạm-Văn-Sơn

TRONG hai số báo Bách-Khoa 146, 147 ra trong tháng 2-63, dưới đầu đề « Về một dự định của vua Quang-Trung: viết đòi đất Lưỡng-Quảng », chúng tôi đã bàn đến một điều mà phần đông các nhà viết sử của chúng ta vẫn thường ca tụng, đây là ý định đòi lại đất hai tỉnh Quảng-Đông, Quảng-Tây của vua Quang-Trung. Trong bài báo đó, ý kiến chúng tôi hoàn toàn đi ngược lại với ý kiến của một số đông người, nghĩa là chúng tôi cho rằng dự định ấy của vua Quang-Trung không có gì đáng lấy làm vinh dự cho những người sau, nhất là với những người học sử có tinh thần sử. Dầu vậy, trên quan điểm để nhìn nhận một người anh hùng, một người có tài quân sự cũng như có chí lớn, chúng tôi vẫn khâm phục và ca tụng vua Quang-Trung.

Để giải thích tại sao và do đâu mà chúng tôi chủ trương như thế, chúng tôi

đưa ra một số ý kiến và suy luận dựa trên các sử liệu, mà giá trị của chúng chưa thấy một ai phủ nhận. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nhắc lại vài điều hết sức sơ lược.

Trước tiên, chúng tôi trình bày một số ý kiến của những người viết sử trước. Sau đây, chúng tôi không nhìn nhận đất Lưỡng-Quảng là thuộc quyền sở hữu của người Việt-Nam, dù là ở vào thời xưa. Để làm sáng tỏ điều này, chúng tôi phân biệt lãnh thổ Nam-Việt với Việt-Nam. Nghĩa là chúng tôi nhận đất Lưỡng-Quảng có thuộc về Nam-Việt-, nhưng không phải vì thế mà đất ấy nói được là đã có lần thuộc về Việt-Nam. Khi nói như thế, dầu không trực tiếp, chúng tôi cũng đã ngụ ý không nhìn nhận một số thuyết của những người trước, khi họ cho rằng dân tộc Việt-Nam ngày nay có nguồn gốc bắt từ dân Việt trong Bách-Việt.

Thuyết này cho đến nay vẫn còn một số đông người tán đồng, mặc dầu những người này chỉ dựa vào các dữ kiện người trước đã cho, chứ không đưa ra thêm được gì mới lạ.

Do việc nói đất Lương-Quảng không thuộc về Việt-Nam, chúng tôi cho rằng người học sử không thể nào dễ dãi coi dự định đòi đất của vua Quang-Trung như một điều đáng lấy làm vinh dự, mặc dầu ý định ấy tỏ ra nhà vua có chí lớn, nuôi mộng mở mang đất nước, nêu cao chí khí oai hùng của dân tộc Việt-Nam.

Gần đây, trong một bài với đầu đề « Gia-đình Bách-Việt trên lịch-sử Việt-Nam », đăng trong Văn-Hóa Nguyệt-San (tập XII, quyển 4, số 80, tháng 4, 1963) có kèm theo lời chú: « Để thương-xác cùng ông Trần-Vinh-Anh về văn-đề: *Về một dự-định của vua Quang-Trung đòi Lương-Quảng* », ông Phạm-Văn-Sơn đưa ra một số câu hỏi muốn chúng tôi trả lời, ông cũng bày tỏ một vài ý kiến của ông về bài chúng tôi đăng trên tạp chí Bách-Khoa, mà trên kia đã nói tới.

Lẽ ra, chúng tôi không trả lời ông Phạm-Văn-Sơn, vì nhiều lý do. Song chúng tôi nghĩ rằng độc giả của Văn-Hóa Nguyệt-San, cũng như của tạp chí Bách-Khoa sẽ không hài lòng sự im lặng của chúng tôi, vì cần biết vấn đề ngã ngũ ra làm sao. Và riêng với ông Phạm-Văn-Sơn, một khi đặt câu hỏi cho chúng tôi trên mặt báo như vậy, để cùng chúng tôi « thương-xác », hẳn ông là người đầu tiên không muốn chúng tôi im lặng.

Nhận biết sự im lặng của chúng tôi sẽ không hay bằng lên tiếng cho nên đầu

biết trước, nói ra chúng tôi không thể đem được những điều hải lòng đến cho ông Phạm-Văn-Sơn, mặc dầu chúng tôi sẽ chỉ bàn đến các câu hỏi của ông, cũng như bài báo ông viết, chúng tôi cũng phải trả lời ông trước độc giả, như ông đã hỏi chúng tôi vậy. Để chiều ý muốn « thương-xác » của ông, chúng tôi rất vui lòng nói chuyện sử với ông trước công luận, nhất là lại nói về sử nước nhà. Cuộc nói chuyện này sẽ có lợi cho cả đôi bên, vì đây là dịp ông Phạm-Văn-Sơn sẽ được độc giả biết nhiều hơn nữa, qua những gì chúng tôi đề cập đến về ông, về phía chúng tôi, chúng tôi cũng nhờ đây mà học thêm được nhiều điều bổ ích về lịch sử nước nhà. Lẽ tất nhiên sự đúng hay sai sự hợp lý hay không của ông cũng như của chúng tôi sẽ do độc giả phán quyết, và sự nhật xét về lập trường của hai bên sẽ được các nhà thường chú tâm đến sử nước nhà bình phẩm.

Dầu sao đi nữa, chúng tôi cũng rất cảm phục sự lên tiếng của ông Phạm-Văn-Sơn, khi thấy chúng tôi nhắc đến ông. Sự lên tiếng dù đúng hay không, nhiều hay ít cũng vẫn hay hơn, vì nhờ thế vấn đề được rõ ràng và độc giả khỏi ngộ nhận về thái độ người được nhắc nhở đến.

Trước khi đi vào cuộc nói chuyện, chúng tôi xin phép được nói đôi điều để độc giả hiểu thêm vì đâu có bài « Nói chuyện sử... » này của chúng tôi.

Trong khi điếm qua những người đã viết, hoặc đã nói đến vua Quang-Trung trong tác phẩm của họ, chúng tôi đã nhắc đến các tác giả và tác phẩm như: Ngô-Thời-Chí với *Hoàng-Lê nhất thống chí*, sử

quán Triều Nguyễn với *Đại-Nam chính biên Liệt truyện* (sơ tập, quyển XXX), *Dã sử* (chép về Lê Hiến-Tôn, Gia-Long và Ngụy Tây-Sơn), Trần-Trọng-Kim với *Việt-Nam sử lược*, Hoa-Bằng với *Quang-Trung* (chúng tôi dùng để văn mà mọi người quen gọi) và, sau hết là ông Phạm-Văn-Sơn với *Việt Sử Tân Biên* (quyển 3). Chúng tôi lần lượt dẫn lời các tác giả trên về việc đòi đất Lương-Quảng, tất cả đều được chúng tôi nhắc đến và nhận xét, riêng với câu «... để thâu hồi Lương-Quảng, phần đất cũ của gia đình Bách-Việt chúng ta xưa kia...» (*Việt Sử Tân Biên*, quyển 3 trang 470) thì chúng tôi lại nhấn mạnh hơn hết, vì lẽ chúng tôi muốn dùng ý kiến ông Phạm-Văn-Sơn để tiêu biểu cho chủ trương mới mẽ nhất về vấn đề Lương-Quảng. Điều ấy cũng dễ hiểu, vì trong khoảng gần đây không có tác giả nào viết một bộ sử về Việt-Nam, dầu là viết lược như cụ Trần-Trọng-Kim, bởi thế tính cách đồ sộ của bộ sách ông Phạm-Văn-Sơn viết nên, đã khiến chúng tôi chọn ý kiến ông làm tiêu biểu như đã nói.

Độc giả đã thấy rõ lập trường nghịch hẳn nhau, khi ông Phạm-Văn-Sơn cho rằng Việt-Nam chúng ta ngày nay là ở trong gia đình Bách-Việt, do đó, đất Lương-Quảng là đất của chúng ta trước kia : còn chúng tôi lại cho rằng Việt-Nam chúng ta ngày nay không phải là ở trong Bách-Việt, và Lương-Quảng chưa hề là của chúng ta.

Chúng tôi sẽ nói chuyện với ông Phạm-Văn-Sơn bằng cách vừa nhận xét bài «Gia đình Bách-Việt trên lịch sử Việt-Nam» vừa đưa ra những câu trả lời, ở

những điểm xét thấy cần thiết. Làm như vậy, theo thiện ý của chúng tôi, vấn đề được thảo luận sẽ minh bạch và độc giả, trong trường hợp không đọc bài của ông Phạm-Văn-Sơn và bài của chúng tôi trước cũng theo dõi câu chuyện được dễ dàng, về những điểm chúng tôi trình bày ở đây.

Nhận xét đầu tiên của chúng tôi là ông Phạm-Văn-Sơn thiếu sự thận trọng, dù là trong một việc mà có lẽ ông cho là nhỏ nhặt, như ở lời chú chẳng hạn. Sự thiếu thận trọng ấy dẫn người đọc đến việc đánh giá thấp người viết, căn cứ trên lẽ lối làm việc của người đó, dù là viết về vấn đề gì.

Về phần chúng tôi, chúng tôi chỉ mong rằng, lần sau mỗi khi cần trích dẫn, nhất là trích dẫn một đầu đề, thì câu được trích dẫn sẽ được đúng theo nguyên tác hơn. Hoặc trích hết, hoặc lược trích, hay chỉ lấy một một phần, điều cần thiết là giữ đúng đúng nguyên tác, đừng sai. Chữ nào không dùng đến, cần làm cho độc giả biết người trích cố ý bỏ, không phải vì hấp tấp mà để sót. Đọc lời chú số 1 của ông Phạm-Văn-Sơn trong Văn-Hóa Nguyệt San (số 80) trang 523, chúng ta thấy viết:

«Để thương xác cùng ông Trần-Vinh-Anh về vấn đề : *Về một dự định của vua Quang-Trung đòi Lương-Quảng* ».

Hàng chữ in nghiêng ở đây là đầu đề bài chúng tôi trong hai số Bách-Khoa đã nói, ông Phạm-Văn-Sơn cũng đã viết nghiêng trong lời chú của ông, điều ấy chứng tỏ có một sự lưu ý của ông vào câu ông dẫn. Nhưng ai cũng phải nhận rằng ông Phạm-Văn-Sơn đã dẫn sai đầu đề của

chúng tôi. Hai số Bách-Khoa số 146, trang 25, số 147, trang 67) đều in chữ lớn đầu đề như sau : « *Về một dự-định của vua Quang-Trung : việc đòi đất Lương-Quảng* ». Tuy nhiên ở ngoài bìa cả hai số báo lại không có chữ « Về », điều này là do Tòa soạn Bách-Khoa. Nhưng đầu là ở bìa hay ở trang trong, cũng không đầu có đầu đề như ông Phạm-Văn-Sơn dẫn trong lời chú của ông, ông đã bỏ bớt hai chữ trong đầu đề, dù bỏ như thế câu vẫn có nghĩa, nhưng thiết tưởng một người viết báo cần nên tránh sự thiếu cẩn thận ấy. Đây cũng là một lý do mà chúng tôi đã nói lên ra chúng tôi không trả lời ông. Vì sự thiếu thận trọng và chu đáo của ông sẽ làm bất lợi cho ông — vội vàng đến không kịp đọc đúng đầu đề của bài mình muốn thương-xác —, mà một khi nói chuyện với ông, chúng tôi không thể không nói đến, cũng như không thể qua đây mà không ấn định giá trị về công trình của ông.

Chúng tôi nhận thấy có thể chia làm hai phần chính nội dung bài « Gia-đình Bách-Việt trên lịch-sử Việt-Nam » :

Phần đầu, ông Phạm-Văn-Sơn nói về nguồn gốc dân tộc Việt-Nam. Ông nhắc sơ lược đến thuyết của L. Aurousseau, của Cl. Madrolle, khảo chứng của bà M. Colani, ông cũng nói đến ý kiến các người như Đào-Duy-Anh, Leroy, Gourhan. Đại để ông cho rằng : người Việt-Nam ngày nay có gốc ở nhóm Bách-Việt, nói thế khác, người Việt-Nam ngày nay là người Lạc-Việt — một thứ Việt trong Bách-Việt, đã cư ngụ vùng đất cổ Việt trước kia —, và thuộc giống người Indonésiens. Giống Bách-Việt sinh sống ở

miền nam Dương-Tử-Giang, cho nên đất Lương-Quảng là thuộc về họ, do đây là của dân Việt-Nam. Sự xác nhận chủ quyền về lãnh thổ đó dẫn đến việc cho rằng vua Quang Trung đòi Lương-Quảng là hợp lẽ. Ông Phạm-Văn-Sơn cũng đã dẫn ra một số sách Trung-Hoa nói về những liên lạc giữa người Lạc-Việt với Giao-Chỉ, với Bách-Việt rồi với Việt-Nam, nghĩa là để minh chứng rằng các dân ấy đều coi được như là một.

Phần thứ hai, ông Phạm-Văn-Sơn đề cập đến bài báo của chúng tôi. Đại khái ông ngạc nhiên khi thấy chúng tôi dám nói ngược lại với mọi người, ông cho rằng chúng tôi đã có những « sai lầm nghiêm trọng », đã khẳng định một điều « hết sức táo-bạo », khi chúng tôi không tán thành việc đòi đất Lương-Quảng như ông. Sau đây ông yêu cầu chúng tôi trình bày căn bản mà chúng tôi đã dựa lên, để chủ trương không đòi đất Lương-Quảng, xa hơn chút nữa, ông đặt vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-Nam trở lại, và đây chính là điểm đã làm cho lập trường của ông và chúng tôi trái ngược nhau. Chúng tôi sẽ còn nói đến điểm này về sau. Ông Phạm-Văn-Sơn còn đề một đoạn luận về các lẽ mạnh yếu, sự lập thành lãnh thổ của các quốc gia, thái độ của mỗi người đối với những điều ấy... Ông cũng khuyên nhủ riêng hai hạng người, các nhà viết sử, và những người làm chính-trị một điều, đây là nên bỏ óc « thoái-bại » và « tự ti mặc-cảm ».

Thiết tưởng tóm tắt những điều ông Phạm-Văn-Sơn trình bày trong 11 trang giấy vào những dòng ngắn ngủi như thế, chúng tôi cũng nhận thấy rằng chỉ mới nói

đến những điều chính một cách sơ lược. Dầu vậy cũng tạm đủ để hiểu ông muốn nói gì với chúng tôi.

Với những người đọc sử như một thứ truyện giải trí, hoặc những thí sinh học sử để đi thi, vì sử là một môn có ghi trong chương trình, thì những điều ông Phạm-Văn-Sơn trình bày trong bài báo của ông cũng tạm đủ. Nhưng với người học sử để hiểu sử, học theo phương pháp, thì những điều ấy quá sơ sài, và ý định trình bày một chiều như thế trở thành sai lạc. Người học sử không hiểu thêm gì qua những điều ấy và chỉ nhìn thấy vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt-Nam dưới có một góc cạnh. Theo thiển ý của chúng tôi, thì người học sử không những phải biết những thuyết đã có về những gì mình nghiên cứu, mà còn phải có óc nhận xét chỗ sai, đúng của những thuyết ấy nữa. Thực vậy, đọc đến, chú ý đến các thuyết đã có, không có nghĩa là phải tin vào chúng. Tên tuổi của một nhà khảo cổ, một sử gia, một bác học nổi tiếng, có bao đảm nhiều cho lập trường hay ức thuyết của họ thực, nhưng không phải vì vậy mà lập trường hay ức thuyết của họ trở thành đúng, chúng ta cần nên theo. Cũng như không phải do đó mà mỗi lời họ nói ra, mỗi câu họ viết nên đều trở thành khuôn vàng thước ngọc đáng để mọi người cúi đầu nghe theo, mà không dám chỉ trích. Thái độ cúi đầu ấy, tất nhiên không thể có ở những người nghiên cứu về một vấn đề gì, nhất là về sử. Chúng tôi cũng hiểu như vậy, cho nên không bao giờ chúng tôi vội vã tin vào lời những người đi trước, khi chưa

thẩm định giá trị lời họ nói, hoặc thử soát lại những kết quả họ thu được, cho dù người ấy là một bác học như Aourousseau chẳng hạn. Thuyết về nguồn gốc dân tộc Việt-Nam của ông đã một thời nổi danh, đến nỗi có người lấy đó làm tuyệt đích, thỏa mãn rồi không tìm tòi thêm nữa, chúng tôi cũng vẫn hoài nghi, phải xét lại và trước chúng tôi cũng đã có người làm như thế, nhưng một số người vì lẽ nào không rõ lại cố tình quên đi cách làm việc như vậy. Thuyết của Aourousseau đã được coi như đúng trong một thời gian dài, nhưng đây là chuyện ngày xưa, không phải là ngày nay. Ở đoạn sau chúng tôi sẽ dẫn chứng rằng có người bác thuyết của ông ta và bác đã từ lâu là khác.

Theo tinh thần học như vậy, chúng tôi phải đọc biết những gì liên quan đến vấn đề mình đang theo dõi; những tài liệu tìm được, hoặc do người trước tìm tòi để lại, những lập luận, khảo cứu của người trước đều cần thiết cho chúng tôi, nhưng trước khi tin theo chúng tôi đều đem ra đánh giá lại, trường hợp chúng tôi có lần vạch một vài sai lạc của *Đại-Việt sử ký Toàn thư* là một thí dụ.

Cho nên, khi học sử Việt-Nam, chúng tôi đã không thể xa lạ với những ý kiến của S. Lévy, J. Przylusky, G. Coedes, L. Finot, W. Schimdt... khi họ nói về giống Indonésiens, chúng tôi cũng không thể bỏ qua những tìm tòi của H. Mansuy, của M. Colani, hay những giải thích của O. Jansé, H. Geldern, V. Goloubev, H. Parmentier, Patte, Fromaget v.v.. và của những học giả Việt-Nam về các cổ vật tìm được. Nói lên những điều này chúng tôi chỉ có

mục đích là để ông Phạm-văn-Sơn khỏi ngại vì chúng tôi không biết đến những thuyết đã có, như của Aurousseau, hay Madrolle. Chúng tôi biết Aurousseau chủ trương dân Việt-Nam ngày nay là do dân Việt ở Phúc-kiến, Triết-giang, và Madrolle thì cho là dân Việt-Nam ngày nay có hai thành phần: thổ dân (Lạc-Việt), và dân di cư từ Phúc-kiến đến cư ngụ vùng duyên hải Bắc-Việt....

Tuy nhiên, chúng tôi không thể thỏa mãn được với một ức thuyết nào trong những thuyết đã có. Cũng như chúng tôi không thể tin cậy nhiều vào những ghi chép của *Đại-Việt sử ký Toàn thư*, hay những sử sách khác, như bộ *Việt sử Tân Biên* chẳng hạn, khi mà sự kiện được trình bày không theo một phép tắc nào, cũng không được kiểm xét đáng hoàng (1). Thực ra không phải chúng tôi cho rằng có những sai lạc hoàn toàn trong các sách sử, nhưng phải thú nhận rằng có nhiều điều trong hai tác phẩm được chúng tôi dẫn đến ở đây đáng cho người học sử nghi ngờ, nếu không muốn nói là gạt bỏ. Đọc *Việt Sử Tân Biên* kỹ đọc giả sẽ có dịp thẩm định giá trị lời nói của chúng tôi.

Trong đại thể, ở phần thứ nhất của bài ông Phạm-Văn-Sơn, chúng tôi không phủ nhận điều gì về việc nói người Lạc-Việt là ở trong Bắc-Việt, và có nguồn gốc là

Indonésiens, ngoài một vài điểm mà chúng tôi sẽ nêu lên, để độc giả thấy rõ sự sai lạc của ông, khi ông đọc và dẫn sử liệu, cũng như khi luận lý, một lối luận lý thủy chung bất nhất. Lối luận lý này chúng ta sẽ nhận thấy là luôn luôn được ông Phạm-Văn-Sơn dùng đến.

Khi theo dõi dấu vết người Indonésiens, chúng tôi thấy ức thuyết cho rằng người Indonésiens từ lục địa đến bán đảo Đông-Dương, được nhiều người nói tới như Robequain, Lévy, Coedès, Finot, Przylusky, Mansuy... Những người này cho rằng người Indonésiens đã từ phía Ấn-Độ và Trung Á mà đến. Chúng tôi đã dõi theo công việc của những nhà khảo cổ, khi họ đi tìm nguồn gốc của các kiểu thức hình vẽ trên các cổ vật đào được, như trên các lưỡi rìu đá, các trống đồng tìm được ở Việt-Nam, mà người ta thường nói đến, như trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Đồng-Sơn. Chúng tôi cũng biết Jansé đã cho kiểu thức hình vẽ ở trống đồng. Đồng-Sơn có những liên lạc với các mẫu vẽ của nền văn hóa Hoài (thuộc thời Chiến quốc ở Trung-Hoa), và cả hai đó lại tương tự với nền văn hóa Hallstad ở Âu-Châu. Trong khi đó với Geldern thì các kiểu thức này lại có gốc tổ nơi các bộ lạc giống Thraco-ciméaiens đã sống ở vùng giữa sông Danube và núi Caucase, khoảng thế kỷ 12 đến thế kỷ 7 trước kỷ nguyên, nghĩa là không qua trung gian văn hóa Hoài. Nhưng Kargan lại nghĩ rằng không cần phải đi tìm xa, vì do lai nghệ thuật trống đồng là từ Trung-Hoa, Ordos (vùng Mông cổ và Tagar). Lại nữa, khi tìm hiểu về những hình vẽ cũng như về vành văn hóa trên trống đồng, chúng tôi

(1) Cuốn *Việt-Sử Toàn Thư* của ông Phạm-Văn-Sơn đã được nói đến do thư của một số độc giả đăng trên tạp chí *Tin-Sách* số 4, tháng 10-1962, trang 14 đến trang 17, và qua cuộc phỏng vấn của *Tin-Sách*, số 8, tháng 2-1963, trang 21 đến trang 23. Có dịp chúng tôi sẽ thử đánh giá bộ *Việt-Sử Tân-Biên* của tác giả này theo phương pháp sử, đề hầu độc giả.

cũng không quên những lời giải thích của Henri Parmentier, và sự so sánh hình vẽ trên trống đồng với lễ Tiwah của người Dayak, dân thuộc giống Indonésiens, của Victor Goloubev ; cũng như chúng tôi đã không thể bỏ qua ý kiến của ông Đào-Duy-Anh về vấn đề này, hay của những nhà khảo cổ khác đã có nói đến.

Việc tìm xem trên mảnh đất ngày nay chúng ta đang ở đây, loài người đã có từ bao giờ, chúng tôi cũng lưu tâm rất nhiều đến các sưu tầm và giải thích của Mansuy, Fromaget, Patte, Colani... và nhờ đó, chúng tôi đã hiểu rằng trên bán đảo Đông-dương ngày nay loài người đã xuất hiện sớm như bất cứ nơi nào trên thế giới. Chúng tôi cũng nhận rằng tại đất Việt-Nam hiện giờ, xưa kia đã có các dân thuộc giống Mélanésiens, Indonésiens và giống Mông cổ cư ngụ, vào thời tiền sử. Dầu vậy từ đó đến người Việt-Nam ngày nay còn phải trải qua nhiều chặng đường dài và không kém phần khó khăn.

Mặt khác, trong lúc tìm hiểu những điều được ghi chép ở sử cũ của ta, chúng tôi cũng không thể không đem đối chiếu với các sách sử cũ Trung-Hoa, mà khi đem so sánh ai cũng nhận rằng sử cũ Việt-Nam đã nhờ vào sách Trung-Hoa mà biên chép rất nhiều. Sự nhờ cậy đó, càng lùi về trước trong thời gian, càng nhiều lên. Và trong lúc mượn tài liệu Trung quốc như thế, các nhà viết sử cũ của chúng ta đã làm sai lạc đi, hoặc vì vô tình, hoặc do cố ý như thế nào, chúng tôi cũng gắng công tìm tòi. Những sách sử Trung-Hoa dùng để đối chiếu đó, đại để gồm những bộ sử như : *Sử-ký*,

Tư-trị thông giám, *Hán thư* *Giao châu ngoại vực ký*, *Thủy kinh chú*, *Hoài nam tíc*... mà ngày nay chúng ta có thể đọc dễ dàng qua bộ sách có tên là « *Nhị thập ngũ sử* » một bộ sách gồm các bộ sử danh tiếng của Trung-Hoa.

Tất nhiên khi đọc như thế, chúng tôi chỉ đọc những gì liên quan đến vấn đề mình đang cần, nhưng như vậy cũng đủ để ông Phạm-Văn-Sơn khởi ngờ là khi chúng tôi nói lên thì chẳng cần dựa vào đâu cả. Đến đây hẳn ông Phạm-Văn-Sơn khởi lo rằng những điều ông đưa ra chúng tôi đều không biết đến. Nhưng như thế, tại sao chúng tôi lại không có chủ trương giống như ông mà lại đi ngược hẳn ? Chúng tôi xin thưa, đây là do sự đọc hiểu tài liệu khác nhau, do sự nhìn nhận các ức thuyết khác nhau và do cách thức làm việc không giống nhau. Chúng tôi chỉ tin khi kết quả do người khác hoặc mình tìm ra, mà có thể kiểm soát lại được bằng cách dựa lên những sự kiện có thực còn lưu lại. Còn ông Phạm-Văn-Sơn thì bằng lòng với bất cứ điều gì ông gặp. Chúng tôi sẽ đi vào phần trình bày những sai lạc trong bài của ông Phạm-Văn-Sơn, để khỏi nói dài dòng về những điều có thể dẫn đi ra ngoài mục đích của buổi nói chuyện này.

Những điểm chúng tôi nêu lên ở đây, chỉ là những điểm mà chúng tôi nhận thấy sự sai lầm có tính cách « nghiêm trọng » hơn cả mà thôi, và sự sai lầm ấy, dầu là ai đi nữa cũng có thể nhận ra được một cách dễ dàng.

Ông Phạm-Văn-Sơn cho rằng nhóm Man-di sống tại lưu vực sông Dương-tử là người Giao-chỉ, như thế có thể hiểu

được rằng: "...những giống người văn-hóa khác hẳn văn-hóa Hán-tộc và đã bị Hoa-tộc coi là giống Man-di» (1) này đều là cùng thuộc về một giống chăng? Và cũng theo ông thì «Nhóm Man-di đó là người Giao-chỉ...» (1). «Những giống» mà lại là một giống thì làm sao để có thể hiểu và tin cho được? Vẫn chưa hết, theo ông: «Những vua chúa lĩnh-đạo giống người Giao-chỉ là họ Hồng-Bàng và Lộc-Tục là ông vua đầu tiên của phương Nam...» (1), mạch văn của đoạn này cho chúng ta hiểu rằng: những người có văn hóa khác văn hóa Hán tộc đó là giống Man-di, Man-di này là giống người Giao-chỉ, và người Giao-chỉ đó có những vị vua thuộc họ Hồng-Bàng. Thực là rõ ràng và có mạch lạc. Nhưng hiểu như thế xong lại phải đi đến kết luận như sau: vậy, phải chăng vào thời bấy giờ cả vùng lưu vực sông Dương-Tử, sông Hán, sông Hoài đã có một giống dân sống thành một khối, với một tổ chức cai trị là có vua đứng đầu, vua đó thuộc họ Hồng-Bàng? Sự thực có phải như vậy không? Chúng tôi thiết tưởng lúc ấy tại vùng nói trên, có nhiều giống người khác nhau và họ sống thành từng nhóm, có chế độ bộ lạc thì đúng hơn. Do đó họ không thể là một khối người có tổ chức chặt chẽ như ông Phạm-Văn-Sơn nói, trong vị trí thời gian vào khoảng năm 2879 trước kỷ nguyên.

Về điểm này, nếu chúng ta chịu khó đọc ở quyển thủ để biết lời phê của vua Tự-Đức trong bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, về vua Kinh-Dương vương thì sẽ thấy chính nhà vua gạch bỏ tên của vị vua mà này trong bộ sử của triều Nguyễn. Vua Tự-Đức không nói được

rằng đây chỉ là một cái tên phát sinh do óc tưởng tượng, nhưng sự gạch bỏ tên Kinh-Dương vương cũng đủ tỏ cho người sau thấy rằng: ở thế kỷ 19, vua Tự-Đức còn có phần biết phân biệt chuyện ma với chuyện sử hơn nhiều người ở thế kỷ thứ 20 bây giờ.

Theo thiện ý của chúng tôi, truyền thuyết và thần thoại cần phải được trình bày theo cách thức của nó, không thể đem ra nói như là những sự kiện lịch sử, nghĩa là như những chuyện đã thực sự xảy ra.

Ông Phạm-Văn-Sơn đã nói rất nhiều, đã đưa nhiều dẫn chứng để cuối cùng người đọc có thể tóm lại ý nghĩa trong một kết luận là Man-di, Giao-chỉ, Việt thường... và cứ thế cho đến Việt-Nam tất cả đều là những người có văn hóa khác văn hóa Hán tộc, và rồi tất cả cũng chỉ là người Việt-Nam đấy mà thôi. Cách thức luận lý như vậy không được ổn, không được xuôi, và không đúng cả với sự thực. Lẽ thứ nhất, dựa theo ông Phạm-Văn-Sơn, thì miền nam sông Dương-Tử có nhiều giống người, như vậy nhất định họ không thể là một giống được. Lẽ thứ hai Bách-Việt không phải là một thứ Việt thuần nhất, như thế người Việt-Nam bây giờ theo ông Phạm-Văn-Sơn, có là một trong Bách-Việt trước kia, thì cũng không là *Bách-Việt được*. Chỉ ngần ấy thôi đủ để đánh giá sự đúng đắn và minh bạch trong lý luận của ông Phạm-Văn-Sơn rồi.

(1) Văn-Hóa Nguyệt-San, số 80, trang 524, 525.

(Xin chú ý, từ đây chúng con số 1 nằm trong ngoặc đơn là để chỉ Văn-Hóa Nguyệt-San số 80, còn số trang chúng tôi sẽ chưa ngay bên câu dẫn).

Tại một đoạn khác, về việc nói quân nhà Tần do tướng Đồ-Thư cầm đầu tiến đánh phía nam, tức xâm nhập vùng đất của các dân Việt đang cư ngụ, ông Phạm-Văn-Sơn viết :

« Tôi giai-đoạn sau này nhà Tần đồ, Triệu-Đà xưng đế và biệt-lập ở vùng Quảng-Đông và Quảng-Tây lập ra ba quận Nam-Hải (Quảng-Đông), Quế-Lâm (Quảng-Tây) và Tượng-Quận (Bắc-Kỳ) là mảnh đất cuối cùng của gia đình Bách Việt còn sót lại ở tay người Âu-Lạc. Quốc-chủ dân Lạc-Việt bấy giờ là An-Dương-Vương. » (1) (Trang 526).

Chúng tôi thử rút từ đoạn văn trên ra một số sự việc để làm chứng lỗi lầm quá ư nghiêm trọng của ông Phạm-Văn-Sơn. Chúng ta hãy bỏ sự thiếu thống nhất ở câu cuối, vì đáng lẽ trên đã nói Âu-Lạc, thì tiếp dưới cũng nên dùng danh từ đó, để khỏi bắt độc giả lập một liên lạc giữa Âu-Lạc với Lạc-Việt để hiểu ý người viết muốn dùng hai chữ để cùng chỉ vào một thứ người. Chúng tôi chưa nói đến những người sẽ chủ trương rằng Lạc-Việt và Âu-Lạc chưa hẳn đã là một thứ, trong đó có chúng tôi, vì đây là một vấn đề khác. Ngoài lỗi lầm ấy, chúng ta thử xem ông Phạm-Văn-Sơn đã cho chúng ta biết những gì qua đoạn dẫn trên ?

Trước hết, để dễ hiểu và rõ ràng, chúng tôi xin phân nội dung đoạn văn thành từng phần, mỗi phần là một sự việc, chúng ta có :

— a) nhà Tần đồ

— b) Triệu-Đà xưng đế và biệt lập ở vùng Quảng-Đông và Quảng-Tây

— ông ta lập ra ba quận Nam-Hải, Quế-Lâm và Tượng-Quận.

Các điểm khác không cần chú ý đến. Phân tích như vậy rồi, chúng ta có thể kết luận như sau : Chính Triệu-Đà là kẻ đã lập nên ba quận Nam-Hải, Quế-Lâm, quận Tượng (Sai.); Triệu-Đà lập ba quận lúc nào ? lúc nhà Tần đồ rồi (Sai); chỉ có một điểm đúng là Triệu-Đà biệt lập và xưng đế, phân tích nữa thì phải nói rằng biệt lập rồi mới xưng đế, chứ không phải xưng đế trước khi biệt lập. Chúng tôi không hiểu ông Phạm-Văn-Sơn đã dựa vào tài liệu nào để nói như trên. Về phần chúng tôi, khi đọc *Sử ký* của Tư-mã Thiên ở quyển 6, tờ 9b thì thấy chép như sau :

« Tam thập tam niên, phát thường phụ vong nhân, chuế tể, mai nhân, lược thủ Lục lương địa, vi Quế lâm, Tượng Quận, Nam Hải, dĩ thích khiển thú. »

Nghĩa là : Năm thứ 33 (214 trước kỷ nguyên) (Tần-Thủy-Hoàng) sai những kẻ lang bạt, bọn ở rể, con buôn đi chiếm đất Lục lương lập nên các quận Quế Lâm, Tượng Quận và Nam Hải, dùng những kẻ có tội đến ở đó giữ.

Nếu dùng *Đại-Việt sử ký Toàn thư* (quyển 1, tờ 8a) thì chúng ta cũng được một đoạn văn cho biết những sự kiện tương tự như *Sử Ký* đã cho. Vậy cả *Sử Ký* lẫn *Toàn Thư* đều cho rằng ba quận nói trên đều được lập nên dưới đời Tần-Thủy-Hoàng, và theo lệ thường, chúng ta có thể nói là vua Tần đã lập ra ba quận ấy. Điểm phải nhớ là ba quận lập ra trong năm thứ 33 niên hiệu Tần-Thủy Hoàng, như vậy ông vua này

phải còn sống. Một khi Tần-Thủy-Hoàng còn lù lù ở đây, thì nhà Tần chưa có thể đổ và ba quận nói trên không lẽ được lập đến hai lần; nghĩa là sau khi nhà Tần đổ lại được Triệu-Đà lập lại một lần nữa.

Vậy, chúng tôi cũng muốn hỏi ông Phạm-Văn-Sơn, về điểm này, khi phủ nhận việc Tần-Thủy-Hoàng lập ba quận vào năm thứ 33 của niên hiệu ông, để quả quyết rằng đất ấy là do chính Triệu-Đà lập nên, ông Phạm-Văn-Sơn đã căn cứ vào tài liệu nào, và cũng do đâu mà ông xác định rằng thời gian ba quận được lập là sau khi nhà Tần đổ, chứ không phải là trong khi Tần-Thủy-Hoàng còn tại ngôi? Chúng tôi xin nói thêm, ở một chỗ khác của cuốn *Sử ký* (quyển 113, tờ 1a) Tư-mã Thiên cũng lại nói đến việc lập ba quận trên, nhưng vẫn cho là đã lập nên dưới đời Tần-Thủy-Hoàng, chứ không phải lúc Triệu-Đà đã xưng đế và nhà Tần đổ rồi như ông Phạm-Văn-Sơn cho biết.

Giá ông Phạm-Văn-Sơn đọc kỹ *Sử ký* hơn chút nữa, thì sẽ biết Đồ-Thư là tướng đã kéo quân xâm nhập Lĩnh-Nam (với nhiều tướng khác), về phần Triệu-Đà thì lúc ba quận đã lập, ông cũng vẫn còn giữ chức Lệnh ở Long-Xuyên (một huyện thuộc Nam-Hải) mà thôi, và lại ở dưới quyền của Nhâm-Ngao (cũng đọc là Hiêu). Và một khi biết như vậy rồi, chúng tôi tin chắc ít ai muốn để cho Triệu-Đà lãnh cái vinh dự của kẻ lập nên ba quận Nam-Hải, Quế-Lâm và Tượng Quận.

Về thuyết của Madrolle, người ta thấy ông nói đến hai thứ dân, như trên có nói

qua, tức thổ dân (dân Lạc-Việt) và dân Hok-lo từ đất Phúc-Kiến di cư đến ở vùng duyên hải Bắc-Việt, tức vùng Nam-Trực, Hải Hậu... Điều quan trọng cần nêu lên, là có thực dân Mân ở Phúc-Kiến thường đi buôn bán ở Lê-dồng đã đến ở vùng ven bờ biển Bắc-Việt ngày nay không? Madrolle đã dựa vào sách Tàu để suy luận, nhưng sách Tàu chỉ nói người Mân đến Lê-dồng, chứ không nói là đến vùng cổ Việt.

Lê-Đồng Madrolle cho là đảo Hải-Nam, từ Hải-Ham đến Bắc-Việt không phải là gần. Vấn đề này giải quyết thế nào cho dứt khoát, giá trị lời của Madrolle chỉ nằm trong phạm vi một ước đoán thôi.

Vấn đề Tô-Tem của dân Lạc-Việt là một giống chim hậu điều xem ra cũng không phải là giản dị. Ai cũng biết rằng chủ nhân các trống đồng tìm thấy, nhất là trống Đồng Sơn, đã vẽ lên trống nhiều hình chim. Nhưng chim ấy là chim gì, có phải một loài chim hậu điều không?

Đào-Duy-Anh cho đây là chim Lạc. Chim Lạc nói đến đây là loài chim gì? *Khang-hy tự điển* nói chim Lạc còn gọi là chim «Dục-Kỳ», có người cho rằng chim Dục-Kỳ cũng là chim «Cù-Dục». Sách *Nhĩ-Nhĩ* cho biết chim Cù-Dục thường bay từng đoàn, và cũng có tên là chim «Bạt-Bạt» hay «Bát-Khạ». Hình dáng chim Cù-Dục tương tự như loại chim Sáo đen, hoặc con Yểng, thường thấy ở Việt-Nam chúng ta. Tên chữ La-Tinh của loại chim này là *Oethiopsar cristatellus*. Theo Armand David và Oustalet thì chim *Oethiopsar cristatellus* còn có tên là *Accridotheres cristatellus*, mà ở Trung-Hoa thường gọi

là chim « Pako ». Qua sự mô tả của hai ông này, hình dáng chim ấy giống chim Sáo hơn là loài chim chân cao, cánh lớn, mỏ dài như thấy trên trống đồng, nghĩa là khác xa giống chim cò hay giống ngỗng trời. Do đấy chữ «Lạc» trong tiếng Lạc-Việt chưa hẳn đã là do tên loài chim Lạc, một thứ chim hậu điều.

Vả lại chữ Lạc cũng không được viết một cách thống nhất trong các sách sử, hay viết để nhất thiết chỉ rằng, chữ ấy có nghĩa là một loài chim. Chúng ta thử xem chữ Lạc qua một số sách:

a) *Đại-Việt Sử Ký Toàn thư* viết: Lạc-Hầu, Lạc-Tướng, đều viết chữ Lạc một bên là chữ «thoán», (soán), một bên chữ «các».

b) *Khâm định việt sử thông giám cương mục* viết: Lạc-Điền, Lạc-Vương, Lạc-Dân, lại viết chữ «Mã» với chữ «các».

c) *Lĩnh-nam trích quái* viết: Lạc-Hầu, Lạc-Tướng, cũng dùng chữ «thoán» với chữ «các».

d) *An-Nam chí lược* thì ghép chữ «các» với «chuy» để viết các chữ Lạc-Dân, Lạc-Vương.

đ) *Quảng-Châu ký* viết chữ Lạc-Điền, Lạc-Dân bằng cách ghép chữ «Mã» với chữ « các » để thành chữ Lạc.

e) *Hậu Hán thư* khi viết các chữ : Lạc Việt đồng cổ, lại viết chữ Lạc gồm chữ « mã » với chữ « các »

g) *Thủy kinh chú* (trích giao châu ngoại vực ký) viết chữ : Lạc-điền, Lạc dân, trong ấy chữ Lạc do chữ «các» ghép với chữ « chuy » mà thành nên.

Trong bảy trường hợp dẫn trên, để tìm chữ Lạc có ngụ ý chỉ vào loài chim, chúng ta chỉ có thể thấy được ở *An-nam chí lược* và *Thủy kinh chú*, vì chữ Lạc ở đây có chữ « chuy », một tiếng chỉ chung cho loài chim có đuôi ngắn. Còn các trường hợp khác không có ý gì để nói chữ Lạc là tên một loài chim cả. Như thế chắc chắn chữ Lạc không nhất thiết phải là để chỉ tên chim, mà có thể mang một ý khác.

Một sai lạc khác không thể nào bỏ qua được, khi ông Phạm-văn-Sơn viết vào trong ngoặc đơn câu : «muời lăm ngàn đàn-bà nói là để giúp việc vá may cho binh-sĩ » (1, trang 527). Để biết số đàn bà được Triệu-Đà xin vua Tần gửi đến cho đoàn quân ông là bao nhiêu, chúng ta giờ *Sử Ký* (quyển 118, tờ 4b) thì sẽ thấy chép : « sử nhân thượng thư cầu nữ vô gia giả tam vạn nhân, dĩ sĩ tốt y bổ ».

Ông Phạm-Văn-Sơn muốn dịch chữ «y bổ» như thế nào tùy ý, nhưng chúng tôi thiết nghĩ không thể dịch ba chữ « tam vạn nhân » của Tư-mã Thiên thành « mười lăm ngàn » được. Hỏi, do đâu có sai lầm ấy ? *Sử Tào* ghi rõ ràng như chúng ta thấy, có cả thấy là « nữ vô gia giả tam vạn nhân » (đàn bà không gia đình, hoặc con gái hay đàn bà góa ba vạn người), nhưng khi sang chữ Việt lại mất hẳn đi đúng một nửa số người, mà không ai hiểu rõ duyên cớ vì đâu. Muốn biết chỉ còn nước hỏi ông Phạm-Văn-Sơn.

(còn một ký)

TRẦN-VINH-ANH

CÁC TRẺ SƠ SINH

VÀ TRẺ EM

NUÔI BANG

SỮA BỘT



Guigoz

— Mau mạp

— Ít đau

— Chóng lớn

— Khỏe mạnh

Tổng phát hành : TRUNG VIỆT DƯỢC PHẠM CUỘC

66, GIA-LONG — SAIGON

MẸ NHÂN TẠO

— MỘT MINH CHỨNG KHOA HỌC QUAN TRỌNG :
TÌNH YÊU PHẢI HỌC TỪ THUỞ LỘT LÒNG MẸ

CON nít quần quít lấy mẹ là một hiện tượng phổ biến đối với các loài vật thượng đẳng. Khoa học rất lấy làm thắc mắc và tự hỏi tại sao nó lại quyền luyến mẹ ? Hiện tượng chính vì thông thường quá mà rất lạ lùng, những sự khám phá của tâm lý học lại càng lạ lùng hơn.

Chỉ có người mẹ cho con thức ăn, cứ chỉ bú mẹ của đứa trẻ là một phản ứng của bản năng. Người ta không thể lấy bản năng ấy để cắt nghĩa tình yêu của đứa trẻ đối với mẹ. Đứa trẻ bú mẹ, áp lấy mẹ, cọ xát vào mẹ. Đó là những cử chỉ rời rạc hay cũng có một nguyên nhân sâu xa ? Các nhà tâm lý học tách rời từng cử chỉ ra để nghiên cứu riêng rẽ.

Người có thể là mẹ của ngỗng mới nở

Năm 1935 một nhà tâm lý học, nước Áo, giáo sư Konrad Lorenz nghiên cứu ngỗng con. Ông lấy vài cái trứng ấp sắp nở của một con ngỗng sấm đem bỏ vào máy ấp và đánh dấu cẩn thận những trứng này. Ngỗng con trong ổ mẹ nở ra thì biết mẹ nó, còn ngỗng con trong máy ấp chỉ biết có giáo sư Lorenz là mẹ mà thôi. Về sau chúng quen đi như thế, nếu đem họp cả lại một chỗ rồi thả ra thì con nào chạy về với mẹ này không lẫn được.

Chúng tôi cũng nhận thấy sự kiện này khi nuôi gà và nhận một sự tình cờ. Chúng tôi nuôi một lứa nhiều

con ấp, đến lúc nở, có ổ ung mất nhiều trứng, tôi có ý đem san sẻ cho mỗi con nuôi một số gà gần bằng nhau, bèn lấy con mới nở ở ổ này cho sang ổ khác. Sau nhận thấy những con cho sang ổ khác chỉ biết có mẹ nuôi nó mà thôi. Lạ hơn nữa, mẹ đẻ lại xua đuổi những con đẻ của nó đã chuyển sang ổ khác, không nhận nữa.

Người ta có thể kết luận rằng ngỗng con nom thấy con gì trước tiên lúc ra đời là theo con vật ấy. Điều nó nhận thức được trước tiên đó in sâu vào tâm khảm nó. Hai mươi lăm năm sau người ta lại thí nghiệm trở lại và nhận thấy vịt con do mẹ nó nuôi sợ người, còn vịt người nuôi quần quít với người như mẹ nó vậy, — không phải một người nuôi nó mà thôi, cả những người khác nữa. Vậy không phải nó nhận thức được một người nào riêng rẽ, mà nhận thức được một loài, loài ấy là loài người. Người ta có thể nói rằng vịt con quyến luyến mẹ chỉ vì ở với mẹ một thời gian. Nhưng không thể căn cứ vào đây mà suy luận xa hơn.

Người mẹ của vịt con là vật gì nó nom thấy trước tiên sau khi ra đời được 12 giờ

Lorenz muốn biết rõ cái gì thu hút vịt con : chính vịt mẹ, thức ăn, tiếng gọi hay cái gì khác ?

Ông dùng một cái hình nộm con vịt mẹ nối với máy magnétophone để phát ra tiếng kêu « gock, gock », vịt con mới nở theo cái hình nộm ấy như mẹ thật. Sau dùng hình nộm không

có hình dáng vịt nữa, miễn là biết cử động, vịt con cũng theo. Ông thí nghiệm thêm để biết rõ thời kỳ nào cảm giác đầu tiên về một vật in sâu vào óc vịt con để nó theo vật nó trông thấy. Ông biết rõ cảm giác ấy chỉ có hiệu lực trong khoảng từ 12 giờ đến 18 giờ sau khi vịt nở ra ; trước và sau khoảng thời gian ấy, cảm giác không có hiệu lực gì nữa. Đối với loài ngỗng thì thời gian hiệu lực hình như ba hay bốn ngày sau khi ngỗng nở.

Các nhà tâm lý học giải thích hiện tượng ấy như sau : vịt nở ra phải 12 giờ sau mới có ý thức về ngoại giới. Quá 18 giờ nó đã thấy nhiều thứ quá rồi. Lúc ấy không có cảm giác gì in sâu vào tâm trí để nó nhớ suốt đời nữa.

Những cuộc thí nghiệm ấy làm người ta chú trọng đặc biệt đến những ngày đầu của con vật mới ra đời, sau này nó mang vết tích suốt đời. Nhưng nhà tự nhiên học cần phân định rõ phần nào là di truyền bất biến, phần nào là ảnh hưởng ở ngoài vào. Người ta khám phá ra nhiều sự kiện mới lạ : tiếng hót của chim gáy là di truyền, còn chim gì sống với chim nào từ lúc mới nở thì theo tiếng hót của chim đó. Theo những phương pháp nuôi tương tự như những cách tráo lộn nói trên người ta làm cho gà bơi dưới nước, vịt theo đàn ngỗng đến bãi cỏ mà nó không ăn cỏ được.

Khỉ con quyến luyến mẹ vì nằm lòng mẹ êm ái

Một câu hỏi đặt ra cho nhà tâm lý học : có thể sử dụng những yếu

tỏ trên đây đến mức nào để giải thích tâm trạng đứa trẻ ? Hai nhà tâm lý học Mỹ nghiên-cứu loài khỉ, một loài vật rất gần với người (vì không thể đem đứa trẻ ra thí-nghiệm).

Họ dùng hai con khỉ mẹ nhân tạo, một bằng dây kẽm đan, một bằng vật bọc nhung, khỉ mới sanh được nuôi trong lồng có để hai khỉ mẹ nhân tạo đó. Nuôi luôn một lúc 8 con với 8 cái lồng. Trong 4 lồng sữa để nơi mẹ dây kẽm đan, còn 4 lồng sữa để nơi mẹ bọc nhung. Trong trường-hợp nào người ta cũng nhận thấy khỉ con bú mẹ xong liền về nằm lòng mẹ bọc nhung, bỏ mẹ dây kẽm đan, dù mẹ dây kẽm đan có sữa cho bú.

Trước đây người ta lầm tưởng đứa trẻ quần lầy mẹ vì mẹ cho ăn, thực ra nó bám lầy mẹ vì lòng mẹ êm ái. Chưa nói đến lòng mẹ ấm áp vì sự ấm áp thì đều nhau, mẹ dây kẽm hay mẹ bọc nhung, đều không có nhiệt độ tiết ra) nhiệt độ trong lồng do máy cung cấp). Vậy là một điểm trụ cột của tâm lý học phải lung lay : con nít, cũng như loài vật sơ sinh, không phải chỉ là một cái bao tử và phản ứng nhân danh cái bao tử ấy.

Hai nhà tâm lý học đã thực hiện cuộc thí-nghiệm chủ yếu để chứng-minh sự sai lầm của quan niệm cổ điển : bản năng tìm ăn không phải nguyên nhân chính làm cho trẻ con quyền luyến mẹ. Bây giờ phải tìm xem, trong sự quyền luyến mẹ có nguyên nhân nào thuộc tâm tình không.

Khỉ con bám lấy mẹ để tìm sự che chở

Người ta thí nghiệm bằng nhiều cách. Người ta cho một con gấu giả bằng nhung tiến lại vừa đi vừa đánh trống. Các khỉ con nom thấy sợ hãi, đều chạy đến nép mình vào mẹ bọc nhung. Vừa bám víu cọ xát mình vào mẹ là hết sợ ngay, bây giờ nó mới quan sát hình thù vật đáng sợ, rồi lại dám rời lòng mẹ ra để ngắm kỹ lưỡng vật kia.

Một cuộc thí nghiệm khác lý thú hơn : cho khỉ con vào một phòng lạ với những đồ vật lạ nó chưa từng thấy. Khỉ con bối ngỡ. Nếu để mẹ bọc nhung vào phòng, nó trú ẩn vào lòng mẹ, vượt vẹ mẹ ; được ít lâu, bước ra ngắm nghía đồ vật xung quanh rồi trở vào với mẹ như để kể lại cho mẹ nghe. Nó làm thế nhiều lần, không khác đứa trẻ mấy tí. Đáng lẽ để mẹ bọc nhung vào phòng, người ta thay thế bằng mẹ dây kẽm đan, khỉ ta run sợ kêu la. Có mẹ dây kẽm đan hay không cũng vậy.

Cuộc thí nghiệm cuối cùng :

Người ta nhốt khỉ con vào một cái hộp. Nhấn một nút thì một cái cửa sổ mở ra, trông sang ngăn bên kia có thể thấy đĩa trái cây hoặc đồ chơi v.v. Khỉ con chỉ thích có thể thôi. Nhưng khỉ con sẽ năng mở cửa hơn nếu ngăn bên kia lại để khỉ mẹ bọc nhung của nó thay vì chuỗi, xe lửa điện, hay mẹ bằng dây kẽm đan — chỉ có khi nào có khỉ thật ở ngăn bên khỉ con mới tỏ vẻ thích hơn khỉ giả bọc nhung.

Nhiều cuộc thí nghiệm khác cũng đem lại kết quả như thế. Khi con tìm sự che chở nơi khi mẹ lúc lâm nguy, dù mẹ ấy là mẹ thật hay mẹ giả bọc nhung. Hình như đó là nguyên nhân sâu xa của dây liên lạc giữa khi con và mẹ.

**Tình yêu không phải bản năng
truyền thống mà phải học
từ thuở nhỏ**

Người ta không thể đem người ra thí nghiệm nhưng có thể đem so sánh khi với người để hiểu phần nào.

Nếu đứa trẻ chỉ là một bộ máy tiêu hóa thì ta giải thích thế nào được thái độ của đứa trẻ khi ăn no rồi, âu yếm quyền luyến mẹ. Nó cũng tìm liên lạc với mẹ để chia sẻ lo âu, chia sẻ nỗi lòng.

Đứa bé bị đặt trước một tình trạng bất thường, nghĩa là đáng ngại, sẽ được yên lòng nếu tay nắm chặt lấy mẹ. Rồi khỏi mẹ đứa bé sợ hãi, không cái gì làm cho khỏi lo âu được.

Để hiểu thêm, người ta nghiên cứu những trường hợp trẻ con phải xa mẹ và cùng đi đến một kết luận : trước khi đầy hai năm, đứa trẻ cần mẹ bên cạnh để che chở, vỗ về nó.

Tâm tình những đứa trẻ bị xa cách mẹ đã có nhiều cuộc nghiên cứu để hiểu :

— Nghiên cứu những trẻ đưa đến bệnh viện để chữa chứng bệnh thần kinh gây ra vì phải xa mẹ.

— Nghiên cứu những trẻ đang ở tình trạng bị xa mẹ.

— Nghiên cứu những trẻ đã bị xa mẹ nhưng lúc nghiên cứu thì mẹ đã trở về.

— Sau cùng là nghiên cứu theo phương pháp phân tâm học đứa trẻ trong lúc xa mẹ và sau lúc xa mẹ.

Quan sát những trẻ em đầy năm bị xa mẹ, người ta thấy rõ trẻ em rất bị thâm, nó kêu khóc và cồ bắm víu lấy người nào đến giúp đỡ nó. Ngoài ra còn nhiều triệu chứng rối loạn thể chất và tinh thần : đứa trẻ không ăn, không chịu đi đứng chơi, sốt, đi tiêu lỏng v.v...

Đây mới là những cuộc nghiên cứu đầu tiên. Các nhà tâm lý học còn tìm hiểu sâu xa hơn. Mỗi ngày mỗi thêm rõ rệt rằng tâm trạng đứa trẻ lúc thơ ấu ảnh hưởng sâu xa đến tâm lý và cả sinh lý nó khi trưởng thành.

Người ta theo dõi những con khi con để thí nghiệm trong bảy tháng sau, và biết rằng một con khi con không có mẹ nhưng mỗi ngày cho gặp bạn bè của nó 20 phút, sau trở nên bình thường. Tuy nhiên chưa thể kết luận rằng tuổi thơ không cần mẹ.

Mẹ nhân tạo chỉ cho đứa trẻ chỗ nằm êm ái nhưng không biết âu yếm vỗ về. Vẻ lạnh lùng đó không khỏi có ảnh hưởng sâu xa đến đứa trẻ. Người ta quan sát một con khi nuôi bằng mẹ nhân tạo như thế, sau lớn lên, sinh con, nó cũng thờ ơ, lạnh lùng với con. Tình mẫu tử không được ghi vào

CÔ-LIÊU

tâm khám nó vào lúc thích ứng. Phải chăng yêu đương cũng phải học từ lúc thiếu thời ?

Người ta có thể rút ra hai kết luận :

— Mẹ nhân tạo chỉ là một món đồ, không hơn.

— Tình mẫu tử có lẽ không phải truyền thống, mà phải học từ lúc thơ ấu.

Những điều khám phá trên đây có lẽ làm người ta phải xét lại hoàn toàn khoa tâm lý học trẻ con và người lớn.

CÔ-LIÊU



★ Cũng thế như không muốn mình là tên nô lệ, tôi chẳng muốn mình là một chủ nhân ông. Quan niệm về dân chủ của tôi là vậy đó.

A. Lincoln

★ Nền dân chủ tệ nhất còn đáng thích nhiều hơn là nền độc tài hay nhất.

Ruy Barbosa

« SỰ AN-NINH CỦA BẠN LÀ TỪ NƠI NGƯỜI BẢO-HIỂM BẠN

DESCOURS & CABAUD

B A O - H I È M

27 - 29, Đại lộ Hàm - Nghi — SAIGON

Điện - thoại 23 739

ACCIDENTS — INCENDIE — TRANSPORTS — RISQUES DIVERS

Tai-Nạn

Hỏa-Hoạn

Hàng-Hải

Linh-Tinh

ĐẠI - LÝ

của

MUTUELLE GÉNÉRALE FRANCAISE ACCIDENTS

CENTRALE — RHONE MEDITERRANEE

LA MUTUELLE DU MANS

Chi nhánh: PARIS — TOURANE — CHOLON — DALAT — CANTHO

VIENTIANE — HONGKONG TANANARIVE — TAMATAVE ABIDJAN DOUALA

VIỆT-NAM CÔNG-THƯƠNG NGÂN-HÀNG

BANQUE COMMERCIALE & INDUSTRIELLE du VIET-NAM)

Số vốn : V.N. \$ 50.000.000

TỔNG CUỘC SAIGON :

93 - 95, Đại - lộ Hàm - Nghi

Điện thoại : 21.558 - 21.559

Điện tín : VIETNAMBANK

CHI NHÁNH :

- SAIGON, 209-211, Đại-lộ Trần-Hưng-Đạo
 - ĐÀ-NẴNG (Tourane), 59 đường Độc-Lập
-

ĐAM-NHIỆM tất cả **NGHIỆP-VỤ NGÂN-HÀNG**

— **CÓ ĐẠI-DIỆN KHÁP HOÀN-CẦU** —

Tính chất đặc biệt của TRIẾT LÝ ZEN

ZEN là một hệ-thống tư-tưởng, cũng là một nền triết-học thuần-túy Á-Đông. Ở Tây-Phương người ta không thể nào tìm thấy một triết-thuyết hay một học-phái nào có những tính-chất đặc-biệt như thế. Đối với những người Tây-phương, triết-học Zen có một sức hấp-dẫn rất mạnh.

Có nhiều học-giả Âu-Mỹ đã nghĩ : Triết-học Zen hiện ra giữa các chân trời phương Đông như một cái gì vô-hình vén cao bức màn u-ám, làm cho họ nhìn thấy được những cảm-nghĩ nội-tại, những thế-giới tâm-tình của những người mà từ xưa họ cho là rất xa-lạ ấu-trĩ. Cũng bởi lẽ đó, nên ngày nay số người ham-thích nghiên-cứu, tìm hiểu, thực-tập theo triết-học Zen mỗi ngày một tăng thêm ở các nước Âu-Châu, nhất là Mỹ-Châu.

Thật vậy, triết-học Zen là một món ăn tinh-thần mới lạ đối với người Âu-Mỹ.

Nền triết-học ấy được phát sanh từ Ấn-Độ, có một lịch-sử truyền thống và phát-triển mạnh-mẽ ở các quốc-gia Á-Châu khác như Trung-Hoa, Việt-Nam, Nhật-Bản v. v... Dựa vào lịch-sử của các nước này chúng ta thấy : Triết-học Zen đã góp một phần rất lớn-lao cho sự phát-triển văn-hóa và đã đúc-kết thành một hệ-thống tư-tưởng đặc-thù Á-Châu mà chúng ta không thể tìm thấy ở những nơi khác.

Nhưng Zen là gì ? Đặc-chất tư-tưởng của Zen như thế nào ? Đó là những câu hỏi mà chúng ta cần phải phân-tích, tìm-hiểu ở đây, trước khi nghiên-cứu đến những lịch-sử truyền-bá và triết-lý uyên-thâm của Zen.

Dựa vào ngôn-ngữ-học chúng ta thấy : Chữ Zen là phát-xuất từ nguyên-ngữ chữ Jhana của Ấn-Độ. Chữ Jhana này người Trung-Hoa phiên-âm là Jhan, và đọc là

TÍNH-CHẤT ĐẶC BIỆT CỦA TRIẾT-LÝ ZEN

Ch'an (1). Rồi từ chữ Ch'an này của người Trung-Hoa, người Việt Nam đọc là Thuyền, người Nhật-Bản đọc là Zen.

Theo nghĩa của chữ Sanskrit (Cổ-ngữ của Ấn-Độ) thì chữ Jhana cũng có một ý nghĩa tương-đồng với chữ Dhyana. Chữ Dhyana này là phát-xuất từ nguyên-ngữ của chữ Dhayai, nghĩa là suy-nghi, tư-duy, thẩm-lự. Chúng ta cũng nên nhớ rằng : chữ Dhyana này người ta đã tìm thấy trong bộ sách cổ-diễn của Ấn Độ là bộ Upanishad (Áo-nghĩa thư), tức là bộ Chandogya — Upanishad khoảng 2.700 năm về trước. Vì thế bộ sách này có trước khi đức Phật Thích-Ca ra đời. Cũng nên nhớ thêm rằng : Upanishad là một bộ sách, cũng là một triết-thuyết giải-thích về ý-nghĩa của vị Thần tối-cao là Brahman (Phạn). Theo triết-thuyết của bộ sách này thì vạn-sự vạn-vật trong vũ-trụ đều do vị Thần tối cao này mà có, và muốn thể-nhập vào thể-tánh của vị Thần này thì người ta phải tu Thuyền, tức là tu theo phương-pháp Yoga.

Trở về với nguyên-ngữ của chữ Jhana chúng ta thấy : Người Trung-Hoa thường dịch chữ Jhana hay Dhyana là Tư-duy-tu (meditative practice) theo Cựu-dịch, và Tĩnh-lự (thinking-in-tran-quillity) theo Tân-dịch (2). Chữ Tư-duy tu và Tĩnh-lự ở đây có nghĩa là lắng đứng các tâm niệm vọng-động phan-duyên, tập-trung tư tưởng vào một chỗ để quan-sát chân-lý, tìm hiểu sự thật.

Chữ Jhana đôi khi cũng được dịch là Định. Nghĩa này là đồng nghĩa với chữ Samadhi, vì chữ Samadhi cũng được dịch là Định. Định nghĩa là chuyên tâm vào một cảnh sở-quán, trấn tĩnh tất cả những

ý niệm loạn-động, đoạn trừ những tâm lý hôn-mê, và luôn luôn trầm-tư mặc-tưởng, tư-duy chân-lý.

Ngoài các ý nghĩa thuần-túy tôn-giáo trên, trong triết-học Zen còn có hàm chứa những tính chất văn-hóa và nghệ-thuật khác nữa. Tính chất văn-hóa và nghệ-thuật ấy là tính chất dung hòa hóa-hợp với 3 đặc tính văn-hóa của 3 nước sau đây : Tri (Intellectual Culture) của Ấn-Độ, Hành (Pragmatic Culture) của Trung-Hoa, và Tình (Esthetic Culture) của Nhật-Bản. Thật ra, lịch sử phát triển và nội dung phong-phú của triết học Zen, ngoài những tính chất suy-lý tư-duy (Tri) của Ấn-Độ, lễ-nghi hành giáo (Hành) của Trung-Hoa, thẩm-mỹ tình-tự (Tình) của Nhật-Bản trên, còn có những tính chất độc đáo khác nữa, không thể nào diễn tả đầy đủ trong 3 đặc tánh văn-hóa ấy được.

Có một điều chúng ta cần để ý rằng : Triết học Zen luôn luôn xây dựng nền tảng trên những căn bản triết lý hoàn toàn khác biệt với các hệ thống tư tưởng, các triết thuyết và tôn giáo khác. Ở đây,

(1) Người Trung-Hoa trong khi phiên-âm chữ Ấn-Độ, họ thường có thói quen bỏ mẫu-âm sau cùng. Vì thế chữ Jhana, họ phiên-âm là Jhan và đọc là Ch'an. Cũng như từ chữ Samana, chữ Nibbana, họ phiên-âm là Sa-Môn, là Niết-bàn v.v.

(2) Đại diện của các nhà phiên-dịch kinh điển từ chữ Sanskrit ra chữ Hán ở Trung Hoa là Ngài La-Thập và Ngài Huyền-Trang. Pháp sư La-Thập là người ở vào khoảng thế kỷ thứ 4 thứ 5. Còn Pháp sư Huyền-Trang là người ở vào thế kỷ thứ 7. Cả hai Ngài đều là những bậc đại dịch-gia của Phật Giáo Trung-Hoa. Người ta thường lấy Ngài Huyền-Trang làm dấu chấm để phân biệt ranh giới giữa Cựu dịch và Tân dịch. Cựu dịch là cách thức phiên dịch kinh điển trước thời Ngài Huyền-Trang và đại diện cho phái này là Ngài La-Thập. Còn Tân dịch là chỉ cho cách thức phiên dịch kinh điển từ Ngài Huyền-Trang trở về sau, và Ngài Huyền-Trang là đại diện cho phái này.

chúng tôi xin đơn cử ra một vài thí dụ để chứng tỏ điều này. Thí dụ : Zen không chú trọng đến phương diện thuần lý triết học, không lý luận suông và cũng không đặt lòng tin vào những tha lực huyền bí siêu nhiên nào cả. Trái lại, Zen là một phương pháp tu chứng thực nghiệm, chú trọng đến vấn đề tự lực giải thoát. Người tu học theo phái Zen phải đặc biệt chú ý đến phương diện thể nghiệm ; thể nghiệm hoàn toàn vào đời sống cá nhân của mình những triết lý Zen.

Một trong những phương pháp thể nghiệm ấy là phương pháp Tọa thuyền (Cross legged meditation), tức là Zazen theo danh từ của Phật giáo Nhật-Bản. Ngày xưa, phương pháp Tọa thuyền này có rất nhiều cách, nhưng ngày nay thì chỉ còn lại hai cách mà hầu hết những người tu Thuyền đều thật hành theo, đó là cách Kiết-già phu-tọa (Formal sitting method), hay là Paryanka, và cách Bán già phu tọa (Informal sitting style), hay là Ardha Paryanka.

Phương-pháp Tọa-thuyền, kể cả Kiết già phu-tọa và Bán-già phu-tọa là một phương pháp tu hành để thể nghiệm vào tâm tánh nội tại, hay nói theo danh từ của đạo Phật là chứng nhập vào tự tánh thanh tịnh tâm. Phương pháp Tọa thuyền này đức Phật Thích Ca đã tu luyện thực hành ở dưới gốc cây Bồ-Đề, trước khi Ngài thành đạo chứng quả. Nhưng sau khi đắc đạo, Ngài cũng luôn luôn thực hành theo, không bao giờ từ bỏ. Điều ấy chứng tỏ : phương pháp Tọa thuyền không những chỉ cần thiết trong khi đang còn tu đạo, mà sau khi đắc đạo nếu muốn duy trì đạo quả giác ngộ, hoặc thể

nhập vào bản tánh thanh tịnh tâm của mình, cũng phải luôn luôn Tọa thuyền.

Trước khi Zen tổ chức thành một tôn phái, phương pháp Tọa thuyền này được xem như phương pháp phổ thông nhất của Phật giáo. Và sau khi Zen được tổ chức thành một tôn phái riêng biệt với các tôn phái khác, phương pháp Tọa thuyền cũng được ứng dụng như thế. Dù thế, nhưng chủ trương và mục đích của phái Zen cũng có nhiều chỗ khác nhau. Có phái chủ trương : Tọa thuyền tức là để đi sâu vào những tâm tánh nội tại và thấy được bản lai diện mục của mình. Có phái thì quan niệm rằng : Tọa thuyền tức là phương pháp tu tập để chứng ngộ chân lý, giác ngộ sự thật. Tuy nhiên, bất cứ phái nào cũng đồng một quan điểm : Tọa thuyền tức là chìa khóa để mở cửa giải thoát giác ngộ.

Có điều chúng ta cần nhớ rằng : mặc dù Zen là một tôn phái lấy Tọa thuyền làm gốc, nhưng cũng không phải chỉ có lúc Tọa thuyền mới tu thuyền được. Người ta có thể tu thuyền trong tất cả các thời, ở khắp tất cả các chỗ. Mọi cử động trong sinh hoạt hằng ngày, kể cả lúc đi, đứng, nằm, ngồi đều có thể tu thuyền được cả. Câu « Na già thường đại định » (3) là để chỉ cho ý nghĩa này.

(3) Na Già là dịch âm của chữ Naga, dịch nghĩa là Long tượng (rồng và voi). Long tượng là 2 loại động vật cao quý nhất trong các loài động vật khác. Đức Phật là bậc vĩ nhân của nhân loại, nên trong kinh luận thường lấy long tượng để làm thí dụ. Trong tất cả các cử động, Long tượng bao giờ cũng thông thả, điều hòa, điềm tĩnh. Đức Phật không bao giờ rời khỏi cảnh giới Thuyền định, ngôn hạnh của Ngài đều là hiện thân của thuyền định, nên Ngài được thành tựu hạnh của Na Già. Ý nghĩa của câu « Na Già thường đại định » là thế.

TÍNH-CHẤT ĐẶC-BIỆT CỦA TRIỆT-LÝ ZEN

Vì thế trong lịch-sử của phái Zen ở Trung-Hoa chúng ta thấy : có những người đảm-đang các việc chấp-lao phục-dịch, tham-gia vào mọi công-tác hằng ngày như cày ruộng, mót củi, quét nhà, giã gạo, gánh nước... mà có thể tu Thuyền được, như các vị tu Thuyền ở đời Ngài Đạo-Tín (Đệ-tứ-tổ), Ngài Hoàng-Nhân (Đệ-ngũ-tổ) v. v. . .

Triết-học Zen thường nhắc đi nhắc lại cho mọi người hiểu rằng : « Mọi loài chúng sanh đều có Phật-tánh », « Tự-tâm tức là Phật ». Vì thế phái Zen rất chú-trọng ở chỗ làm sáng tỏ Phật-tánh tự-tâm này. Đã nói rằng : Tự-tâm tức là Phật, thì con người lúc còn tu-tập cũng như khi đã giác-ngộ, không bao giờ rời khỏi tự-tâm Phật tánh này cả. Danh-từ Trí-tuệ và vô-minh là diễn-tả hai trạng-thái tâm-hồn của con người ; cũng như danh-từ Niết-bàn và sanh-tử chỉ là biểu-hiện những cảnh-hướng khác-biệt do con người gây ra và tự hưởng-thọ lấy mà thôi, chứ không ai tạo ra cả. Trong kinh Phật thường nói : « Tất cả đều do tâm tạo » chính là nghĩa này.

Vì tất cả đều do tâm tạo, nên đạo-quả giải-thoát giác-ngộ không phải là một cái gì cao vời vời, xa vời ở tận chân trời thăm-thẳm. Không, đạo-quả giải-thoát giác-ngộ ấy không phải ở đâu xa, mà chính ở trong tâm ta và bàng-bạc khắp cùng vũ-trụ, không chỗ nào không có. Khi đã hiểu như thế thì không còn nhọc công đi tìm kiếm đâu xa ; nhất-niệm tại-tiền, Phật-tánh tự-nhiên hiển-hiện, như mặt trăng khi qua khỏi đám mây mờ thì ánh sáng tỏa rạng, soi chiếu khắp cả vũ-trụ vạn-vật vậy. Triết-ý của Zen là ở chỗ đó.

Có một điều quan-trọng chúng ta cần để ý là : Chủ trương của Zen là « bất-lập văn-tự, giáo-ngoại biệt-truyền », vì thế tất cả ngôn-ngữ văn-tự trong kinh điển đối với phái Zen chỉ là những vật tương đối. Các tôn phái khác thường tôn thờ những kinh điển thuộc về tôn phái mình như những vật tuyệt đối, những thần-tượng ; còn phái Zen thì quan-niệm kinh điển cũng như ngón tay chỉ mặt trăng, con thuyền đưa người qua sông mà thôi ; người ta cần phải rời ngón tay để nhìn thẳng đến mặt trăng, bỏ chiếc thuyền lại để leo lên bờ. Vì lẽ ấy người tu theo phái Zen không bao giờ chịu làm nô lệ cho ngôn ngữ văn tự ; trái lại, họ thường sử dụng ngôn-ngữ văn-tự để đưa mình và người đến mục-dích giác-ngộ giải-thoát. Nói một cách khác, đối với phái Zen, ngôn-ngữ văn-tự kể cả kinh điển chỉ là phương-tiện, chứ chưa phải là cứu cánh.

Vả lại, những tôn-phái lệ-thuộc vào ngôn ngữ văn-tự, thường tổ chức thành hệ-thống tư-tưởng qua những sự bình phẩm phê-phán các giáo-pháp của Phật dạy (Phán-giáo). Công việc phán giáo này dần dần đưa con người đến những quan niệm thiên tư cố-chấp. Thí dụ : đồng là kinh-sách của Phật nói ra, nhưng những kinh sách được vị Tổ-sư xướng-lập lên tôn phái thừa nhận thì các hàng môn-đệ của tôn phái ấy tôn sùng quý-trọng hơn các kinh-sách khác. Việc làm ấy đưa đến một hậu-quả : chỉ nâng cao những kinh sách của tôn phái mình lên địa vị tối-thượng, rồi từ đó sinh ra quan-niệm so-sánh, phân biệt, chia rẽ, không có một thái độ bình-dẳng đối với tất cả lời Phật dạy.

Để trừ bỏ những quan-niệm phân-biệt chấp-trước ấy, phái Zen không thừa nhận giá-trị tuyệt-đối của ngôn ngữ văn-tự, và cũng không theo với cách thức phán-giáo như các tôn-phái khác. Nói thế không có nghĩa là phái Zen phủ-nhận giá-trị tương-đối của sự phán-giáo, mà chỉ có nghĩa là phủ-nhận quan-niệm cho sự phán-giáo là đại-diện toàn-thể Phật-Giáo mà thôi.

Ngoài ra, phái Zen thường chú-trọng đến vấn-đề: truyền-cảm mật-thiết giữa Sư và Đệ. Phương-pháp truyền-cảm mật-thiết này trong phái Zen thường gọi là « Điện thọ » (Direct transmission of the Law). Điện-thọ hĩa là hai cá-nhân trở-thành một, do sự trực-tiếp tương-giao truyền-cảm cho nhau, hoặc tâm-tĩnh cảm-nghĩ của người này di-chuyển đến cho kẻ khác, cũng bằng cách trực-tiếp tương-giao truyền-cảm ấy. Và cứ như thế, người này truyền-thọ đến cho người khác, nối-tiếp liên-tục với nhau không bao giờ chấm-dứt.

Nhờ sự truyền thọ bằng cách trực-tiếp tương-giao truyền-cảm này, nên chỗ chứng-ngộ của Thầy có thể truyền đến cho Đệ-tử được. Câu « Sư-tư tương-thọ » trong triết-học Zen là để chỉ cho ý-nghĩa này. Nhờ có đạo lý «Sư-tư tương thọ» này, nên dù trải qua thời-gian và không-gian, nhưng tâm-ân của Phật-tổ vẫn được tương-tục truyền-thừa bình-đẳng nhất vị; cũng như biển có khi động lúc tĩnh, chỗ cạn nơi sâu, phương này hướng khác, nhưng tất cả đều là một chất mặn. Để diễn-tả sự truyền-cảm bằng lối Điện-thọ, và sự nối-tiếp tương-thừa giữa Sư và Đệ, giữa thế-hệ này qua thế-hệ khác ấy, trong kinh thường dùng danh-từ «Truyền đăng vô-tận». Cho đến các bộ sách ghi-chép lịch

sử truyền-giáo của các vị Tổ-Sư cũng được gọi là «Truyền đăng-lục» vậy.

Và để thêm về tính-chất đặc-biệt của Triết-học Zen, chúng tôi thiết-nghĩ cần giới-thiệu ra đây một vấn-đề khác nữa, đó là vấn-đề giới-luật. Như chúng ta đã biết: trong Phật-Giáo dù là Đại-thừa hay Tiểu-thừa cũng đều lấy giới-luật làm trọng cả. Nhưng riêng đối với phái Zen, chế-độ giới-luật (Vinaya system) lại càng nghiêm-mật hơn; Zen bắt-buộc mọi người hành-giả phải thực-hành nghiêm-chỉnh những quy-tắc và giới-luật, vì theo Zen « Có giới mới sanh Định và có Định mới phát Huệ ». Chính trong khi tu-tập Thuyền-định là đã có nghĩa giữ giới trong đó rồi. Nhưng cũng không phải vì thế mà người tu Thuyền bị lệ-thuộc hoàn-toàn, bị câu-thúc triền-nhược vào trong cái vòng đai giới-luật.

Trong phái Zen, ngoài những giới-luật của Phật định ra, các vị Tổ-sư về sau cũng có tạo thêm những quy-chế hành-sự, những kỷ-luật tác-pháp đặc-biệt mà người ta thường gọi là Thanh-Quy. Những Thanh-quy này đã được mọi người áp-dụng từ khi phái Zen bắt đầu tổ-chức thành tôn-phái, và bộ « Thanh-quy » xưa nhất của phái Zen đã được chế-tác bởi Ngài Pai Chang. Qua các quy-chế và kỷ-luật trong bộ Thanh-quy này, chúng ta thấy nó có ảnh-hưởng rất nhiều đối với các quan-điểm giới-luật của Ấn-Độ và lễ-giáo của Trung-Hoa.

Như trên, chúng ta đã sơ-lược tìm hiểu đến những tính-chất đặc-biệt của Triết-học Zen. Những tính-chất đặc-biệt này đã tạo Zen thành một tôn-phái đầy-đủ cả triết-lý và thực-hành, và đã hòa-hợp Zen thành

TÍNH-CHẤT ĐẶC-BIỆT CỦA TRIẾT-LÝ ZEN

một hệ-thống tư-tưởng độc-đáo, dung-thông thể-hiện được cả tâm và cảnh, cả tình và lý, cả tự và tha. Cũng bởi lẽ đó, nên chúng ta không lấy gì làm ngạc-nhiên khi thấy Zen, một hệ-thống tư-tưởng, một triết-học Á-Đông, không những được thanh-hành phát-triển ở các nước Á-Châu như Ấn-Độ, Trung-Hoa, Việt-Nam,

Nhật-Bản, mà gần đây càng ngày càng được lan rộng phổ-biến cả ở các nước Âu-Mỹ nữa là khác.

ĐOÀN VĂN AN

Kỳ tới : *Lịch sử Triết-học Zen ở Ấn-Độ.*



- Bốn điều không thể giấu lâu : sự hiểu biết, sự ngu dốt, sự giàu có và sự nghèo nàn.

Truyện ngắn lẽ một đêm

- Lương tâm à ? Nó không bao giờ ngăn ta làm một điều tội lỗi. Nó chỉ ngăn ta hưởng yên lành với tội lỗi đã gây.

Théodore Dreiser

SOCIÉTÉ D'OXYGÈNE ET D'ACÉTYLÈNE D'EXTRÊME-ORIENT

(S. O. A. E. O.)

DIVISION VIETNAMIENNE :

2, *Nguyễn-Trường-Tộ (Khánh-hội)* — SAIGON

Tél. : 23.741 — 23.742



Fabrication : **Oxygène — Acétylène — Gaz Carbonique.**

Vente : **Hydrogène - Ammoniaque - Cyclopropane**

Protoxyde d'Azote — Argon etc...

- *Matériel pour soudures oxy-acétylénique et électrique.*

Installations de gazothérapie.

Note service technique d'application est à la disposition de la clientèle pour toutes études et installations.



DJILAS

người đòi quyền nghĩ và viết tự-do

LAI-SINH thuật

« Trong tất cả những người Đảng viên Cộng-sản tự ý ly khai
« Đảng, Milovan Djilas là người duy nhất, trong một tình thế phải
« chọn lựa lần cuối cùng, đã nhận từ bỏ các đặc lợi, đặc quyền
« của một thiểu số người, trong đó có ông, khổng-chế quốc-gia
« Nam-Tư, từ mười tám năm nay. Từ tháng Giêng năm 1954 đến
« nay, ông đã không ngừng làm cho các chủ nhân ông xứ sở
« Nam-Tư phải khó chịu. Đơn độc một mình, không giúp trợ đỡ
« che, ông đã tiến hành một cuộc đấu tranh không cân sức, mà
« phần thắng về ai, người ta đã thấy rõ ràng. Tuy nhiên...

« Trong trường hợp Djilas, tầm quan trọng của vấn đề
« vượt xa cá nhân ông, tác phẩm của ông, cũng như các sai lầm
« ngày trước và những nỗi đau khổ hiện thời của ông. Hơn thế,
« vấn đề còn có tầm quan trọng vượt lên trên cá nhân Tito, chế
« độ Tito hay quốc-gia Nam-Tư nữa.

« Nhưng dầu sao, khởi điểm của vấn đề vẫn là trường hợp
« của một con người, sau khi từ bỏ quyền hành, đã sống như thu
« mình trong những nỗi niềm cô đơn buồn nản nhất : nỗi cô
« đơn của một người bị làm tình làm tội bởi những kẻ mà
« hôm qua anh còn thương mến, những kẻ mà anh hiểu đã
« từng mến thương anh trong gian nguy cũng như trong thắng
« lợi ; và nỗi cô đơn của một người tù tội vốn nhớ rằng những
« kẻ canh giữ mình hiện thời, mới đây còn là những chiến hữu
« của mình và hiểu rằng những bạn cùng cảnh giam cầm với
« mình hiện thời sẽ không bao giờ quên được, trong hàng thù
« địch của họ đáng lẽ mình là kẻ thù tàn nhẫn nhất ».

MANES SPERBER

MILOVAN DJILAS ra đời vào một ngày xuân năm 1911. Bảy giờ song thân của ông vừa dọn đến ở vùng Kolasin. Cha ông phụ-trách việc canh-phòng miền biên-giới này. Nhà cửa chưa yên bề nào, có con như thế khí vội-vàng nên mẹ ông sợ tai-tiếng, sinh ông một cách lén-lút.

Sinh-quán của Djilas nằm trong một tỉnh đầy kỷ-niệm đau-buồn. Ngày xưa có nhiều chỗ trong địa-phương là bãi chiến-trường hay là nơi hành-quyết.

Djilas là người xứ Monténégro. Dân-tộc Monténégro ngày xưa vì áp lực của Thổ-Nhĩ-Kỳ, đã bỏ đạo cũ theo Hồi-Giáo. Do đây nhiều cuộc xung đột đẫm máu đã xảy ra giữa người Monténégro và các dân tộc anh em, tín đồ Ki-tô giáo. Nhiều người Monténégro bị tàn sát thảm thương. Họ bị giết giữa ruộng vườn, trong rừng núi hay ngã gục ngay bên đàn gia súc, trên đồng cỏ, dưới ánh trời âm-u. Những người sống sót trốn đi nơi khác, bỏ mặc quê hương, sản nghiệp trong tay kẻ thù.

Nhưng dân tộc Monténégro là một dân tộc gan lỳ, bất khuất. Cho nên trong ròng rã hơn năm thế-kỷ, mấy trăm nghìn người Monténégro còn lại không ngừng cuộc chiến đấu du kích gay go, tàn khốc để giành quyền sống và tín ngưỡng tự do.

Người Monténégro tập cho trẻ con gan dạ rất sớm. Các em được người lớn dạy bảo rằng người Monténégro chỉ sợ có một điều, đó là tỏ ra cho người ta thấy rằng mình sợ.

Milovan Djilas sinh trưởng trong hoàn cảnh lịch sử và ý thức ấy. Lẽ tất nhiên

đến tuổi hiểu biết, Djilas phải yêu mến xứ sở, quê hương và có tinh thần chiến đấu gan dạ như mọi người.

Đại chiến thế giới lần thứ nhất bùng nổ vừa lúc Djilas mới được ba tuổi. Xứ Monténégro bị Áo chiếm đóng từ năm 1916, bỗng sa vào một thảm cảnh : nạn đói, bệnh dịch, các vụ tranh chấp nội bộ dày vò xứ này. Cậu bé Milovan đã sống trong không khí xã hội bạo động. Chung quanh cậu, người ta dùng sự bạo hành làm luật sống. Nhân cách bị điểm-nhục, chà đạp, đời sống con người bị áp bức, mạng người rẻ như bèo.

Djilas học ban Trung-học Đệ-nhi cấp ở Berane, một thành phố nhỏ. Trước khi rời thành phố này, Djilas đã muốn trở thành một chiến sĩ Cộng-sản, đã sẵn sàng đi theo đường lối cách mạng bạo động của Cộng sản chủ nghĩa.

Ngày 6 tháng 1 năm 1929, một cuộc đảo chính thắng lợi đem lại cho xứ sở của Djilas một chế độ độc tài. Djilas và mọi người càng tin rằng cần phải làm cách mạng để triệt phá toàn bộ chế độ đương thời.

*
* *

Đến Belgrade học văn khoa đại học, Djilas tham gia phong trào sinh viên do đảng Cộng sản (bí mật) lãnh đạo.

Năm 1932, Djilas gia nhập đảng Cộng sản. Ông được cấp bộ lãnh đạo cũng như các đồng chí chú ý, tín nhiệm rất nhanh và được đề bạt vào những chức vụ càng ngày càng quan trọng.

Một năm sau, Djilas bị bắt. Ông bị giam ba năm tại nhà lao Sremska Mitro-

vica. Bảy giờ nhà lao này được xem như một trường thử thách quyết định nhất, một lớp huấn luyện hiệu quả nhất đối với người Cộng-sản, một thứ đại học đường đào tạo cán bộ của đảng Cộng-sản vậy.

Năm 1936, Djilas được phóng thích. Djilas đã được 25 tuổi. Ra tù, chàng thanh niên ấy tiếp tục hoạt động cách mạng.

Phong trào hoạt động bảy giờ thật là kỳ quặc. Djilas và các đồng chí hoạt động khi thì hoàn toàn bí mật, khi lại gần như công khai. Sở dĩ như thế là vì các nhà độc tài thống trị có những đường lối chính sách rất phức tạp, bất nhất: giữa những giai đoạn khủng bố bạo tàn, xen kẽ những thời kỳ buông lơi trong đó các phần tử bất hợp pháp mặc nhiên được hưởng chế độ khoan dung; trong lúc người ta bắt đầu nghĩ rằng thái độ hòa dịu của giới đương quyền sẽ đưa đến sự phục hồi các quyền tự do dân chủ thì chế độ bỗng thủ tiêu đột ngột những gì đã nhân nhượng và trở nên khắc nghiệt, ác độc hơn cả bao giờ. Và cứ như thế...

Trong không khí chính trị ấy, tên tuổi Milovan Djilas bắt đầu được nhiều người biết, nhất là giới trí thức các nơi.

Năm sau, năm 1937, Djilas gặp lần đầu tiên con người sẽ là lãnh tụ của Đảng và Quốc-gia Nam-Tur sau này: Josip Broz Tito. Từ đây Djilas không ngừng thăng tiến về địa vị trong Đảng.

Trở thành Ủy-viên trong ban chấp hành trung-ương Đảng, ông đấu tranh càng ngày càng gay gắt chống lại mọi

sai lầm về chủ nghĩa. Ông xem những sai lầm ấy như những sự kiện phản bội, làm lợi cho kẻ thù của giai cấp vô sản, nhưng sự kiện phản bội vô ý thức; nhưng có khi ông buộc tội nghiêm khắc hơn, ông lại cho đây là sự phản bội có ý thức rõ ràng.

Với lập trường tư tưởng ấy, tất nhiên Djilas trở nên một tin đồ hăng hái nhất của Staline.

Đối với Djilas, bản Hiến pháp Staline là « bài thơ hay nhất ca ngợi tự do và bác ái » Staline là « chính khách duy nhất không sai lầm và đầy tinh thần vị tha » là « con người toàn thiện, toàn năng »...

Trong lời nói cũng như việc làm, Djilas là một viên chức sốt sắng của chế độ Staline, một kiểu mẫu người đa nghi và khắc nghiệt, hễ thoáng ngờ, đã vội vàng nghi quyết rồi lên án, buộc tội, một cách độc đoán và dễ dàng.

Bởi vậy người ta không ngạc nhiên khi Djilas ngăn cấm bạn là Vladimir Dedijer giúp đỡ nhà thơ trẻ tuổi Oscar Davitcho. Nhà thơ này vừa mãn án tù năm năm. Nhưng Djilas không tha thứ cho Oscar Davitcho cái tội sáng tác theo trường thơ siêu thực và còn buộc tội thêm là trót-kết nữa. Djilas bảo Dedijer: « Davitcho vốn là kẻ thuộc phái siêu thực... Anh há không biết rằng Đảng sáng tạo con người nhưng cũng biết tiêu diệt con người khi nó không theo đường lối của Đảng ư? »

Lại cũng chính Djilas tiến hành cuộc đấu tranh chống các nhà trí thức đảng viên Cộng sản hoặc cảm tình Đảng thuộc nhóm văn hào Miroslav Krleza và chống tạp chí văn nghệ của ông này. Nguyên do là

Krleza và các bạn hữu không chịu vâng theo đường lối văn nghệ chỉ huy, có tính cách giáo điều của Đảng. Họ cho rằng họ vẫn phục vụ Đảng trong khi sáng tác theo quan niệm của mình.

Djilas trở nên một chiến sĩ bảo vệ cho ý thức hệ Cộng sản được luôn luôn thuần khiết, chân chính. Djilas gây ra những cuộc tranh luận, tranh chấp, tố giác, buộc tội bất cứ ai, ở bất cứ lãnh vực, sinh hoạt nào, không phục tùng chính sách, chủ trương của Đảng.

**

Thật ra Djilas hăng hái và quyết liệt như thế là vì được Tito và Mocha Piade ủng hộ.

Hai lãnh tụ này muốn dập tắt tất cả những khuynh hướng ngờ vực sự lãnh đạo của Đảng. Muốn như thế không gì bằng đánh vào giới trí thức, văn-nghệ, vốn là giới hay có tư tưởng cá nhân, phóng túng, dễ sai lầm nhất.

Và người ta còn phải lưu ý đến hoàn cảnh lịch sử. Lúc ấy là thời kỳ những vụ án phản Đảng, những vụ thanh trừng đẫm máu diễn ra ở Mạc-Tư-Khoa. Nga-Sô đang sửa-soạn hiệp ước Hitler-Staline. Hơn bao giờ hết, Quốc tế Cộng-sản cần sự thống nhất ý chí hành động. Lẽ tự nhiên giữa không khí này, một ý tưởng hoài nghi sự lãnh đạo của Đảng, dù nhẹ nhàng đến thế nào, cũng không thể được thứ tha.

Bên ngoài Nga-Sô, những tín đồ của Staline cúi đầu vâng phục các đường lối của Nga. Họ nhất thiết không xem những sách báo, tài liệu nào không ca

ngợi Nga-Sô và vị cha của các dân tộc (Staline), hoặc không theo đúng đường lối của Đảng. Trong không khí hoạt động bí mật, thêm khát tin tức bên ngoài, Djilas vẫn chỉ đọc có tập Thông tin quốc-tế, tuần báo của Đệ tam Quốc tế Cộng-sản được lén lút đưa từ ngoài vào.

Djilas có dịp lãnh hội quan điểm, lập trường của Quốc tế Cộng-sản đối với mọi vấn đề chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa.

Hiệp ước Hitler-Staline ra đời, là một thử thách lớn đối với người Cộng-sản và người cảm tình Đảng các nơi, về lập trường cách mạng vô sản, về lòng tin-tưởng Nga-Sô, Đảng Cộng-sản Nga và lãnh tụ Staline.

Tito, Djilas thấy cần phải nhiệt liệt chào mừng ngã quanh lịch sử này. Họ nghiêm khắc đối phó với những cán bộ, đảng viên nào không tán thành hiệp ước ấy hoặc không tán thành sự chia cắt lãnh thổ Ba-Lan cũng như không tán-thành các quyết định khác của Quốc tế Cộng-sản. Họ thanh trừng thẳng tay và người ta đồn rằng một số cán bộ, đảng viên phạm tội thiếu tin tưởng đã bị họ đưa vào lưới của cảnh sát (của chính quyền thống trị) hoặc thủ tiêu bí mật.

Thái độ trung thành với Nga-Sô, Tito, Djilas và các chiến hữu đều giữ vững khi họ lãnh đạo nhân dân Nam-Tư đứng lên kháng chiến, chống xâm lược phát xít Đức, năm 1941. Tito đã nhấn mạnh về bốn phận của Đảng và nhân-dân Nam Tư phải giúp đỡ Nga-Sô «để cho dân-tộc anh-hùng này khỏi phải đổ máu quý giá một mình».

Từ đầu thế-kỷ thứ 19 đến thời ấy, nhân-dân Nam-Tur đã hai mươi tám lần vùng dậy tranh đấu chống xâm-lược. Bây giờ, một lần nữa, họ đứng lên, chỉ vì lòng yêu nước, chống với một kẻ thù hùng mạnh và tàn bạo vô cùng. Các chiến khu du-kích được thành-lập. Từng nhóm chiến-sĩ kháng-chiến được tổ chức trong rừng, trên núi, ngoài hải-đảo. Nhân-dân Nam-Tur phải đương-đầu với một kẻ thù đang độ vô-địch. Họ thất bại liên-tiếp, phải trốn chạy hoài. Họ chịu đói, chịu lạnh, chịu thiếu thốn mọi thứ, nhất là vũ-khí và thuốc men. Nhưng họ không nao núng, càng bại càng hăng, càng chiến-đấu, càng tin-tưởng.

Tất cả sử-gia vô-tư ngày nay đều nhận rằng dân-tộc Nam-Tur, trong thời kỳ kháng chiến chống Đức Quốc Xã, đã nêu một tấm gương sáng chói về các đức-tính anh dũng, hi-sinh, kiên nhẫn và u dũng gian khổ phi-thường.

Và Djilas là một trong những người hướng dẫn họ và cùng họ sát cánh đấu-tranh, trải qua mọi thử-thách gian-nguy.

Có thể nói hầu hết cán-bộ, đảng viên Nam-Tur đã chiến-đấu một cách gan dạ chống kẻ thù xâm-lược. Những kẻ sống sót còn được tôi-luyện thêm và tự-tin hơn; niềm tự-tin này làm cho họ càng vững tin ở lý-tưởng của họ. Và cũng niềm tự tin này — mĩa mai thay — sẽ giúp họ đương đầu với Staline và Nga-sô sau này.

••

Sau khi Nam-Tur được giải-phóng và đảng Cộng-sản của Tito lên nắm chính-quyền ở Quốc-gia này, Djilas có cơ-hội

thuận-lợi hơn bao giờ hết để thanh-toán những cuộc tranh chấp ý-thức hệ với giới trí-thức ngày nào.

Bây giờ địa vị của Djilas hết sức quan-trọng. Ông được xem là kẻ sẽ thay thế lãnh-tụ Tito sau này. Và bây giờ thì hẳn nhiên là Djilas thắng. Giới trí-thức dù ngang đầu cứng cổ đến đâu cũng đành chịu lép một bề, vâng phục, không còn dám chống đối những huấn từ, chỉ-thị, chính-sách, chủ-trương, văn hóa và văn-ngệ của Djilas. Những tác phẩm văn nghệ nào, những soạn phẩm kịch nghệ nào những họa phẩm nào, không may bị Djilas chỉ trích (về khuyết đi... sai lầm lập trường), đương nhiên không... giờ được ra mắt công chúng.

Ngôi sao Djilas càng ngày càng sáng chói trên vòm trời chính trị Nam-Tur. Uy tín của Djilas lan rộng ở các nước Cộng-sản huynh đệ và cả ở Nga-Sô.

Djilas được gặp Staline nhiều lần tại Mạc-Tur-Khoa. « Con người toàn thiện, toàn năng » (theo lời ca ngợi của Djilas ngày trước) tỏ ra đặc biệt chú ý đến Djilas, anh chàng xứ Monténégro hay nói nhiều đến nỗi dường như không biết có trường hợp người ta làm thỉnh mới có lợi. Staline mời Djilas qua nghỉ mát ở vùng Caucase. Kỳ thật, vị chúa tể điện Cẩm-linh muốn cho các nhân viên mật vụ của mình theo dõi để biểu về Djilas thấu đáo hơn.

Về phần Djilas, ông ta có những cảm tưởng gì, giữ những kỷ niệm nào về Staline, sau những cuộc gặp gỡ đó?

Người ta sẽ có dịp hiểu khi đọc cuốn « *Đàm thoại với Staline* » do Djilas viết mà chúng tôi sẽ nói tới sau đây.

DJILAS, NGƯỜI ĐÒI QUYỀN NGHĨ VÀ VIỆT TỰ-DO

Rồi năm 1948 đến, năm quan trọng, không những đối với Nam-Tur, Nga-Sô và thế giới Cộng-sản mà còn đối với thế giới tự-do nữa.

Năm này đánh dấu vết nứt rạn đầu tiên của khối Cộng : Tito, Liên đoàn những Cộng-sản Nam-Tur, quốc gia Nam-Tur chống với Phòng Thông Tin Đệ Tam Quốc tế (hậu thân của Đệ tam Quốc tế Cộng-sản), chủ yếu là chống Staline và Nga-Sô.

Những tuần lễ đầu tiên sau khi bị khai trừ khỏi Phòng Thông Tin Đệ Tam Quốc Tế, Tito và các đồng chí vẫn còn hi vọng có sự dàn xếp để trở về trong hàng ngũ Cộng sản quốc tế. Nhưng dầu họ cố gắng như thế nào, để giải hòa, họ vẫn vấp phải thái độ cứng thị đầy khinh bỉ của Staline. Một tháng sau ngày có quyết nghị của Phòng Thông Tin khai trừ Đảng Cộng sản Nam-Tur, tại đại hội toàn quốc lần thứ 5 của Đảng này, Tito còn kết thúc bài diễn văn khai mạc đại hội với những lời xưng tụng : « Vạn tuế Nga-Sô ! Vạn tuế Staline » Và 2.344 đại biểu dự họp đã thành kính hướng mắt về pho tượng bán thân của các vị Đại lãnh tụ Marx, Lénine.

Bấy giờ Staline đã tâm sự với Krouchtchev : « Ta nhích một ngón tay là Tito sẽ không còn. Nó sẽ nhào ».

Sau này, tại đại hội toàn quốc Đảng Cộng-sản Nga lần thứ XX, ông Krouchtchev đã kể lại chuyện đó, và ông bình luận thêm : « Staline không chỉ nhích một ngón tay mà huy động tất cả lực lượng có thể huy động để triệt hạ Tito. Nhưng Tito lại không nhào ».

Tito không vấp ngã trước Staline vì ông ta có hậu thuẫn rất mạnh, ông nắm chính quyền quân đội trong tay. Nhân dân Nam-Tur lại chẳng ưa gì Nga-Sô. Và Tito đã triệt hạ kịp thời những tay chân của Staline trong nội bộ Đảng Nam-Tur, cũng như đập tắt đúng lúc những mưu toan của Mạc-Tur-Khoa thúc đẩy phong trào chống đối Tito trong hàng ngũ Đảng Nam-Tur. (1)

Lần đầu tiên, Staline bị một cái có thể gọi là « gây ông đập lưng ông » : Tito và đảng Nam-Tur đã dùng các phương pháp của Cộng-sản Quốc tế, của chính Staline, để chống lại Staline.

Và Staline thay vì tố cáo sự phản bội của một vài cá nhân, đã bị bắt buộc phải khai trừ khỏi hàng ngũ Cộng-sản quốc tế, cả một đảng Cộng-sản và cả một quốc gia xã hội chủ nghĩa.

Một năm sau, vụ án Rajk xảy ra. Staline tổ chức vụ án này để phá hoại uy tín Liên đoàn những người Cộng-sản Nam-Tur, chứng tỏ rằng đảng Nam-Tur đi theo đường lối phát xít.

Người ta cho rằng có lẽ đến đây thì Tito và các đồng chí của ông ta mới bắt đầu dứt khoát đoạn tuyệt với Staline. Từ đây, Tito và Đảng Nam-Tur xác nhận rằng Staline đã phạm nhiều tội ác kể từ năm 1936, chứ không phải chỉ vào năm 1949. Họ xác nhận rằng trong số nạn nhân của Staline — bị kết án, bị giết vì những tội lỗi chưa bao giờ phạm — có hầu hết những lãnh tụ đã

(1) Xin xem thêm : *Vụ Tito* đăng trên *Bách-Khoa* các số 16, 17, 18 (tháng 9 và 10-1957) của Vũ-Thừa-Chi.

thành lập và lãnh đạo đảng Nam-Tur từ buổi đầu cho đến năm 1937.

Cũng từ đây, Đảng Nam-Tur phủ nhận một phần dĩ vãng tranh đấu của họ, thời gian mà họ còn phục tùng Staline vô điều kiện.

Trong biến cố lịch sử trọng đại này, thái độ của Djilas như thế nào?

Người ta biết rằng ông ta rất chua xót vì những thư từ hăm dọa và đoạn tuyệt của Staline và Phòng Thông Tin Đế tam Quốc tế.

Hai năm sau, mùa thu năm 1950, Djilas đăng báo một loạt bài chống Nga-Sô. Nếu lùi về năm 1948 thì chính Djilas sẽ lên án loạt bài này là phản bội chủ nghĩa.

Trong loạt bài ấy, đăng ở báo Borba, cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng Nam-Tur, Djilas xác minh rằng Nga-Sô không phải là một Quốc-gia xã-hội chủ-nghĩa, rằng một giai-cấp quan-liêu mới đang ngự-trị ở Nga-Sô và giai-cấp quan-liêu này đã thủ-tiêu mọi ảnh hưởng chủ-nghĩa Mác-Lê, dựng lên một chính-quyền độc tài và một chế-độ tư bản nhà nước.

Bấy giờ Djilas được bốn mươi tuổi.

Có lẽ ông cũng không ý-thức được rõ ràng cho lắm việc này nhưng chắc rằng kể từ đây Djilas đã bước vào một con đường mới, một con đường đưa ông đi càng ngày càng xa các ý-niệm, định-thức quen-thuộc của chủ-nghĩa Mác-Lê chính-thống.

* *

Lần đầu tiên nhìn sự thật bằng mắt khách quan, Djilas đã xúc-động bồi-hồi, đôi mắt ông bị chói vì ánh sáng phũ-phàng, đột-ngột : Djilas nhìn thấy sự thật và sự thật này khác xa với sự thật mà xưa nay ông đã bắt buộc người ta chấp-nhận, dù muốn, dù không.

Văn-hào Dostoievsky đã mượn lời nhân vật tiểu-thuyết của mình nói về nỗi khó-khăn của người phát-giác được chân-lý. Thật khó lòng giữ riêng cho mình chân-lý vừa sáng tỏ. Làm sao giữ được sự bình-tĩnh cho tâm-hồn khi mình cứ phải một mình đối diện với sự thật? Làm sao có thể nén lòng, không phổ biến sự thật trong những bạn đồng-hành trên một con đường sai-lạc vừa qua?

Djilas cũng lâm vào trường-hợp tương-tự. Ông đăng một loạt bài dưới nhan-đề « Vấn đề hiện-thời » một loạt bài làm cho Djilas trở nên một kẻ phản-bội dưới mắt những người Cộng-sản không thuộc Đảng Nam-Tur. Tuy nhiên Djilas vẫn còn ở trong đường-lối của Đảng (Nam-Tur) vì hiển-nhiên là liên đoàn những người Cộng-sản Nam-Tur bắt đầu xa dần đường lối của Cộng-sản Quốc-tế mà Đảng Nga-Sô là đầu não.

Đến đây Djilas bắt đầu nghiên cứu những tài-liệu lý-thuyết và chính-trị đã bị ông cấm-đoán ngày trước, cấm-đoán mà chưa hề đọc để hiểu nội-dung các tài-liệu ấy có gì.

Sự-trạng này thật oái-ăm ! Djilas là ủy-viên trong chính trị cục của Trung-Uơng Đảng, chủ-tịch Quốc-hội, phó chủ tịch Hội-đồng hành-pháp liên-bang, Ủy-trưởng tuyên-truyền nghĩa là người chủ-trì đời sống tinh-thần của Quốc-gia ; nhưng

một nhân-vật quan trọng như thế lại bắt đầu thấy rằng mình cần phải học hỏi để tìm hiểu xem những gì mình đã nói và làm có giá trị thực sự như thế nào và những gì mình đã mù quáng và ngoan cố khước từ thật ra sai, đúng ra sao.

Djilas bắt đầu đọc và nghiền ngẫm tác phẩm của những nhà Mác-xít bị nguyên rủa và phản bội chủ nghĩa như Karl Kantsky, Rosa Luxembourg và tác phẩm của những lý thuyết gia khác thuộc phái xã hội dân chủ.

Ông xem thái độ, hành động ấy có nghĩa từ bỏ các thể giới trừu tượng, phi thực — vì cách biệt với thực tế và được xây dựng bằng những khái niệm, định thức chủ quan của Đảng — để bước vào một thể giới cụ thể có sự sống và những vấn đề thực.

Cọ xát với thực tại, Djilas bị giao động mãnh liệt. Dường như trong ông cả một kiến trúc tinh thần, ý thức đổ sụp phũ phàng. Ông phải thừa nhận : « Tất cả lý thuyết của chúng ta, nhất là các lý thuyết chính trị kinh tế, xã hội, đã bị lay chuyển tận nền tảng và còn bị lay chuyển mạnh hơn nữa ».

Với nhận thức mới và dùng con mắt mới Djilas nhìn thẳng vào chế độ. Sự thật phát giác hết sức mới lạ đối với ông.

Ông thấy rằng từ trước cho đến bây giờ, Nam-Tư chưa hề đi theo một ý thức hệ nhất định, rằng Nam-Tư chỉ Cộng-sản về hình thức nhiều hơn. Có thể nói ý thức hệ Cộng-sản của Nam-Tư chỉ là một thứ nhãn hiệu ngụy tạo. Chế độ độc tài của các lãnh tụ Cộng sản Nam-Tư không phải là chế độ chuyên

chính Cộng-sản, càng không phải chế độ vô sản chuyên chính hay nhân dân chuyên chính. Các lãnh tụ Nam-Tư và hệ thống cán bộ của họ thực ra là một giai cấp thống trị mới. Giai cấp này không san sẻ quyền hành cho tổ chức, thành phần nào, cũng không dung dưỡng một tổ chức chính trị nào có khuynh hướng độc lập, nghĩa là không đi theo đường lối của chính quyền thống trị. Nhưng về địa hạt kinh tế thì chế độ Tito lại có những điều nhân nhượng quan trọng : Ủy ban thợ thuyền đóng một vai trò đáng kể trong việc quản trị các xí nghiệp. Cuối cùng, cũng nên ghi nhận rằng chế độ Tito đã phục hồi một số quyền tự do. Người dân Nam Tư, phi Đảng, vẫn được khá nhiều tự do có ý kiến của mình về các vấn đề triết lý mỹ thuật và kinh tế. Và cần thêm rằng về phần cán bộ, đảng viên thì thái độ tự do như thế (mà chính quyền nhân nhượng cho dân chúng) không được Đảng dung nhận, trái lại bị xem là sai lầm, bị phê bình, chỉ trích, nghiêm khắc.

Djilas nhận thức được thực chất của chế độ rồi, liền mạnh dạn lên tiếng. Người Cộng-sản Nam-Tư, từ đảng viên, qua cán bộ đến các lãnh tụ, đều choáng váng và kinh ngạc khi Djilas công khai xác nhận rằng một giai cấp mới đang ngự trị xã hội Nam-Tư.

Nói cho đúng thì trước Djilas cũng đã có những người thấy được sự thật này. Nhưng họ không thuộc về giai cấp mới, họ không sự hưởng uy thế, quyền hành của giai cấp mới.

Lời xác nhận của Djilas có một tác động sâu xa bởi vì chính ông đang ở trong giai cấp mới, hơn thế, ông là một

trong những nhân vật hàng đầu dưới chế độ đương thời.

Tấn công vào giai cấp mới có nghĩa là Djilas tấn công vào chính mình, vào chính uy quyền của mình.

Lẽ tự nhiên ông trở thành một con người mất chỗ tựa, một kẻ phản bội giai cấp mới đó. Ông can đảm nhận và kiên quyết tiến bước trên một con đường phiêu lưu đầy gian nguy.

Khi nhìn lại khởi điểm của kẻ lữ hành cô độc này, người ta phải nhận rằng cuộc phiêu lưu của Djilas quả có nhiều tao phùng, kỳ ngộ.

Bước đầu, Djilas đi tìm những lý thuyết, luận cứ tuyên truyền để bình vực Tito và chế độ, chống lại với Staline và Nga-Sô. Giữa lộ trình, ông gặp sự thật về chế độ vô sản chuyên chính ở Nga-Sô. Rồi do sự liên hệ, đối chiếu, ông bỗng khám phá luôn sự thật với chế độ độc tài ở nước mình. Nhìn vào kiếng, ông thấy hình ảnh của một người mà ông phải tấn công trước hết : chính Djilas, con người đã từng là tin đồn cuồng tin của Staline, con người đang ở trong hàng ngũ giai cấp mới ở Nam-Tur.

Và ông cũng phải đau lòng nhận thấy rằng đối tượng tấn công của mình sau con người của mình, là người bạn thân nhất đời : Tito, và những chiến hữu đã cùng mình nằm gai, nằm mật, sát cánh đấu tranh trong những năm qua.

• •

Giai đoạn cuối cùng trước kia Djilas đoạn tuyệt dứt khoát với chế độ Tito, bắt đầu ngày 11 tháng 10 năm 1953.

Ngày ấy ông đăng trên báo Borba bài « Nội dung mới ». Qua ngày 7 tháng giêng năm 1954, ông đăng bài « Cách mạng ». Thời gian từ bài trước đến bài sau, ông có đăng mười lăm bài khác nữa.

Trong những bài báo này, Djilas xét lại tất cả lý thuyết, chính sách của Đảng, đã phá không tiếc lời mọi giá trị, đảo lộn thẳng tay các tín điều.

Độc Djilas, cán bộ, đảng viên Nam-Tur hoang mang. Họ tưởng đây là đường lối mới của Đảng, bởi vì bài được đăng ở báo Borba, cơ quan ngôn luận của Trung Ương và người viết là Djilas.

Giữa lúc ấy thì Djilas được cử làm chủ tịch Quốc hội Nam-Tur, ngày 26 tháng 12 năm 1953.

Nhưng mấy tuần lễ sau, sau khi bài « Cách mạng » được đăng, thì Djilas bị phê truất và một giai đoạn mới bắt đầu.

Toàn thể cử tri thành phố Titograd, thủ phủ xứ Monténégro trước đây đã cử Djilas làm nghị sĩ với 98, 8 phần trăm số phiếu bầu, quyết nghị yêu cầu Quốc hội Nam-Tur bãi miễn nghị sĩ Djilas.

Ngày 17 tháng giêng năm 1954, Ban chấp hành trung ương Liên đoàn Cộng-sản Nam-Tur quyết nghị khai trừ Djilas khỏi ban Chấp hành.

Người ta biết rằng trong cuộc họp quan trọng này Djilas đã tỏ ra bối rối, ân hận. Đến nỗi khi biểu quyết, Djilas xin được biểu-quyết tán thành sự kết tội, nghĩa là chống lại chính mình. Chỉ có Mitra Mitrovica, vợ trước của Djilas và Dediđer, bạn của ông, dám bênh vực ông, chống lại số đông. Lẽ tất nhiên sự bênh vực này vô hiệu quả.

DJILAS, NGƯỜI ĐÒI QUYỀN NGHĨ VÀ VIỆT TỰ-DO

Điều đáng kể nhất đối với Djilas là Tito đứng về phe buộc tội. Tito không tỏ thái độ căm thù nhưng khiển trách. Tito không khiển Djilas có chính kiến dị đồng nhưng trách Djilas đã không đưa những ý kiến của mình ra bàn cãi trong vòng anh em mà lại phổ biến, gây tai hại cho Đảng.

Thế là Djilas mất một người bạn thiết nhất đời : Tito. Đối với ông, Tito là người ông quý mến nhất, sau người anh ruột của ông. Có lẽ sự kiện này làm cho Djilas buồn thắm thía. Nhưng ông bình tĩnh trở lại mau chóng, sau cơn thử thách này.

Bốn tháng sau, Djilas xin ra Đảng. Ông bắt đầu một cuộc sống mới, gồm có những thời kỳ ở tù và tự do. Nhưng dù ở đâu ông cũng tiếp tục suy nghĩ và viết. Sách của ông, trước hết, nói lên sự nhiệt thành của một con người tranh đấu cho Tự do. Một con người đã dứt khoát từ bỏ địa vị một lãnh tụ Cộng sản để trở nên một phần tử xã hội dân chủ. Cũng nên thêm rằng hiện thời Djilas đang bị giam cầm ở một nhà lao Nam-Tur.

* *

Trong hai quyển sách của Djilas xuất bản khắp nơi trên thế giới — trừ Nam-Tur và các nước Cộng-sản — quyển *Giai cấp mới* (1) được hoan nghênh nhiều hơn.

Trong tác phẩm này, ông trình bày sự nghiên cứu của ông về chế độ Cộng-sản.

Quyển *Giai cấp mới* đáng được hoan nghênh vì giá trị của nó đã đánh, một phần nữa còn vì khi tác phẩm ra mắt công chúng thì tác giả đang nằm trong

lao xá Sremska Mitrovica vì cái tội đã dám nghĩ và viết tự do theo ý của mình.

Tuy nhiên người ta cho rằng Djilas có thể thành công nhiều hơn nữa, phục vụ chân lý và tự do đặc lực hơn nữa, nếu thay vì trình bày một công trình lý thuyết, ông hiến cho đời một kinh nghiệm độc đáo : kinh nghiệm bản thân của ông. Tác phẩm viết theo hướng này sẽ là bản tự trần của một phần tử trung thành với đường lối, ý thức độc tài của Staline, đã quay ra chống lại với ý thức, đường lối này, giữa khi đang ở chỗ tuyệt đỉnh quyền-uy.

Tác phẩm thứ hai của Djilas nhan đề là *Xử sở không công lý*. Đây là tập thứ nhất chứ không phải tập duy nhất về tự truyện của tác giả. Người ta tin rằng quyển sách sẽ ra sau này, tập tự truyện thứ hai của ông sẽ là bản tự trần mà mọi người mong đợi. Tác phẩm này sẽ đặt Djilas vào một chỗ ngồi vinh quang trên văn đàn.

Một quyển sách nữa của Djilas đã được xuất bản tại Nữu-Uớc, với nhan đề *Đàm thoại với Staline*.

Có lẽ vì được biết tập sách ấy ra mắt công chúng — ở thế giới tự do — nên nhà cầm quyền Nam-Tur đã ban hành một đạo luật mới. Ngày 7 tháng 4 năm 1962, Djilas bị bắt lần thứ tư. Có lẽ dựa vào đạo luật kia tòa án Nam-Tur đã kết ông vào tội « hành động tổn thương đến quyền lợi quốc gia », hoặc vào tội « làm tay sai cho kẻ thù trong chiến tranh lạnh ».

(1) « *Giai cấp mới* » : Bản dịch — tiếng Việt của Chính-Tâm và Trương-Tiến — Nhà Anh-Việt xuất bản năm 1958.

Nhưng dù người ta có kết buộc vào Djilas tội lỗi nào, vấn đề không quan trọng mấy. Một chế độ muốn trừ diệt kẻ thù của mình thiếu gì phương tiện pháp lý để buộc tội ! Tito đã quá nghe lời giới thân cận của mình. Ông đã dồn người môn đệ đồng thời là bạn thân ngày xưa vào cái thế phải im lặng hoàn toàn. Phải chăng nhà cầm quyền Nam Tư muốn ngăn trở, không cho Djilas tiết lộ các điều bí mật quốc gia ?

* *

Djilas chẳng có sự bí mật nào để tiết lộ cả. Nhưng gì ông nói ra, thiên hạ đã biết từ lâu. Có khác chăng, người viết là Djilas, một người trong số những người có thẩm quyền hơn ai hết để viết về chế độ Cộng-sản.

Nhưng tạp chí *Tempo presente* (số tháng giêng 1962) đã bị cấm lưu hành ở Nam-Tư. Đó là vì tạp chí này đăng một truyện kể của Djilas, nhan đề *Chiến tranh* (2) Ông bộ trưởng nội vụ Nam-Tư đã kết án tấn tuyện ấy là « phỉ báng cuộc tranh đấu giải phóng dân tộc, phỉ báng các cán bộ quân sự và các nhà lãnh đạo của Nam-Tư », Công báo Nam-Tư đăng lời kết án này, tuy nhiên người ta không nêu tên tác giả tấn tuyện.

Chiến tranh là một tấn tuyện có giá trị đặc biệt, một tác phẩm thành-công nhất của nhà văn Djilas.

Người ta không hiểu có phải trong tác phẩm ấy Djilas, vị tướng lãnh của quân đội giải phóng Nam-Tư ngày nào kể lại cuộc chiến tranh mà chính mình đã tham dự hay không. Hay đây là một tài

liệu nói lên phần nào sự từ trần của kẻ đã tìm thấy sự thật ?

Người ta bảo rằng tấn tuyện ấy phản ánh một số biến-cố đã xảy ra vào thời kỳ cuối cùng của chiến tranh, ở mặt trận Syrmie. Tại nơi này, trong thời kỳ ấy, người ta đã xô vào chiến trường, làm bia đỡ đạn quân đội Đức những thanh niên, người Serbie chưa từng được huấn luyện quân sự và hầu như chẳng có vũ khí trong tay. Từng đợt, từng đợt thanh niên ồ ạt tràn lên, tấn công vào các chiến hào quân Đức và họ đã bị hỏa lực của kẻ thù quét sạch, hết đợt này đến đợt kia.

Phải chăng nhà văn Djilas có chủ ý như người ta nghĩ ? Không ai có thể trả lời. Nhưng người ta biết rằng trong *Chiến tranh*, tác giả không nói sự việc xảy ra ở đâu, vào năm nào. Vậy thì tại sao nhà cầm quyền Nam-Tư thấy cần phải cấm đoán sáng tác ngắn ngủi, nhỏ bé đó ?

* *

Cách đây ba mươi lăm năm, thuở còn là một chiến sĩ cách mạng hoạt động bất hợp pháp, và bị bắt, Josip Broz-Tito đã tuyên bố với tòa án của chính quyền thống trị xử tội ông rằng pháp luật đàn áp cách mạng không ràng buộc ông, không có nghĩa lý gì đối với ông cũng không thể ngăn trở ông hành động theo lương-trí, lý-tưởng của mình.

Tito tất không thể quên tất cả về người chiến sĩ cách-mạng trẻ tuổi là ông buổi ấy, cũng như không thể quên mục

(2) Truyện dịch : *Chiến tranh* của M. Djilas, có đăng ngay trong Bách-Khoa số này.

DJILAS, NGƯỜI ĐÒI QUYỀN NGHĨ VÀ VIẾT TỰ-DO

đích, lý tưởng thực sự mà nhằm vào đó ông đã đấu tranh gian khổ ngày nào.

Giờ đây, trong những phút giây ôn cố, mà dĩ vãng trở về trong tâm hồn con người tuổi tác, hẳn tổng thống Tito phải thú nhận với lòng rằng quốc gia Nam-Tur hiện thời — mà ông là vị lãnh tụ được sùng kính quá mức thông thường — chẳng phù hợp chút nào với cái chế độ xã hội lý tưởng ngày xưa; chế độ xã hội mà nhà cách mạng Tito đã đấu tranh để thực hiện từ suốt thời hoa niên cho đến năm năm mươi sáu tuổi.

Đã đành có những sự đổi thay, có nhiều thành-tích cải-thiện xã hội. Nhưng bao nhiêu là người phải chết, bao nhiêu nỗi-niềm oan-khổ phải giắc reo để đi đến đó !

Và bây giờ, một lần nữa, người ta ban hành những đạo luật đặc-biệt để xử một người, áp-dụng những biện-pháp cảnh-bị và hành-chánh để loại một phần-tử « phản-

thế », có tội duy nhất là dám nhìn thẳng và nói đúng sự thật...

Trong trường-hợp Djilas, vấn-đề không phải riêng của ông ta mà của cả thời-đại, của tất cả chúng ta.

Vấn-đề là chúng ta có quyền suy-nghĩ và viết theo ý muốn. Chúng ta có quyền tự-do ấy, mặc dù chúng ta có thể chống với mọi cái, chống với những đa số thực thụ hay giả tạo, chống với những chính-quyền đã được thiết lập, chống Hitler, Staline và những kẻ khác còn sống hay đã chết, chống luận-điều man trá của kẻ độc tài và lời lẽ gian-ngụy của nhà lý-thuyết cách-mạng, chống dĩ-vãng sai lầm của chúng ta, chống ngay bản thân chúng ta.

Và cuối cùng, vấn-đề là chúng ta có quyền viết cho những nạn-nhân, những người đã bị tước đoạt tự do.

LAI-SINH

thuật theo MANES SPERBER

NHÂN CÁC THI VĂN HỮU

GIAI PHẨM **NĂNG THU** DO THI SĨ *PHƯƠNG-MINH* CHỦ BIÊN VỚI SỰ CỘNG TÁC BẰNG-HỮU CỦA NHÀ VĂN *VŨ-BÌNH-THU* VÀ MỘT SỐ THI-VĂN-SĨ NỔI TIẾNG Ở THỦ-ĐÔ ĐANG CHUẨN BỊ ÁN HÀNH.

VẬY, NGAY TỪ NAY, CÁC THI-VĂN-HỮU BỐN PHƯƠNGC HÃY GỞI BÀI VỀ GẤP ĐỂ KỊP THỜI CHỌN LỌC.

Thơ đề : Ông **PHƯƠNG-MINH** 39, Phạm-Ngũ-Lão — Saigon

B. N. C. I.



BANQUE NATIONALE **pour le Commerce et l'Industrie**

S. A. au capital de 80.000.000 N. F.
siège social : 16 Bd des Italiens Paris 9^e

SAIGON

36 Rue TÔN-THẤT-ĐẠM

135, Bql - lq NGUYỄN - HỮU
(ex Charner)

Téléphones : 21.902 — (3 Lignes)
22.707 — B.P.E. 5

PHNOM-PENH

26, Moha Vithei Preah Bat Norodom
(ex Dudart de Lagrée)

Téléphones : 385 et 543
B.P. 122

Succursale de Hongkong

Central Building Queen's Road Central

Tel. 35.601

P.O. Box n° 763

La B. N. C. I. et ses filiale possèdent plus de 1.000 sièges en France dans les territoires d'Outre-Mer et à l'Étranger, notamment en A. O. F., A. E. F. Antilles, Colombie, Uruguay, Sarre — Francfort-sur-le Main (Bureau de Représentation), en Afrique du Nord, Irak, Syrie et Liban (B.N.C.I. « A ») ; à Madagascar et à la Réunion, à Djibouti, à Addis-Abeba (Bureau de Représentation) (BANQUE NATIONALE POUR LE COMMERCE ET L'INDUSTRIE — OCEAN INDIEN) ; à Londres, Lagos, Apapa, Kane, Ebute Matta (British and French Bank) ; à Bâle (Banque pour le Commerce International) ; à Mexico Banco del Atlantico ; à Panama (Panama Trust Co. Inc.).

THE CHARTERED BANK

Anh-Quốc Ấn-Chiêu Ngân-Hàng

(Thành-lập tại Anh-Quốc do Ấn-Chiêu năm 1853)

SỐ VỐN : 6.600.000 Anh-kim

DỰ TRỮ : 7.150.000 Anh-kim



LUÂN - ĐÔN TỔNG - CỤC

38, Bishopsgate, London E. C. 2



SAIGON CHI - CỤC

CHI - CỤC CHÍNH : 3, Đường Võ-Dĩ-Nguy

CHI - CỤC PHỤ : Đại - lộ Thống - Nhất

(Immeuble Esso Standard Eastern Inc.)



NAM - VANG CHI - CỤC

10, Phlaup Preah Kossamac



CHI-NHÁNH THÀNH-LẬP TẠI CÁC NƯỚC VIÊN-ĐÔNG



Phụ-trách tất cả các công việc ngân-hàng

Có Đại-diện khắp hoàn-cầu

BẦY SÓI TRONG THÀNH PHỐ

Nguyên tác của : SERGE KANCER

Lược thuật : TRẦN-THÚC-LINH

Trong vòng mười năm gần đây, vấn đề thanh thiếu nhi phạm pháp hầu như đã thành câu chuyện thời thượng. Thôi thì không thiếu gì đại luận, tiểu truyện, phóng sự, phim ảnh nói đến lớp người từ 13, 14 đến 19, 20 đòi hỏi tự do luyện ái, làm loạn trường học, đâm chém nhau trong các tiệm trà, trên đường hẻm, nơi các vỉa hè. Nhe dạ, người ta dễ chộp miệng cho thanh thiếu niên hư hỏng cả, nhất là khi nhờ văn chương, kỹ thuật, những khía cạnh thác loạn, lãng mạn của đợt sóng mới được phơi bày hấp dẫn. Sự thực, mặc dầu nhiều việc đáng tiếc đã xảy ra ở giới thanh thiếu niên nước nhà cũng như tại các nước, hư hỏng chỉ là thiểu số.

Nhưng cái thiểu số đó như một chấm đen có cơ ngày một bành trướng (1). Lúc này, không riêng gì ở đâu, trời Đông hay trời Tây, bên nó hay bên nì, lớp thanh thiếu niên hầu như đã vận dụng đủ mọi phương tiện để nói lên sự chống đối của mình đối với cái xã hội của người lớn hiện thời.

Gạt ra ngoài một số sách, báo, phim ảnh, vì lý do thương mại hoặc tuyên truyền, đã khai thác rầm rộ và quá nhiều lớp trẻ hư hỏng khiến vấn đề chính là trách nhiệm người lớn hầu như bị che lấp, ta còn lại một số sách trình bày thực trạng một cách rất xây dựng, ta không nên bỏ qua.

(1) Michel de Saint Pierre — « La petite tache noire de l'exception a tendance à s'élargir » — L'Ecole de la violence, trang 16.

BẦY SÓI TRONG THÀNH PHỐ

Riêng trên lãnh vực văn nghệ, những tiểu thuyết của André Kedros, Christiane Rochefort, Joseph Majault, Serge Groussard, Michel Cournot, Parot và Gueneau, Roger Géraud (2)... xuất bản mới đây đã đặt vấn đề đúng vào bối cảnh chính trị văn hóa để trả lời những thắc mắc của thanh niên tìm đường và âu lo của phụ huynh nhận chân trách nhiệm.

Lần đầu trên văn đàn Pháp xuất hiện một cuốn sách dự tri về xã hội, cuốn « Bầy Sói trong thành phố » của Serge Kancer phỏng đoán vấn đề thanh thiếu niên tiền bán thế kỷ 21.

Vào thời đó, thế giới không còn lo chiến tranh nguyên tử, không còn sợ tranh chấp xã hội. Chủ nghĩa xã hội kỹ thuật đã thay thế những lý thuyết mới về tư bản cũng như về cộng-sản, san phẳng mọi mâu thuẫn kinh tế tư bản, dẹp bỏ mọi thủ đoạn chính trị cộng-sản, gia tăng các dịp giải trí, thống nhất nếp sống của mọi sắc dân. Nhưng một nỗi niềm ngao ngán, một cảm giác trống rỗng đến xâm chiếm mọi người chỉ còn biết tìm lãng quên bằng tửu sắc. Khôn sớm, biết nhiều, thanh thiếu niên thời đó càng cảm thấy một cách sâu xa sự lẻ loi, cô độc. Chúng không còn lui tới các tư quán trà đình để trọc ghẹo, khinh lờn kỷ luật xã hội ; chúng tụ tập thành từng bầy, sống riêng từng khu, ban đêm mới xuất hiện để phá phách, đập đổ cái xã hội của người lớn mà chúng khinh rẻ. Trong mọi giai tầng xã hội, bọn trẻ lớn lên, xa dần cha mẹ rồi bỗng bỏ nhà, nhập bầy... Tác giả phác lại, trong những trang nhật ký của một người cha chăm lo đến giáo dục con cái, một thảm kịch gia đình ầy trong khung cảnh của một sự tàn phá kinh hoàng.

Nếu ta thấy lúc này ở Pháp, ở Mỹ, ở Đức, ở Anh, ở Nga, đã có tới 90 phần trăm thanh niên cho xã hội người lớn là « dối trá », là « đáng tởm », nếu ta biết đã có những trẻ em 13 tuổi viết hẳn ra : « chỉ có phá hủy mới sáng tạo » hay « con cái các anh sẽ tiêu diệt cái văn minh của bọn làm bạc giả mà các anh kiêu hãnh », có lẽ không đợi đến thế kỷ 21 ta mới chứng kiến cảnh tận diệt.

Cho ta cái linh cảm ầy, Bầy Sói trong Thành phố (3) ít nhất có lợi giúp ta để cao cảnh giác...

T. T. L.

(2) André Kedros : Le Verrou (Albin Michel) — Christiane Rochefort : Les petits enfants du Siècle (Grasset) — Serge Groussard : Jeunes sauvages (Gallimard) X. : Cri d'appel d'un blouson noir (Fayard) — Michel Cournot : Enfants de la justice (Gallimard) — Roger Géraud : Jeunes sans étoiles (Plon).

(3) Serge Kancer : Les loups dans la ville (Julliard 1962).

Bầy Sói trong Thành phố

Tại tòa báo ngày 18-10-2... lúc 23 giờ.

« Thời đó, Sợ Sệt ngự trị. Không phải cái sợ sệt toát mồ hôi lạnh, cái sợ sệt run cầm cập mà không một ý chí nào thắng nổi. Cũng không phải cái sợ sệt nó xô đẩy các dân tộc vào những cuộc phiêu lưu vô định. Nhưng là cái sợ sệt hằng ngày, cái sợ sệt về đời sống lúc nào cũng mong manh, bất chắc và vô lý. Những cử chỉ dè dặt và thân hữu hầu như chỉ còn trong những cơn ác mộng. Con người múa may quay cuồng nhưng hoài nghi cả lý do hoạt động...

Ầy đại khái, nếu tôi viết một thiên khảo luận về những cảnh khổ thời đó, tôi có thể bắt đầu được như vậy. Nhưng tôi chỉ muốn ghi lại những điểm chính, dựng lên vài cái mốc. Quả thật lúc bấy giờ chỉ có sợ sệt. Nhưng rồi người ta cũng quen đi như những con bệnh sống với những chứng nan y trong người.

Công việc đã xong. Tôi có thể về nhà nhưng không thấy hứng thú. Tôi mê mải với khói thuốc và men rượu giữa những tiếng lách tách của các máy viển ký. Anh bạn tôi, người vung vẩy, có vẻ bị kích thích, ghé vào phòng tôi nói : « Hòa tiền « Dân-thắng » đã đáp xuống Mộc tinh » rồi lại chạy đi báo tin nơi khác.

Thầy anh chàng cho trên đời còn có việc quan trọng, tôi thật phục anh.

Như một cái máy, tôi dò những trang đúc kết các tin tức trong ngày :

9 g 50.— Vệ tinh khí tượng 612 không trả lời. Đội cảnh sát quốc tế không gian đã bắt đầu tìm kiếm. Tháng trước đã mất một vệ tinh không-trạm cùng cả đoàn nhân viên.

11 g.— Ở Liverpool, công việc điều tra sơ khởi cho hay 12 nữ sinh viên mắt tích đã bị đảng Bàn tay máu bắt cóc.

15 g 45.— Kể từ ngày 20 tháng 10, ở Varsovie, thử bãi bỏ lệnh cấm các thanh thiếu niên dưới 20 tuổi tụ tập quá 5 người.

15 g 50.— Ở Brazillia, lễ khai mạc cuộc hội thảo nghiên cứu về vấn đề thiếu nhi phạm pháp thành linh bị phá rồi. Một đoàn lưu manh cầm tù đã xông vào phá cửa hội nghị và ném lựu đạn khói. Ban trật tự mất 3 người bị thương.

16 g.— Tại Paris, hội đồng Tổng Trưởng đã xem xét trong 2 giờ những đòi hỏi của nghiệp đoàn các công sở.

16 g 10.— Lần này là lần thứ ba, từ ngày đầu tháng, các lực lượng cảnh-sát ở Stockholm được đặt trong tình trạng báo động trước những sự phá phách của các học sinh ngày một gia tăng. Các hiệu đoàn quyết định bãi khóa vô hạn định kể từ ngày 19 tháng 10...

17 g 20.— Phái đoàn hòa giải của Liên-hiệp các dân tộc thế giới bị lọt vào ổ phục kích gần Lourenço Marques, tại Mozambique. Sáu người chết, 18 bị thương. Tổng thư ký Liên-hiệp dân tộc định đích thân tới chỗ...

BẦY SÓI TRONG THÀNH PHỐ

18 g.— Nhà cầm quyền ở Dakar đã ban hành tức khắc lệnh giới nghiêm trong thành phố vì cứ chập tối càng ngày các đoàn thiếu niên càng tăng gia khủng bố và ám sát.

20 g 25.— Thiên văn đài Tân-Cương loan tin hỏa tiễn « Dân Thắng » đã vào quỹ đạo Mộc tinh...

Có vậy. Lại một ngày tầm thường như những ngày khác. À, tôi quên bản kết toán hàng tuần của Bộ Nội-Vụ.

« 22 g 30.— Bộ Nội-Vụ thông cáo : Trong tuần lễ vừa qua, trên toàn tiểu lãnh thổ có 357 vụ cướp phá mà thủ phạm là các thiếu nhi. 38 người chết. 23 trẻ em bị bắt ».

Tôi để bản tin tức rơi vào sọt rác. Có cái gì là quan trọng ? Phải chăng là những hiện tượng càng ngày càng nhiều của một cuộc thác loạn thật sự ? Hiện tượng này đã xảy ra cách đây một thế kỷ. Người ta chỉ lo tăng tiến kỹ thuật, san bằng trí não. Nhiều lắm, người ta cho là một hiện tượng phạm pháp thuộc thẩm quyền các tòa án. Có lẽ trừ Quéril, không ai tìm hiểu, ngoài việc phạm pháp thông thường, hiện tượng ấy còn ý nghĩa gì.

Rượu làm ấm bụng. Tôi đứng lên, đi ra phía cửa sổ. Bấm một nút, cả tấm kiếng biển mặt để lọt vào một luồng gió mát, đặc nhưng nhạt nhẽo và ngao ngán. Những hình bóng mờ mờ, những màu sắc sặc sỡ, ẩn hiện hiện trên hè phố cách tôi 20 tầng lầu. Như những đợt sóng tan rã dưới chân núi, những âm thanh tắt ngấm ngay chân tường. Trên các

bãi cỏ, các hè phố, rác rưởi chất thành đồng, đổ ra cả giữa đường. Cuộc đình công của các công sở bắt đầu từ hai tháng nay đã làm tê liệt mọi hoạt động của thành phố lúc này như âm ỉ lên men dưới những đồng rác tanh tưởi. Ngoài những nơi có đèn sáng, tôi cảm thấy lúc nhúc cả một bầy thú động cõn đầy sinh lực ngậy thớ và kinh khủng.

Một thành phố mộng tưởng cho những bầy sói.

Trước kia tôi ao ước được sống giản dị ở một chồn quê xa lắc. Thực đáng nực cười ! Ở quê, con người sống cũng không khác nơi đây, sống như máy giữa những cơ xưởng sản xuất mục súc và văn hóa, u mê với những trò giải trí từng loạt. Không còn mảnh đất nào là không được dùng đèn ngoài mây khu rừng cấm và miền núi cao. Dù sao giữa những hồ ao và rừng rú cũng có thể còn khoảng đất nào để chúng tôi sống được, chân bước chắc chắn trên cỏ chẳng ? Tôi sẽ giữ được *Luc* con tôi. Thái độ của tôi với *Léa* vợ tôi sẽ khác. Hai đứa chúng tôi sẽ giúp *Luc* tự hiểu hơn, tự giữ mình chắc chắn hơn. Tôi ba hoa rồi : dù tôi có đắp thành đồng quanh nhà tôi, tương lai cũng đến dành cho con tôi một lối thoát man rợ mà thôi.

Luc đã bị nhiễm độc chưa ? Chưa có triệu chứng gì cả. Tuy không học một cách dễ dàng, nó vẫn chăm học. Những kết quả thi cử của nó còn làm thỏa mãn lòng tự ái của cha mẹ. Nó chưa hề tỏ ra láo sược hỗn hào với má nó hay với tôi, đôi cả với hàng xóm, kẻ

cũng là khá lắm. Nó đã chạy theo các bạn gái. Điều đó chắc chắn. Nhưng khi tôi 14 tuổi, bằng tuổi nó, tôi nào đứng đắn gì hơn. *Luc* tỏ ra một đứa trẻ thông minh, lành mạnh, đều đặn. Nhưng khi tự hỏi : « *Luc* đã bị nhiễm chưa » ? Thực tình tôi không biết trả lời làm sao.

Bi kịch là ở đó. *Luc* sống trong một hoang đảo. Tôi sống trên hòn đảo khác. Tôi không rõ con tôi ra sao.

Máy thỉnh thị rung. Tôi nhắc ông nói. *Valérie* kêu tôi. « Anh còn đó hờ. Em không ngủ được. Vì anh đây... Đèn không ? *Nicolas*, anh hãy mở thêm máy, em không thích nghe anh mà không được nhìn anh » Tôi bấm nút. Mảnh kính sáng lên. *Valérie* hiện ra, chúm môi như hôn tôi. Tôi trả lời còn bận việc. Giọng tôi chắc không lấy gì làm quả quyết lắm. « Anh bận lắm hờ. Giờ này báo đã ghi xong, còn gì... Thử đèn với em. Có ai ở đây với anh không ? ». Xong trên mảnh kính tôi thấy *Valérie* vươn cổ lên, cởi áo, phô bộ ngực trần và nói như thì thầm « Em muốn anh » rồi máy tắt.

Tôi bèn đèn với em.

20 tháng 10, tại nhà tôi lúc 10 giờ.

Một tuần lễ nay tôi không để chân đèn tòa báo. Anh chủ nhiệm giao cho tôi viết một bài về « Vẻ đẹp của một Thủ đô về phương diện xã-hội ». Thề là tôi được ở nhà ít ngày khỏi phải xa Paris. Trước kia tôi thích đi đó đi đây. Lúc này tôi chán cả đi lại. Thề là một triệu chứng tôi đã bắt đầu già. Nhưng lúc này cần gì phải đi đâu ? Đâu còn cái thời kỳ

mỗi địa phương còn giữ những tập tục riêng ? Trật tự quốc tế đã đem lại sự nhất trí trên mọi phương diện. Vẻ đẹp của một thủ đô ở Úc cũng không khác gì ở Pháp. Ở đâu thì cũng thế ; những định luật về xã-hội, về chính trang đô thị được nhất tề áp dụng.

Nếu được nói đến « những thành phố buồn hiu » có lẽ tôi thích thú hơn. Nhưng chắc chắn là anh chủ nhiệm không cho phép rồi. Đối với anh chủ nhiệm phải làm sao cho độc giả tin là mình đang sống trong một xã hội tốt đẹp nhất dù có tán dương vẻ đẹp một thành phố trong khi thị xã này đang biến thành đồng rác cũng không sao. Và lại chỉ thị của anh đúng với định hướng của hội nghị các chủ nhiệm mới họp vừa rồi. Ít nhất là đúng từng chữ. Còn về tinh thần, có đúng hay không, hội nghị cũng bắt chấp.

Tôi phát ngán cả cái nghề ký giả của tôi. Tôi đã đón hèn, đem ngòi bút đánh đi từ 25 năm nay. Trước kia báo chí tư bản là một hãng phen. Báo chí lúc này là nhà nấu thuốc phiện. Ký giả ngày xưa với ký giả ngày nay đều là đồ bịp cả ; nhiều anh lại còn để trò bịp nó bịp lại mình, rồi khi có ai chửi là nói láo thì gân cổ mà cãi, hoặc li lợm bảo « Ai mà chẳng biết », hoặc ngoan cố ra sức che đậy trò bịp bợm.

Tôi cũng chẳng đẹp mặt gì hơn mà lên về chán đời khi tôi đã có vợ lại còn chàng mòng với tình nhân. Không hiểu vợ tôi có biết chuyện không ? Có lẽ có, nhưng nàng không lộ ra

điều gì. Sự thật tôi vẫn yêu vợ tôi như hồi mới cưới. Nhưng Valérie đem lại cho tôi sự lãng quên.

Khôn kiếp.

22 tháng 10, quán rượu Giải Sáu, lúc 21 giờ.

Ghé qua tòa báo lấy tài liệu. Nhân viên xúc động vì ông già Chung vừa bị bọn trẻ ở vườn Ngự uyển đánh thập tử nhất sinh.

— Thằng khỉ già, cút nếu không tao đập bẻ mặt.

— Làm gì mà nóng thể em !

Thế là đứa nhỏ nhẩy đèn, cả con bé cũng xông ra, rồi 2, 3 cặp khác đèn đánh hồi cho đến khi ông già bất tỉnh.

Ở nhà tôi lúc nửa đêm. — Khi tôi tới nhà, Luc vẫn còn đi biệt — cách đây độ 15 phút, y mới dần xác về. Như lệ thường, chúng tôi không lục vãn con đã đi những đâu. Chúng tôi lúc nào cũng cho phải tôn trọng đời tư đứa nhỏ. Mà các chuyên viên tâm lý cô vẫn trường học cũng khuyến cáo như vậy. Tôi nhận thấy gần đây, Luc ít cười mở. Năm ngoái, năm kia, Luc không bí mặt đèn thế.

Dù sao, Luc cũng vẫn tỏ vẻ rất tự nhiên. Vừa hôn má nó, nó còn kiêu ngạo cái kiêu tóc mới uốn của Léa mà chính tôi cũng không nhận ra. Rồi nó hỏi ý kiến tôi về một đề tài nghị luận. Chỉ có điều, nó thấy như không có bốn phần gì phải trình chúng tôi

5 12 11. uya thế này. Rồi nó rúc vào phòng riêng. Léa coi truyền hình. Tôi nghe mưa rơi.

Tôi như thầy lại bầy sói.

Tóc hót tém, nhuộm đủ các màu lò lằng như hồng lạt, xanh dương, hoa cà, ngọc bích. Mình bận áo chên. Chân quần sà cạp bằng nhựa sáng loáng, cổ chân đeo vòng. Mắt ngây thơ, mặt non choẹt mà sớm có nét nhăn. Về uể oải, chúng vung tay, quay tít những xích xe, dùi cui, roi da đầu bịt chì. Chúng cười nhưng không vui. Chúng găm gù như bầy thú điên. Khi xưa những lúc chúng chạy dưới mưa, chúng đẹp biết bao... Có người vẫn còn cho chúng là đáng yêu để một buổi sớm kia mở mắt ra thấy nằm ở bệnh viện, mình mẩy bị chúng đánh thâm tím, bóp tiến bị móc sạch. Cảnh sát lúc đó chỉ còn khuyên : « Chớ đi đèn những khu ấy ». Tất nhiên.

Nhưng đã đến lúc lời khuyên của cảnh sát không còn áp dụng được nữa. Ta chẳng cần tìm đèn chúng. Chúng đã tự tìm đèn ta. Bây giờ bọn phú hào muôn thuở mới cuồng cuồng lên, lo cho tài sản mình ! Các gia đình bắt đầu đưa nhau đi nhà thờ : tâm trí quá hoang mang họ chỉ còn biết cầu xin phù hộ. Nhưng trời nào có giúp ai.

Các chính phủ thì ngờ ngờ ngác ngác, nước nọ hỏi nước kia, không tìm ra được phương sách trị liệu thì đâm ra kiếm người để đổ tội lên đầu.

Tôi hiện đang coi một bài báo của ông Tổng Trưởng Văn hóa. Những luận điệu này hình như tôi đã đọc nhiều lần từ nửa thế kỷ trước khi

chính tôi cũng đã chệnh vênh trên dốc thiếu nhi phạm pháp. Nào : « Đâu phải toàn thể thanh niên hư hỏng cả... », nào « tề đoan phong kiến tư bản còn rơi rớt lại... », nào « phải loại trừ những con chiên ghê.... » vân vân và vân vân. Tháng ngày trôi. Xã hội cứ miệt mài với những luận điệu chối cùn ấy. Trong khi đó, vết thương cứ loen dần, ăn sâu và loang rộng. Khi tôi vào tuổi *Luc*, chúng tôi chỉ tình nghịch. Trò chơi có khi tàn ác dã man nhưng dù sao cũng mới là những trò chơi của bọn rần mắt. Lúc này, bảy sói không nghịch nữa.

Chúng không còn la cà ở những nơi công cộng, phá phách ở các tiệm trà, rạp hát, quán rượu, ga xe. Chúng biến hẳn ở những chôn đó. Chúng rút lui vào những khu riêng, rồi cứ chạng vạng tôi là chúng kéo ra hoành hành. Ngày xưa, bọn cứng đầu rần mắt nhất cũng chỉ có những cử chỉ như coi thường kỷ luật xã hội. Giai đoạn đó qua rồi. Lúc này không còn coi thường kỷ luật xã hội mà quyết tâm phá phách, không còn họp nhau từng bảy nhỏ mà tổ chức hẳn hoi thành đoàn thể, thành đạo quân. Người ta càng hô hào vận động dân chúng gia nhập các cộng đồng, càng thúc đẩy chúng sớm thoát ly xã hội. Trước cái cảnh trời buộc con người vào các đoàn thể, lũ sói rút vào một thế giới riêng, mỗi ngày xông ra đột kích càng dữ.

23 tháng 10 — ở nhà riêng — 11 giờ.

Vừa chập tối, bến xe của thành phố đã bị đột phá. Sáng ra kiểm điểm lại, một nửa xe bị mất tích.

BÁCH KHOA CLVII

27 tháng 10 ở nhà *Valérie*, 13 giờ.

Đã hẹn ăn cơm trưa với nhau, sao nàng vẫn chưa về?

Tôi phải hỏi ý kiến nàng về vấn đề thanh thiếu niên lúc này. Nàng mới 23 tuổi, cũng chưa lớn hơn bọn sói lắm, hẳn dễ thông cảm với chúng.

Valérie không đẹp. Má thì cao, mũi thì gồ. *Léa* thanh lịch và nề nếp hơn nhiều. Nhưng dù trong âu yếm, *Léa* vẫn giữ một vẻ con nhà khiến tôi phát ngượng. Có khi vợ tôi cũng rung cảm, nhưng dâm dục thì tuyệt nhiên không. *Valérie*, trái lại, nàng thì... Chỉ nhìn cái miệng nàng cũng đã thấy dậy tình.

Sự ham mê sắc dục lúc này cũng hóa lỗi thời. Chung quanh ta còn biết bao chuyện vô luân khiến không ai dám xia đến những lỗi nhỏ ấy. Không phải tôi nói thế để nhẹ bớt tội của tôi. Nhưng chỉ còn sắc dục là con đường dễ đưa đến quên lãng.

28 tháng 10, ở nhà riêng, 2 giờ.

Luc lại ngủ lang. *Léa* đứng ngồi không yên. *Luc* có điện thoại báo cho mẹ biết, nhưng nói một cách vội vàng và như sợ bị vặn vẹo. Mẹ nó chưa kịp hỏi lại thì *Luc* đã đặt máy xuống.

Không phải là lần đầu *Luc* ngủ lang. Nhưng hôm nay quả là lần thứ nhất con tôi bỏ nhà ra đi không có thưa gởi gì từ tề.

— Anh có thấy thằng nhỏ nó khác tính không?

— Hẳn phải thế chứ. Cái tuổi nó thế đấy. Nó còn đôi nữa. Nó tưởng

BẦY SÓI TRONG THÀNH PHỐ

nó khôn lớn lắm rồi... Nhưng rồi đâu cũng vào đây.

Léa sửa soạn đi ngủ.

Tôi đã đòi nàng. Tôi đã tự đòi. Tôi không làm được gì... Rượu, rượu nữa. Tôi nghĩ đến các nguyên nhân phạm pháp...

Người ta trách các bậc cha mẹ lúc này không chăm lo dạy dỗ con cái làm như ngày xưa cha mẹ chúng ta chăm lo dạy dỗ chúng ta lắm lắm! Riêng tôi, tôi chắc chắn đã cùng *Léa* chăm lo dạy dỗ con chúng tôi nhiều hơn cha mẹ tôi đã chăm lo cho chúng tôi. Chúng tôi cũng tin là chúng tôi không lảm lạc, chúng tôi tránh được cả cái giáo dục quá nghiêm thuở xưa, cả cái giáo dục quá phóng túng thời nay. Chúng tôi tin ở *Luc*.

Tôi lại tự đòi tôi. Lúc này còn biết tin vào đâu? Kể cả vào chính mình. Thề mới thực điên đầu. Người ta đổ tội cho báo chí, cho chiếu bóng, cho vô tuyến truyền hình... Nhưng các nguyên nhân ấy chỉ là những hậu quả.

Người ta bảo tại gia-đình tan rã, nhưng thiếu gì bọn con nhà thê gia hư hỏng?

Người ta còn cho tại các nhà ở chuột, các xóm lao động, sự nghèo hèn túng đói v.v... Nhưng lúc này còn chỗ nào bùn lầy nước đọng nữa đâu? lầu cao, hoa viên mọc như nấm. Người ta lo tổ chức giải trí, nhưng bể bơi, sân banh có ngăn chặn gì được sự tan rã đâu?

Tại chúng ta thiếu đạo lý chắc? Đền nay biết bao nhiêu giáo lý ra đời, chủ

nghĩa cộng-sản đã quá thời, mà đến tôi vẫn hoàn đến tôi.

Tôi phải hỏi *Luc* cho ra lẽ.

Ở nhà riêng, lúc 14g,30.

Vào khoảng 4 giờ sáng, tôi thấy *Luc* về.

— Không đi học chắc?

— Sáng nay con không phải đến trường.

Luc trả lời một cách thần nhiên, mắt nhìn thẳng. Vợ tôi hỏi liền:

— Thề tôi qua con đi đâu?

— Con đã báo cho má hay rồi mà. Con bận lên khuôn cho xong tờ báo của chúng con.

— Con chỉ bảo là con mắc bận rồi con đặt máy xuống liền. Má lo cho con quá.

Nhòng nhẽ, *Luc* trả lời:

— Má làm như con còn bú phòng!

Tôi không nói gì.

Tôi đọc lại những dòng sáng nay tôi đã viết.

Tôi không cần thêm bớt chữ nào. Lúc này lý luận với con tôi thì nguy lắm. Đã tôn trọng tự do của nó lại hạch hỏi nó từng li từng tí là nghĩa lý gì? Nó nói dối hay không nói dối? Nếu nó còn là thằng *Luc* ngày hôm qua, nó sẽ thẳng thắn trả lời. Nếu...

Đi khai sanh một đứa con thực không khác gì ký trước một chi phiếu trắng.

(còn 1 kỳ)

TRẦN-THÚC-LINH

BÁCH KHOA CLVII

nỗi

buồn

xê

dịch

Mỗi lần nhìn sóng bắn khoản
nghe yêu dấu mãi hương ngàn nhận bay
thương em vóc nhỏ vai gầy
nhớ con luồn đại, buồn ngày tháng trôi
dầu cho vất vả tình đời
« thuận buồm xuôi gió » vẫn lời chúc nhau
biển xanh lai láng một màu
lòng thêm ám muội nhiệm mầu thời gian
nợ tang bồng, kiếp thi nhân
làm sao đền trả cho cân, hỡi người !



ác

mộng

Nghi ngờ giấc lạ nửa đêm
tưởng bờ cát đỏ, ngỡ ghềnh rặng kia
nghe gai góc mọc từ bề
thân vầy khiếp hãi với lẽ buổi đồn
lạc loài biển thăm mệnh mộng
giữa khung trời rộng vô cùng đờn đau
mây đêm không biết lớp màu
sóng lên ung nhọt lấp sâu viễn biên
Bỗng dưng ray rứt lòng mình
bao nhiêu gió trốt dây miền thân lâm
người nghe roi vọt đèn gân
cò đờn biên dạ nên ngân ngại xa
nghe trời ướt át mưa sa
năm nơm nớp đợi bão qua trong hồn
quá khuya thân thể đã mòn
canh tàn gió lun hồn còn ngân ngo.

hữu-phương

2 | Người tìm tuyết đòi

Lời giới thiệu III

Than ôi ! Biết đến bao giờ,
Giải xong duyên-cớ làm khổ lệ buồn.
Hắn suy ra nghĩa linh-hồn.
Vào đời dâng trọn suối nguồn máu tim
Để tìm ra lý phải tìm
Gởi chân thao thức bao đêm mỗi-mòn.

Trước lý-tưởng, hình-hài sao trông-rõ,
Tâm linh hồn tục-thể quá trơ vơ
Những thực tại giết dần tình nghĩa cũ,
Cả lâu trắng sụp đổ tự bao giờ.

Chời-từ ảo-ảnh ngây-thơ
Ta nghe tiếng hát say-sưa vào đời.
Nắng vàng ối, đừng buồn bên mộ cũ
Hoa ven đống nở lại rục hổ thơ.
Lòng cảm khái như chưa hề phạm tội
Mực tươi dần nhật-ký chép thu xưa.

Chừ đây chỉ nặng giang-hồ,
Ngượng-ngùng nhân nết cung tơ cuối
mùa.

Em đâu tưởng phút ban sơ
Đành xem như một giấc mơ chẳng thành
Chợt nghe thời khắc bay nhanh,
Ngựa xe thiên hạ ồn quanh ghé ngồi.
Ngập-ngừng tiếng hát lên khơi,
Cúi đầu nhớ lại mảnh đời nhân hu.
Một bài thơ, một lá thư
Gọi là gởi đến tạ-từ, ta đi...

Trong cuộc sống xô-bổ xin giữ lại
Chút vàng thau cho đẹp nghĩa tình cờ.

Biên kỷ-niệm thành một tràng ác-giác
Cho hôm nay trọn vẹn ý ngày xưa.

Hân-hoan hơn hết bao giờ
Ta đem tàn-lực phụng thờ thể-nhân.

Mây bay

Nhưng cuộc đời vô nghĩa
Không phá nổi tôi đen
Xây thành quanh trí-tuệ
Khao-khát một niềm tin.
Ý đời đành sai-lạc
Hy-vọng cũng hao-huyền.
Qua bên này lời sông
Đau khổ vẫn không tên.

Nắng trời trên bãi sông này,
Mùi tình nhân-loại theo mây tan rồi.
Chuyện đời là nghĩa mây mười,
Áo xuân đã bạc chuyện đời vu-vơ.
Lòng người mãi sông dặt-dờ
Đã trôi giạt mây bên bờ lợi danh.
Nụ cười vui quá mong-mạnh
Nở trong tình trạng đấu-tranh vô-hồn.
Rồi say nằm vị tanh-nôn,
Nıra khuya giọng hát trần-trưởng dâng cao
Ý đời rộng tuếch từ lâu,
Thế-gian chết yếu hết bao tâm-trường !
Rưng-rưng lệ nóng rưng-rưng,
Tiếng reo thấm kín tất ngừng trong
tim.

Biết đâu gởi gắm nỗi-niềm,
Cho ta đời-thoại đắm chìm cảm thông.

Nước ôi, chiều xuống lạnh-lùng !
 Tiếng ai cầu nguyện bên dòng thời-gian.
 Trong ta, sống lại mộng tàn,
 Hương về thân-tượng lỡ mang kiếp này.

Lời giới thiệu IV

Hắn quay về tôn-giáo,
 Hỏi tại sao, tại sao,
 Ngàn lý-do quyền-rũ,
 Vang-dội từ nơi nào ?
 Hồn đưa con hoang sâu mấy lớp,
 Thức ăn trần-thế chán rồi sao ?
 Dầu ngăn tin-tưởng trong tâm trí,
 Vẫn sống vui cùng nỗi khổ-dau.
 Thiều mắt chứng nhân cho cuộc sống
 Thì làm sao thấy được niềm tin.
 Không thông kinh kệ mà cầu nguyện,
 Xưa thuộc dăm bài nay lỡ quên.
 Cỏ tìm một nghĩa đời rất thấp
 Điều-khiển tinh-thần dơ-nhớp kia.
 Bao tháng năm rồi chưa bắt gặp,
 Gục đầu trên sách đạo buồn tê.
 Trọn- vẹn này đây lòng tín mộ !
 Mỗi trang, mỗi chữ đọc say sưa.
 Làm sao chối bỏ người xương-thịt ?
 Xin độ tâm trường ngưng gió mưa.
 Giờ sách đạo như hồi bé-bồng
 Bắt đầu tập đọc chữ i tờ.
 Biết đâu nghiệp báo không là đây,
 Thôi trách làm chi chuyện đại khờ.

Mây bay

Tiếc công năm đợi mười chờ,
 Niềm tin tôn giáo hững-hờ thế thôi.
 E người mang nặng tình đời,
 Tóc xanh phai úa theo lời xa xăm
 Nợ kia dày xéo tinh thần,
 Người ơi chớ chết mòn dần tuổi xuân !

Ôi, thất-vọng lên cao
 Và cuộc đời xuống thấp.
 Ta thôn-thức đêm nào
 Cho lòng ngưng dần-vật.
 Nhưng tượng đá vô tri
 Trước những dòng nước mắt.
 Ta cầu ước điều gì
 Khi linh-hồn đã mất ?
 Tôn-giáo cùng hiện-sinh
 Giăng một màn bí-mật.
 Ai phê-phán lỗi lầm
 Lúc giờ chưa chầm dứt ?
 Trong thân thể cứng đờ
 Réo kêu niềm khát-vọng.
 Ta vẫn còn bơ-vơ,
 Trôi theo dòng xáo-động.

Xác hồn này khờ dại,
 Biết hướng về phương đâu ?
 Không cần phân biệt vui sầu,
 Ta đi cho suốt đêm thâu ngày dài
 Không cần căn-cứ lời ai,
 Ta đi xây dựng lâu-dài cuống-diên.

(còn tiếp)

H E N V E

Anh sẽ về thăm em với lời ca bé nhỏ
của trái tim tha thiết mến yêu này
với niềm vui nhốt chặt cả vòng tay
anh thận trọng mang về làm sinh lễ
dù quá sớm hay chậm chân đến trễ
anh cũng về để không thấy xa nhau
trời mùa đông lạnh lẽo những u sầu
nên thương nhớ sống trong hôn đắm đuối
« đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi
mà khó vì lòng người ngại núi e sông » (1)
anh sẽ đi vào một sớm mai hồng
lấy buồng phôi làm đôi giày bé nhỏ
em đừng ngại xe đông người không chỗ
anh sẽ co thân nép một bên thôi
đường nở hoa xe chạy với mây trời
thăm thẳm giữa rừng cây xanh trái ngọt
yêu biết mấy lời nguyện cầu chim hót
theo giọng hò mái đầy mái nhì vang
lời ca dao ngân âm điệu xóm làng
ôi tất cả mang linh hồn dân tộc
Anh sẽ về thăm em và đất đai Đại-Lộc
ăn « lòn bon » uống nước suối Hồ Bông
và cầm tay cho đôi má em hồng
run nét chữ thương yêu lên đôi đá
suối Mồ Diêu ào ào qua kẽ lá
đem theo lời tình tự của đôi ta
tiếng trở mình xe gió bến Hà-Nha
cũng âu yếm trời lên giông nhả nhạc
quê em nghèo nhưng còn vang tiếng hát
của yêu thương chân thật từ ngàn xưa
chùa Cồ Lâm thăm kin dưới nắng mưa
tô đậm nét lòng dân mình trong sách
gò Tập Phước đá chông như trang sách
ghi lời thề máu mắt của ông cha
lớn thời gian tình ái vẫn không già
ôi yêu lắm những vùng quê nước Việt
anh sẽ về thăm em và ghen ngạo tay viết
bài ca này cho sông núi bình yên
khí giới tình yêu hơi thở dịu hiền
anh bảo-vệ quê em bằng linh hồn anh đó

Tình anh về xin hồn em mở ngõ !

LUÂN-HOÁN
(Đà-Nẵng)

Nhạc Việt ở xứ người

Mộng-Trung

(xin xem từ B. K. số 156)

Chín giờ tối chúng tôi lên xe trực chỉ Genève. Xe bắt đầu chạy dọc theo bờ hồ Neuchâtel. Nơi này theo lời anh Trần thì đời núi chập chùng; nước hồ đông đặc từ bờ ra đến nửa giòng sâu như cản một đường bạc chạy dài ngay giữa lòng hồ, nếu có chiếc thuyền nào lướt trên mảnh trời trong nữa thì còn gì thơ mộng cho bằng. Nhưng bạn nên nhớ vận tôi vốn đen nên tôi không có điểm phúc được nhìn vẻ đẹp thiên nhiên pha tưởng tượng ấy. Xe chạy được một quãng đường thì trời vụt tối sầm và bắt đầu một trận bão tuyết. Hai bên cửa kính tuyết tạt rào rào và mưa tuôn rùng rùng như lệ chảy mình không còn thấy được một vật gì bên ngoài nữa. Đường trơn trượt ông J. E. không dám cho xe chạy mau nên đã quá nửa đêm mà chúng tôi chưa tới Genève. Câu chuyện từ Đông sang Tây, từ nước này sang nước nọ giữa ông J. E. và anh Trần khi nhỏ khi to bởi tiếng tuyết rơi gió rít bên ngoài làm thành một thứ nhạc buồn ngủ chết người.

Khuya 31-3. Genève.— Ánh sáng dữ dội của thị thành chen vào mi mắt. Thì ra xe đã qua cầu và đang vào thành phố Genève. Ông J. E. đưa chúng tôi đến khách sạn Metropole ở cạnh bờ hồ Léman mà ông đã gọi điện thoại lại đây dặn giữ hai phòng cho chúng tôi từ lúc ông ở Court. Tôi xin phép chào ông để về phòng riêng thì ông cho chúng tôi biết những nhân vật quan trọng của các nước đến Thụy-Sĩ thường ở tại khách sạn này. Nghe ông nói tôi mới để ý



Ông J. E. đang phỏng vấn anh Trần ở đài vô tuyến truyền hình Genève ngày 1-4-1963

khách sạn to, đẹp và sang quá; chừng như ông J. E. muốn chúng tôi biết mình đã được trọng đãi. Một quá, tôi chỉ mong được ngủ nên rút lui để anh Trần trò chuyện và bàn với ông về chương trình phải làm cho đài vô tuyến truyền hình ngày mai.

Sáng 1-4. Genève.— Theo lời dặn, cô thơ ký khách sạn gọi điện thoại vào phòng kêu tôi dậy dùng điểm tâm để đến đài vô tuyến truyền

hình cho kịp giờ; anh Trần và ông J. E. đã chờ tôi từ lâu ở phòng khách.

Lần này chúng tôi không phải làm việc trong phòng nhỏ bít hơi như những lần chúng tôi nhận làm cho đài xô tuyến truyền hình Pháp hay đài B. B. C. Anh. Người ta chở chúng tôi và hai xe máy móc cùng bốn nhân viên của đài vào vùng quê đến một cái nhà gỗ sơn « véc-ni » thật to trang hoàng rất đẹp mắt. Bà J. E. rất hân diện về việc bà đã có bốn con và hỏi tôi đã có « mụn » nào chưa. Tôi chưa dám trả lời thì anh Trần đã nói thay tôi, bà liền kêu chồng mà « khoe » ỉnh ỏi. Bà vừa làm món ăn, coi chừng con, vừa tiếp khách và giúp chồng ghi sổ những « xen » đã quay phim rồi. Ông J. E. đóng vai phỏng vấn viên, anh Trần trả lời, cất nghĩa các lối nhạc và chúng tôi đàn hát. Ông J. E. ăn mặc rất giản dị chỉ lấy tay quào sơ vài cái lên đầu rồi ngồi lại chỗ kỹ sư điện ảnh quay phim. Anh Trần khăn đóng áo dài và để mặt thật, tôi cũng ăn mặc tầm thường. Nhân viên giới thiệu chương trình đài vô tuyến truyền hình bên này không chải gỡ ăn mặc thật diện mà chúng tôi cũng không bị bắt buộc phải vẽ mặt như tài tử màn bạc hay phải chọn áo mặc cho vừa mắt đạo diễn như ở Pháp. Nhà cửa khoảng khoát không khí thân mật, lúc khát lại có đồ giải lao, dần bụng nên chúng tôi làm việc đến 1 g 30 trưa mà không thấy mệt lắm. Ông bà J. E. mời chúng tôi dùng cơm trưa tại một khách sạn thật to ở ngoại ô. Khách sạn bài trí rất rực rỡ nhưng có pha chất « kỹ-nghệ » mà ông J. E. cho là không trang nhã (*mauvais goût*) tí nào, một cái đĩa cực kỳ to lớn trong ấy có đủ thứ cái cây bằng chất plastique và từ trên trần nhà tua xuống những cây sắt trắng

thật to, ở mỗi đầu cây có một mẫu plastique cũng thật to hình vuông, vuông dài, tam giác, hình tròn, hình trám v. v... Dĩa trái cây tuy giống như thật rất ngon lành nhưng to quá trông giả tạo, những mẫu hình plastique màu sắc đã chọi nhau mà hình dáng tro trên của nó cũng không gọi sâu được vào khiêu thẩm mĩ của mình ; có lạ nhưng chương mất thật. Tuy vậy món ăn ở đây tuyệt ngon. Từ hôm qua Thụy-Sĩ đến nay người ta đãi chúng tôi ở các khách sạn thật to, gọi toàn những món ăn mắc nhất và các thứ rượu hảo hạng, nhưng đãi tôi như vậy chỉ uống tiền vì tôi đã chẳng biết rượu trà mà cũng không khi nào dùng hết phần ăn của mình ; có lẽ người ta độ theo bao tử người Âu nên cho mỗi phần ăn nhiều quá. Hôm nay một dĩa gồm phần ăn cho hai người mà có những tám miếng thịt và chung quanh còn rau khoai là khác. Mới trông đã phát sợ ; tôi chỉ dùng một phần tư còn lại thì anh Trần bao chót ! Ăn xong chúng tôi tiếp tục làm việc đến sáu giờ chiều. Ông J. E. đưa chúng tôi về khách sạn « Métropole » sửa soạn thay đồ xong thì 7 g 30 nhân viên ban tổ chức buổi nhạc ở C.E.R.N. đến đón chúng tôi dùng cơm chiều để cho kịp buổi trình diễn vào 9 giờ tối nay tại Trung-tâm Âu-Châu Nghiên-cứu Nguyên-tử-lực.

Chủ tịch ban tổ chức buổi nói chuyện cho nhóm « Trung-tâm Âu-Châu Nghiên-cứu Nguyên-tử-lực » tức C. E. R. N. (Centre Européen de Recherches Nucléaires) đêm nay là một thanh niên trẻ tuổi người Bỉ. Ông D. đã có bằng kỹ sư nguyên-tử-học và hiện đang nghiên cứu về ngành này tại nhà hội trên đây. Trung tâm nơi này dành cho những nhà thông thái, những người đã có bằng Tiến-sĩ, Kỹ-sư hay Giáo-sư đại học khắp hoàn cầu muốn vào đó để khảo cứu. Họ được vào đây tùy theo hợp đồng họ đã ký với C. E. R. N. ; và họ chỉ nghiên cứu cách áp dụng nguyên-tử-lực vào trong công việc hòa bình mà thôi. Mỗi năm hội tổ chức rất nhiều cuộc giải trí và trong chương trình tổ chức hằng năm họ dành riêng 5, 6 buổi diễn thuyết lớn về các vấn đề thuộc nghệ thuật, xã hội v. v... để cho họ có dịp hiểu biết những gì khác hơn vấn đề khoa học hằng ngày của họ. Ví dụ : họ mời họa sĩ danh tiếng về hội họa phái lập thể hoặc một thể thao gia chuyên trèo núi (alpiniste) đến diễn thuyết để họ có dịp biết qua cái đẹp trong nghệ thuật, sự khó khăn của những người thích đi ngược trên đá và việc ấy có lợi ích cho cơ thể như thế nào. Về xã hội có buổi diễn thuyết nói về sự viện trợ về khoa học và kỹ thuật cho các nước chậm tiến.

Ông D. mời chúng tôi dùng cơm chiều nhưng chúng tôi lại xin phép đưa ông đến hiệu ăn Việt-Nam của Anh C. M. K. ở Genève, trước là muốn có thêm một người ngoại quốc nữa biết đến hiệu cơm Việt-Nam, sau nữa, trước khi cho ông nghe nhạc Việt chúng tôi muốn

ông bắt đầu làm quen với những món ăn Việt. Ông D. rất thích chả giò và gà xào măng, chỉ tiếc chúng tôi không có đủ thì giờ dùng cơm thông thả; ăn đã vội vàng mà ông D. lại cứ lo không có thính giả đến nghe diễn thuyết chiều nay thì ông sẽ bẽ mặt với chúng tôi và với bạn bè nên ông ăn không mấy ngon.

Bạn biết tại sao ông D. dùng cơm không ngon chăng? Hôm nay là 1er Avril, ngày mà theo tục lệ ở bên này cũng như ở Pháp thiên hạ thường tìm nhiều cách để « trác » nhau; và thú trác nhau người ta gọi là « Poisson d'Avril ». Tuy vậy không phải ai cũng nhớ và ưa trác nhau cho nên có những người mừng rỡ khi nhận được những gói quà do nhà bưu điện đưa đến hợp lệ, nhưng khi mở ra thì họ gặp toàn cá thối, cua thối. Có những người cả ngày nhức óc với tiếng chuông điện thoại reo nhưng khi họ vừa lấy ống nghe lên thì người ở đầu dây nói lại « cúp » mất. Có người được giấy mời đi dự dạ hội, xem hát hay nghe diễn thuyết, nhưng khi đến những địa chỉ trên đây họ không thấy bóng người mời cũng chẳng có dạ hội hay hát xướng chi, họ tức giận trở về rồi mới nhớ ra là « Poisson d'Avril ».

Ông D. vô ý tổ chức buổi diễn thuyết nhằm ngày 1-4, khi nhớ đến « cú đòn » có thể đánh ngược lại người mời, ông cố lo dân áp-phích, gửi giấy mời, và quảng cáo rùm beng tỏ cho bạn bè thấy « thiện chí » của ông; vậy mà chiều nay ông cũng vẫn lo đến mất ăn và theo lời ông nói thì cũng đã mất ngủ!

Cơm xong, Ông D. đưa chúng tôi đến nhà Ông J. E. lấy nhạc cụ rồi đi thẳng vào Trung tâm nghiên cứu Nguyên tử lực. Dọc đường thấy Ông cứ lo lắng, anh Trần lại phá thêm; anh kể lại cho Ông nghe một chuyện mà ông chủ tịch ở Court đã nói với anh chiều hôm qua: « Có một nhóm thanh niên Thụy Sĩ đã giả làm Đại sứ và nhân viên tòa sứ quán Nga. Ông « Đại sứ giả » ăn mặc chỉnh tề mang bộ râu giả xuy xuống kiểu người Nga cùng với bạn bè và người giúp việc đi xe huê-kỳ đến mở tiệc tại một hiệu ăn nọ; tổ nhiên là bàn ăn đã được đặt trước và trang hoàng rất đẹp. Khi Đại sứ dùng cơm và nổ sâm-banh với sự tiếp đãi rất trọng hậu và chu đáo của chủ nhân cùng bồi bàn, thì các bạn học của Đại sứ mặc « quân phục » hân hời đứng gác ngoài cửa hiệu ăn. Rồi lúc ấy có vài Ông lính thật đi ngang, nhìn thấy sắc phục của lính Đại sứ không mấy giống sắc phục của mình, rồi vì không quen và không biết phận sự của một người lính mà các ông lính giả đã để cho lính thật đến gần thấy mình mặc « quân phục mượn »! Cả Quan Đại sứ, bạn bè và quân lính đều bị điệu về bót. Nhưng khi biết là « Poisson d'Avril » nhà chức trách để các cậu tự do ra về tiếp tục dự tiệc. Khách ăn trong hiệu thấy lạ nên hoan hô các cậu và mỗi người hùn một ít tiền để thưởng các

cậu chi phí về bữa tiệc. Chủ nhân hiểu còm giận rằng mình đã bị gạt nhưng thấy mọi người vui vẻ nên cũng muốn chia vui, ông đã tính tiền bữa tiệc rẻ hơn giá thường. Rốt cuộc các cậu vui chơi ăn ngon mà còn dư tiền ». Nghe xong Ông D. lắc đầu.

— Tôi đã cưới lưng cạp mà không biết có gặp may mắn như các cậu ấy không !

Bước vào cửa rào đã thấy nhà hội T.T.N.C.N.T.L. to, đẹp và kiến trúc rất tối tân. Vừa vào ngõ hành lang từng dưới chúng tôi đã nghe vang dậy giọng tôi hát bài « Qua cầu gió bay » và anh Trần ngâm « sa-mạc » trong đĩa mà chúng tôi cùng anh Mai thứ đàn hát do nhà đĩa B. A. M. (La Boite à Musique) cho in 1959. Những tấm áp-phích giới thiệu buổi diễn thuyết đã được gắn hai bên vách và giữa cầu thang ; trong ấy một hàng chữ Pháp to tướng « Le Théâtre Vietnamiens » được nằm phần trên, hình một người đàn bà Nhật choán hết khổ giấy và bên mặt là một hàng chữ... Tàu ! Thật là thể giới chắc gần... đại đồng ! Ông D. khoe với chúng tôi rằng chính Ông đã lật sách lựa đại một câu chữ nho và ra kiểu cho thợ in áp phích đó ; ông nhờ anh Trần xem giùm coi hàng chữ viết có trúng không và nghĩa là gì ? Anh Trần xem rồi cười ngặt nghẹo :

— Hay đấy, Ông khéo lựa lắm. Tuy Ông viết là « Cương Sử Hóa Văn Nam Việt » nhưng người đã đọc được chữ Tàu tất sẽ biết là ông viết ngược và sẽ hiểu nó là « Việt-Nam Văn Hóa Sử cương » !

Ông D. lè lưỡi vỗ trán :

— Tôi không ngờ tôi chỉ kiếm đại một câu ngắn ngắn, nét vẽ đẹp đẹp mà ngẫu nhiên nó lại có nghĩa hay như thế chứ !

Ông đưa chúng tôi lên thang đi qua một hành lang thật rộng dẫn đến phòng thay áo tôi mới thấy bên trong nhà hội to và sang đẹp là dường nào. Đèn tỏa bốn bề, những chậu hoa thật to được trang hoàng cùng khắp, thiên hạ đi vào đại giảng đường tập nập. Ông D. để tay lên ngực thở phào :

— Được rồi, người ta không nghĩ rằng tôi « trác » họ.

Chúng tôi vừa bước vào đại giảng đường thì một tràng pháo tay nổ vang vài sinh viên nam nữ huýt gió bài « Cò lả » rất đúng giọng làm chúng tôi bật cười, người Thụy-Sĩ mà huýt gió bài « Cò lả » thật không khác nào người Việt huýt gió bài « Sur le pont d'Avignon ».

Giảng đường rộng và rất đẹp có độ 500 chỗ ngồi. Hai cái ghế dựa nhung đỏ để sẵn sau một cái bàn dài trải nhung xanh dành cho chúng tôi để đàn ; trên ấy có cả máy ghi âm và vi âm. Đối diện với ngõ ra vào có hai phòng kiếng kín cửa, 4 nhân viên ngồi bên trong hai phòng này để dịch liền tại chỗ trước máy vi âm buổi diễn thuyết của anh Trần ra Anh ngữ.

Thính giả phần đông là những nhà thông thái và học giả. Có mấy bạn Việt Kiều ở Genève và một số sinh viên Việt ở Lausanne đến dự. Buổi diễn thuyết chấm dứt anh Trần phải trả lời nhiều câu hỏi của thính giả trong và ngoài vấn đề âm nhạc gần một tiếng đồng hồ; Anh trả lời thao thao, thông suốt và rõ ràng một cách say sưa làm cho thính giả rất thỏa thích và Việt Kiều cũng nở mặt với dân Thụy-Sĩ đêm nay. Nhiều người đã nghe anh Trần rồi ở các nơi nay cũng có mặt tại đây. Họ đến khen ngợi chúng tôi, trao cho anh những tờ báo ở các tỉnh viết về chân tài của anh và nói rằng :

— Chúng tôi đến đây để khôi ức vì trước đây không được nghe bà Mộng-Trung, hơn nữa có thể nói là để nghe lại cách cười tài tình của ông Trần.

Chắc bạn không khỏi ngạc nhiên khi nghe câu trên đây ? Anh Trần lúc nhái các vai trong tuồng hát bộ về cách hát, cách dùng quạt và cười, anh đã cười nịnh, cười trung, cười theo quan văn, quan võ và dẫu cho thính giả không hiểu tiếng Việt vẫn không thể nín cười được khi anh Trần nhái giọng cười... đề !

Một nhóm sinh viên ở Lausanne tiếc rằng không thể mời chúng tôi dự tiệc ở Lausanne đêm nay vì biết chúng tôi cần được nghỉ ngơi để sáng sớm mai lên đường đi Sion. Các cậu từ già và cảm ơn chúng tôi đã gọi cho các cậu sống lại với bình ảnh quê hương bằng tiếng đàn giọng hát. Con Ông bác sĩ Nguyễn-Hữu-Phiếm hỏi tôi có cách nào chỉ cho cậu hát và ngâm. Tôi cảm động và ngạc nhiên thấy cậu còn trẻ, ở xa gia đình đất nước mà vẫn còn tha thiết với hương vị quê hương. Ra về, chúng tôi hẹn với anh chị V.B. một ngày tái ngộ, Anh C.M.K. đưa chúng tôi về hiệu ăn của anh và nhất định bắt chúng tôi dùng phở tái ; anh chị lấy cơ khi chiều chúng tôi đã ăn vội vàng.

Tôi mới biết anh chị C.M.K. lần đầu mà cách trò chuyện và tiếp đãi của anh chị làm tôi có cảm giác đã quen với anh chị từ lâu rồi. Mỗi cảm thông giữa người đồng hương gặp nhau trên đất khách sao mà mau, nhạy và thiết tha thế ?

Đưa chúng tôi về khách sạn, anh C.M.K. không quên căn dặn :

— Ngày mai tôi sẽ dậy sớm đến đưa anh Trần và chị ra ga đi Sion chị nhé ?

Sion 2-4.— Sau buổi diễn thuyết ở C.E.R.N, nghỉ trong 5 tiếng đồng hồ chưa kịp lấy sức lại thì sáng tinh sương tôi đã phải dậy sửa soạn hành lý lên đường đi Sion. Anh C.M.K. đã có mặt ở phòng khách với anh Trần ; anh đưa chúng tôi ra ga Genève như lời hứa với tất cả sốt sắng và chu đáo.

Gần nửa tháng nay tại Zermatt, một thị trấn lớn ở gần Sion thuộc vùng Valais, bị dịch ban cua. Khí hậu vùng này cũng giống miền núi Haute Savoie bên Pháp nên du khách ưa thú chạy bay trên tuyết thường đến « nghỉ đông » tại đây. Nhưng tin tức về chứng dịch này được báo chí nhắc nhở hàng ngày làm cho ai muốn đi Thụy-Sĩ cũng ngán ; sau cùng lại có tin cơ quan y tế ra lệnh cấm du khách đến Zermatt. Thế mà ở ga Genève thiên hạ cũng còn sửa soạn hành lý vác cây trượt tuyết kèn càng lên xe đến vùng Valais. Chúng tôi cũng lo bị truyền nhiễm nhưng chương trình chuyển đi đã được quyết định cách đây hai năm ; chúng tôi phải tiếp tục cuộc hành trình và chỉ cẩn thận trong việc ăn uống mà thôi.

Từ Genève đến Sion, chúng tôi phải đi hết bề dài của hồ Léman tức 70 cây số ngàn. Chắc bạn cũng đã biết hồ này là ranh giới của nước Pháp và Thụy-Sĩ. Nó nằm giữa núi Alpes núi Savoie và núi Jura, cao khỏi mặt bể 375 thước, sâu 330 thước, châu vi dài 152 cây số và bề ngang rộng 12 cây số. Hồ nổi tiếng đẹp nhờ phong cảnh những tỉnh lỵ thuộc phía bờ hồ Thụy-Sĩ như Nyon, Morges, Ouchy, Cully, Vevey, Montreux v.v., và Yvoire, Thonon, Meillerie, Saint Gingolphe và Évian thuộc phía bờ hồ Pháp ; và chắc bạn không quên Évian có giòng suối bắt tử trị bớt được bệnh thận mà người ở khắp hoàn cầu đều thích uống nước. Thiết lộ nằm sát bờ Léman, nước hồ trong xanh thấy đá. Những con thiên nga thông dong thả bập bênh soi bóng trên mặt nước lặng lẽ, xa trông như những đóa sen trắng thật to đang rung rinh theo chiều gió. Phong cảnh xứ Thụy-Sĩ có tiếng là biến đổi (Paysage varié) và mỗi vùng có một vẻ đẹp riêng. Suốt vùng Valais đồi núi chập chùng và mỗi khi xe ngừng ở một ga nào [tôi cũng thấy mình đang ở giữa thung lũng, bốn bề đều có núi phủ mây. Từ trên đỉnh cao tuyết theo đường mòn thiên tạo đổ dài xuống đất đọng lại thành từng gò nong trắng phau và đầu non cao ngất tuyết phủ quanh năm lẫn vào trong lớp sương mờ mây trắng làm mình không còn phân biệt được đâu là núi đâu là trời. Cảnh vật đẹp hùng vĩ nhưng có vẻ huyền ảo khiến đôi khi mình có cảm giác núi bị dán liền vào lưng trời. Những giòng sông tuyết từ trong mây chảy ra tỏa xuống trần gian trắng xóa, tỏa ra nhiều ngọn tựa những cây quạt khổng lồ xòe rộng đưa giòng thông cảm cho tuyết thành mây và mây thành tuyết với cả một bề cao đủ lấp khoảng không giữa thiên thai và hạ giới. Chỉ có tạo-hóa mới vẽ nổi hình ảnh vô song ấy. Anh Trần xách máy ảnh chụp tứ phía, tôi mãi mê ngắm cảnh mà xe đã ngừng ở Sion.

Mỗi khi đến nơi, chúng tôi không thẳng đường ra ngõ như tất cả hành khách mà chỉ gom góp hành lý rồi đứng ở sân ga ; vì nơi ăn chốn ở của chúng tôi trong suốt chuyến đi đều tùy nơi ban tổ chức của

mỗi vùng. Khi thấy một nhóm đôi ba người mặt ngơ ngác với vẻ tìm kiếm y như mình và tiến ngay về phía mình thì chúng tôi chắc chắn đó là những nhân viên của ban tổ chức đến đón chúng tôi.

Nhân viên tiếp khách của Sion hôm nay là Ông Bà R. và cô M. Bà K. chủ tịch hội T.N.A.N. Sion, chồng là chủ một hãng rượu và cô M. nhân viên ban tổ chức ở Saint Maurice ; nơi đây ngày một chúng tôi sẽ trình diễn cho gần 700 học sinh của 4 trường nội và ngoại trú nhập lại. Chúng tôi hẹn giờ đến tại ga Saint Maurice với cô M. rồi Ông Bà R. chở hành lý đưa tôi đến nhà bà I. và đưa anh T. đến nhà Ông P. Ông R. lại trở về tiệm rượu dùng cơm và trông nom việc buôn bán còn bà thì đưa chúng tôi đến một hiệu ăn to ở Sion. Qua bà R. chúng tôi được biết dân vùng này sống dư giả nếu không giàu có. Xứ Thụy-Sĩ không bị nạn thất nghiệp mà còn cần rất nhiều công nhân ngoại quốc giúp họ ; chưa kể dân các nước khác, riêng công nhân người Ý-Đại-Lợi vào làm việc tại Thụy-Sĩ hiện nay cũng đã đến 700.000 người. Ngoài những nguồn lợi to do kỹ-nghệ trong vùng, thương gia ở đây phát tài còn nhờ buôn bán ra vào với nước bên cạnh ; vì Sion ở gần biên giới Ý-Đại-Lợi. Nhưng bà R. tiếc rằng họ chỉ lo làm giàu mà không quan tâm chi đến văn nghệ cả. Với vẻ mặt đậm chiêu bà R. phân trần :

— Vùng Jura bernois có nhiều trí thức thì ở đây có nhiều thương gia. Chúng tôi hết sức cực khổ hằng năm lo tổ chức nhiều buổi diễn thuyết cốt nuôi dưỡng tinh thần lớp trẻ, mong để vào tim óc các em những tia sáng, tập cho chúng ham muốn tìm hiểu thì mai sau mới mong chúng có thể thưởng thức được cái cao đẹp của văn nghệ nước ngoài. Chớ những người cùng thế hệ với chúng ta phần đông chỉ nhắm mục đích xây đắp sản nghiệp thôi. Người ta giàu đến nỗi mua nổi cho con mỗi đứa một chiếc xe hơi hảo hạng để đi học đấy bà ạ. Lát nữa chúng tôi sẽ nhờ Ông P. đưa Ông Trần và bà lên núi Montana xem tuyết và luôn tiện để bà thấy những tay doanh thương phá hủy các di tích xưa để lấy đất cát dinh thự cũng chỉ nhắm mục đích thu lợi ! ».

Một quá nhưng chúng tôi không về nhà trọ nghỉ được vì bà R. muốn giới thiệu với chúng tôi hai cô nhân viên trong ban tổ chức Sion ; và mãi đến 3 giờ chiều mới xong được việc gặp gỡ và cơm nước. Bà R. đưa tôi trở lại nhà bà I. nghỉ lưng và hẹn 4 giờ kém 10 sẽ đến rước tôi.

Bà I. tuổi ngoài 50, biết nói ba thứ tiếng : Pháp, Ý và Romanche. Nhìn cách bài trí trong nhà cũng đủ biết bà là người đảm đang, chu đáo ; nhất nhất chẳng những thứ tự, sạch sẽ mà còn đẹp đẽ nữa. Phòng khách và phòng ăn thật lớn, mà màu của nệm ghế đều toàn gấm nhung rực rỡ. Tủ bàn bằng gỗ quý và mọi vật dùng trang điểm trong nhà đều óng ánh

với nước mạ bạc vàng; tất cả đều điểm lệ sang trọng như những tư thất trong đền đài Versailles ở Pháp dưới thời Louis thập tam.

Mới quen biết mà tôi thấy quý bà vì giàu có như vậy mà chính bà lo công việc nhà tiếp đãi khách, bà lại rất dẫn dị trong cách ăn mặc và nói năng. Bà I. dành cho tôi một phòng rộng, đẹp và thoáng có tất cả các thứ cần dùng mà còn thêm một cái bàn viết là vật tôi thích nhất. « Drap » Thụy-Sĩ nổi tiếng là chắc và đẹp; khắp thân vải đều được dệt toàn hoa nổi chớ không trắng trơn như « Drap » người ta thường dùng ở Pháp. Nhưng « Drap » ở phòng nhà bà I. cực kỳ đẹp đẽ vì chồng bà là chủ hãng dệt « Drap ». Con gái bà, chủ nhân phòng này đang nghỉ ở Pháp; cô học giỏi lại được chăm là người đẹp ở Sion. Bà I. đưa cho tôi cái đồng hồ reo để kim báo thức và chúc tôi nghỉ bình yên. Sắc hồng tươi của đôi cánh màn rủ cạnh chiếc ghế nhung màu xanh non, vài bức họa, một chao đèn xanh, đôi bình hoa tươi, một cặp cá vàng đem cho căn phòng những nét sống, mộng và ấm cúng quá, tất cả những vật dùng trang điểm nơi này mang thuần vẻ thanh nhã, duyên dáng mà tử sách cạnh bên lại đầy ắp những sách quý; chứng tỏ chất nghệ sĩ nằm trong người trí thức. Ấm áp trong giường nệm hoa rực rỡ, cùng một lúc tôi cố dỗ giấc và tưởng tượng hình dáng của người đẹp chưa quen.

Tôi nhớ như tôi chỉ mới chớp mắt thì bà R. đã đến gõ cửa, nhưng bà R. bảo có lẽ vì tôi quá mệt mà có cảm giác như thể chớ tôi nghỉ ít nhất cũng được vài mươi phút. Bà đưa tôi đến nhà hội, gặp tôi Anh Trần tỏ vẻ mệt mỏi và thất vọng vì bà R. quên để máy phóng thanh; cả máy ghi âm và máy chiếu phim cũng không có. Đã vậy toàn bộ phim màu của gánh Minh-Tơ Anh Trần cho đài vô-tuyến-truyền-hình Genève mượn, Ông J.E. hẹn sẽ gởi đến Sion vào sáng nay mà mãi đến giờ anh Trần trình diễn phim vẫn chưa đến nơi. Buổi nói chuyện hôm nay vì vậy kém rất nhiều hứng thú cho thính giả lẫn diễn giả, nhưng rất may là đúng như lời bà R., chín chục phần trăm thính giả hôm nay đều là học trò; người lớn chỉ có Ông Đốc trường và ít nhân viên có phận sự trong việc tổ chức mà thôi. Ở các nơi khác luôn luôn có phóng viên nhà báo đến phỏng vấn và chụp ảnh chúng tôi, họ ngồi nghe suốt buổi diễn thuyết để viết bài kể cho được rõ ràng các chi tiết. Ở đây mãi đến khi còn 5 phút nữa chúng tôi phải ra mắt thính giả thì mới có một phóng viên hơi hải đến xin phép hỏi thăm chớp nhoáng về tên tuổi và việc làm của chúng tôi. Ghi chép vội vàng ít điểm chánh rồi khi ra cửa Ông cáo lỗi với vẻ lo lắng :

— Xin phép cho tôi được đi ngay vì ngoài đại lộ đang có xe hơi cán người (1).

Chúng tôi thuật lại cho bà R. nghe việc này, bà gục gặc đầu với vẻ giận dữ. Rồi trong lúc anh Trần trình diễn, bà R. chạy ra chạy vào xem coi phim đã đến chưa, chúng tôi và bà đều lo buồn vì nói chuyện cho thính giả trẻ tuổi càng cần phải có phim màu để cho họ thích thú và dễ hiểu. Nhưng Ông R. thì trầm tĩnh như không :

— Thôi, như vậy cũng đủ rồi ; nào ai có biết mình thiếu cái gì đâu. Nói không như vậy nghe cũng được cần gì phải có máy phóng thanh. Cho họ nghe những mẫu nhạc dân chúng và chiếu phim màu làm chi mà phải chạy đi mượn máy ? Thiếu chút đỉnh có hại gì, bà lo chi quá cho cực vậy. Bà K. làm thính buồn bã và xin lỗi anh Trần.

Xong buổi diễn thuyết Ông R. vẫn hiền hòa đem nhạc cụ về nhà trọ để bà R. đưa chúng tôi gặp ông P. và cô N. con gái của ông, hai người đưa chúng tôi cùng bà R. lên dạo núi Montana. Ông P. là chuyên viên lo việc giao dịch thương mại quốc tế cho một hãng buôn to nên ông đã đi du lịch qua nhiều nước. Góa vợ đã hơn 10 năm, công việc bề bộn mà ông nhín chút thì giờ đưa chúng tôi đi dạo có lẽ do bản tánh ông vui vẻ sôi sảng, ông lại rất hành diện về phong cảnh của đất nước ông nên muốn cho chúng tôi được cùng ông ngoạn thưởng và cho cô con gái đang đang của ông cũng được những phút giải trí thanh thoi. Cô N. 10 năm thế vai mẹ săn sóc cha và em mà hiện giờ tuổi mới ngoài hai mươi. Công việc nhà bề bộn mà cô còn học thêm mong thành giáo sư âm nhạc và phụ trách trong việc tổ chức các buổi diễn thuyết cho T. N. A.N. Sion hằng năm.

Vừa lái xe ông P. vừa giảng giải cho chúng tôi về mỗi việc mỗi nơi như một hướng dẫn viên. Xe từ từ leo núi, tứ phía toàn thông và tuyết. Trên 1.500 thước cao mà mỗi vùng mỗi làng — đều ở nơi hẻo lánh — nhà đều có điện và nước. Thấy nhiều nhà vách gỗ thật xưa ở cheo leo một mình nơi hoang dã, tôi tưởng tượng thời trước đây chưa có nước và điện, nhà giàu mới sắm được ngựa đờ chơn, người ta phải có can đảm và tinh thần thoát tục mới sống nổi một mình giữa cảnh băng giá trùng trùng này. Không biết trên những chót núi băng đóng bao cao mà hai bên đường tuyết lên độ vài thước. Ở trong một thế giới mà vạn vật đều bị vùi lấp trong chốc lát dưới bàn tay của thần tuyết chắc bạn tưởng chỉ có tàn thông vạn kỷ mới đội nổi tuyết thiên niên mà tình vẫn xanh lòng vẫn thắm, chớ bạn không ngờ rằng dưới lớp băng dày kinh khủng đó vẫn còn một sức sống tiềm tàng đáng sợ của những sinh vật thật nhỏ nhít yếu mềm. Đó là những giống hoa dại đang ấp mộng sẵn sàng đợi ánh nắng mùa hè. Khi tuyết tan thì những nàng tiên rừng này sẽ xiêm áo rộn ràng vui với chim ngàn bướm lạ. Bà R. đưa chúng tôi đến những nơi mà theo lời bà trước kia có nhiều di tích đẹp : nhà cất bằng gỗ đầy vẻ u nhàn cổ

kính hợp với phong cảnh vùng này ; nhà cửa ấy đã bị phá hủy tự hồi nào mà trước mắt chúng tôi hiện thời chỉ có những dãy Building cao vọi đang cất dở dang dùng làm nhà buôn hoặc khách sạn. Với vẻ bất bình bà R. bảo tôi :

— Bà biết không, đường đá lởm chởm không dễ gì người ta tìm ra một khu đất bằng phẳng để cất dinh thự. Các tay triệu phú bỏ tiền thật nhiều mua những khu đất đã thành khoảnh, chủ nhân các nhà xưa ở đây vì nghèo không sao giữ được chỗ ở của mình đành phải dời đi cho nhóm người doanh thương đập phá nhà cửa. Người có tuổi như tôi đều bất mãn và bất lực trước sự kiện đáng buồn này. Nhưng nhiều người bảo tôi chỉ sống trên cung trăng, đối với những tay doanh nghiệp thời này quyền lợi bao giờ cũng đi trước tình cảm, chỉ một miếng đất họ cất được những mấy chục tầng nhà vì vậy họ dựng dựng chà đạp vẻ đẹp thiên nhiên. Bà xem, những Building đó có phải là chướng vật trong khung cảnh thơ mộng này không ?

Tôi chưa biết lựa lời chi để làm hạ cơn phẫn nộ của bà R. thì cô N. lại tiếp lời bà :

— Chính tôi cũng là nạn nhân của các cuộc doanh thương này nữa. Trước khi mua và mướn nhà, chúng tôi không biết nhà ấy sẽ bị đuổi bị phá nên chỉ trong vòng một tháng mà tôi phải dời đi những 4 lần. Khi sáng tôi đến tiếp bà trẻ cũng vì bận dọn nhà đấy ».

Ông P. không cho xe xuống núi theo lối cũ mà lại rẽ qua ngã khác. Trên đường về, bà R. cười khi thấy tôi mê ngơ ngắm những mái nhà tuyết có bức rèm ngọc phủ quanh : Tuyết đóng dày trên nóc nhà năm bảy tầng chảy tràn xuống như những giọt mưa to, rồi bị động cứng lại giữa chừng vì sức lạnh và thành những giọt vắn giọt dài viền quanh mái nhà. Năng chiều thoáng nhẹ làm những giọt tuyết óng ánh như chuỗi ngọc lưu ly hay nói một cách ngon lành hơn. nó giống như những giọt kẹo đường cát trắng người ta thắt gần tới chữ.

Trời nhá nhem tối, từ trên đỉnh cao nhìn xuống triền núi, làng mạc là những chòm đèn rực rỡ nổi lên giữa vùng tuyết không biên giới, xa trông như những vũng sao vàng.

Về đến nhà bà I, khi già từ, ông P. tỏ ra rất sung sướng nhờ ngẫu nhiên mà gặp được bạn « tri kỷ ». Cũng như ông, anh Trần đã dạo bước qua gần nửa quả địa cầu, anh trả lời được hầu hết những thắc mắc của ông trong lãnh vực văn nghệ, bàn với ông nhiều vấn đề sôi nổi hiện đại lại còn biết thưởng thức các thứ rượu mạnh mà không thay đổi thần sắc.

Tôi cũng rất sung sướng trong câu chuyện gia đình với bà I, một người vợ đảm mẹ hiền. Một chồng, bốn con, một rể và một cháu ngoại đều cần đến sự có mặt của bà. Bà rất hãnh diện về vai trò quan trọng của mình trong gia đình. Đi đâu bà cũng cố về cho kịp giờ để sẵn sàng chào

đón chồng con sau một ngày họ làm việc mệt nhọc ; ngoài ra bà còn giúp chồng trong việc làm ăn. Quan niệm giáo dục con cái của bà giống nhiều với luân lý Khổng, Mạnh. Bà cực lực chống báng những thanh niên nam nữ xem tình yêu như bọt nước và con cái là của nợ. Trốn tránh nhiệm mà họ cứ yêu, cứ ly dị, cứ bỏ con cái cho vú em, cha mẹ để chạy theo nếp sống buông lung. Trong bữa ăn, mọi người hỏi thăm tôi về tình hình chánh trị, đời sống của người dân Việt và nhất là về đàn bà Việt. Ai cũng hài lòng đã nghe câu chuyện nước Việt qua một người Việt chứ không qua báo chí.

Sáng ra, Bà L. khuyên tôi dùng sữa tươi thật nhiều vì từ chiều hôm qua đến nay tôi không dùng rượu, trà, cà phê, chỉ xin nước suối mà rồi bà lại không mua phòng thứ « rượu » này đãi khách nên tôi đã phải nhịn khát (uống nước lạnh tôi sợ bị dịch ban cua)

Ông bà R. đến rước tôi và đưa thẳng ra ga Sion gặp anh Trần cùng cô N. qua hàng sách trong ga, chúng tôi lục được tờ báo có đăng một đoạn thật ngắn nói về buổi diễn thuyết chiều hôm qua với mẫu tựa to tướng : « Các nhạc sĩ Trung-Hoa ở Sion » (1) (Les musiciens Chinois à Sion). Bà R. xem qua đồ mặt rồi đưa hai tay lên trời nhìn tôi rùn vai phân trần :

— Đây bà xem, nhân vật của Sion có đúng như tôi nói không ? Tôi cần phải gặp ông phóng viên này mới được ».

Xe sắp chạy, trí tôi còn vương vấn không khí êm đẹp trong cách đối đãi nồng hậu của gia đình bà L. và khi bánh sắt át cả tiếng người tôi bùi ngùi ghé đầu ra cửa sổ nhìn ông Bà R. và cô N. mỗi người phe phẩy một chiếc khăn tay. Xe đã xa mà bóng khăn còn phất phới khiến lòng tôi nao nao. Hình như chỉ có trong địa hạt âm nhạc người ta mới tìm thấy được một thứ tình tình khiết không pha màu chánh trị, lợi danh, nơi đó người ta chỉ thấy tượng trưng tâm hồn cao đẹp của một dân tộc, chiều cao và chiều rộng của văn hóa một nước. Mỗi khi xe rời bến — đầu khác da khác giống — người đi cũng như người tiễn đã gửi cho nhau mỗi cảm thông, lòng quý mến trong cái siết tay bịn rịn và giữ lại trong lòng nhau trên mỗi sân ga một mảnh tình. Người đi tiếp tục gieo giống nhạc tổ tiên mình trên vùng đất mới, kẻ ở lại gắng công đem mộng nhạc tứ phương tươm trong mảnh đất nhà. Trên bốn góc trời nhuộm đầy máu xương khói lửa, nhạc không vang được những khúc reo vui nhưng nhạc vẫn vươn lên và nở những đóa hoa thơm lành. Tất cả những gì chúng tôi đã hưởng được của đất trời, nước non và cha mẹ chúng tôi mong đem nó trả lại phần nào cho đời bằng cách thực hành mộng tưởng tâm thường và nhỏ bé này.

(còn tiếp)

MỘNG - TRUNG

THĂM CHỊ BUỔI CHIỀU

NGUYỄN tìm thăm người chị. Chàng dạo ngược dạo xuôi đoạn đường chừng sáu trăm thước đã ba lần mà không tìm thấy sò nhà.

Đường lở lói, gồ ghề. Mắt mãi kiếm sò nhà, chàng không kịp chú ý ngó xuống đường, thỉnh thoảng bánh xe đạp sụp xuống một lỗ hổng hay vấp phải một cục đá lớn, chàng bị xóc mạnh đến nỗi kêu đánh « hực » một tiếng. Chàng đã chán nản, toan bỏ về, thì tình cờ trông thấy trên vách một ngôi nhà nọ có mấy con sò số 396/92 H với mũi tên chỉ vào một ngõ hẻm (tất cả vẽ bằng sơn đỏ trên màu vách ván xám). Chừng đó ám hiệu đủ rồi. Chàng dắt chiếc xe đạp đi vào trong ngõ hẻm. Đi không tới vài chục thước đã trông thấy người chị.

Chị Lê đang cầm cúi ủi quần áo. Chàng để xe dựa vào mép thềm, vừa

xoay mình lại thì chị chàng cũng vừa ngược mặt lên. Chị chàng kêu lên trước tiên :

— Cậu !

Chàng nói :

— Nhà ở khu này đánh sò lung tung quá. Em tìm mãi...

Chàng nói vui vẻ, vừa cười vừa bước nhanh vào nhà, tự bảo mình vẫn mừng rỡ như những lần gặp chị trước kia, hồi ở nhà quê. Chị chàng đặt cái bàn ủi xuống :

— Thế nào mà cậu biết... cậu đến đây được. Tài thiệt.

Cậu nói đáng lẽ giản dị, nhưng chị lúng túng, khó khăn. Nhìn vào chị, chàng hiểu rằng mình đã không có được cái mừng rỡ hớn nhiên như những lần gặp chị trước kia.

Chị không nêu hẳn thành một câu hỏi, và nói xong, không dám lộ vẻ chờ đợi trả lời; chị tránh mắt chàng, bị động. Chàng thương hại, vội vã tìm một cử động; chàng tự tiện kéo ghế ra ngồi cho có bộ thân mật, tự nhiên. Chị chàng cũng ngồi xuống giường, bên cạnh mấy cái quần áo chưa ủi đến.

Ngoại trừ những móng chân và móng tay chuốt nhọn tồ đò, chị Lê không có gì thay đổi ở bề ngoài. Cách non ba năm trước, chàng gặp chị, chị đã uốn tóc rối; bây giờ dĩ nhiên kiểu tóc có khác, nhưng không phải là một kiểu lơ lửng. Chị mặc quần lãnh đen và áo cụt bằng lụa tây có hoa nhỏ lắm tầm, thân áo và ống quần rộng rãi. Trông hình dáng chị Lê vẫn đứng đắn, không có gì đáng trách. Tuy vậy, chị ngồi yên, như biết lỗi, đón chịu sự quan sát của chàng.

Chàng lên tiếng :

— Tuần vừa rồi em có nhận được thư. Bác Hai đau trong ruột, nay mạnh rồi, lành hẳn, đã ra khỏi nhà thương rồi...

Chị nhìn chàng, ngạc nhiên. Chàng biết là chị chưa nghe ai nói về tin nhà. Chàng tiếp tục :

— Bác đau đã ngót hai tháng. Ban đầu đi ngoài thấy phân có lẫn máu, cứ tưởng là kiết lỵ. Uống thuốc kiết mãi không khỏi. Về sau mới biết là trong ruột có mụt. Một chứng trường ung... Mà hồi đầu bác cũng không chịu chữa thuốc tây đâu. Lần nào y

tá vào tiêm thuốc bác cũng cự nự, cầu nhau. Mãi không khỏi, bệnh lại phát nặng, mới chịu cho đưa vào nhà thương đây.

— Cậu có về ngoài ?

— Có. Em về, mới vô cách nay nửa tháng.

Chị chàng cúi đầu nghe chuyện. Một lát, lại hỏi :

— Ai săn sóc ba tôi ở nhà thương?

— Chị Bồn.

Chị khóc sút sịt. Nguyên ngồi nhìn cái thùng phuy sơn đỏ, chứa nước, ở trước hè.

Chợt một người con gái từ buồng trong bước ra. Có lẽ cô ta định nhờ chị chàng ủi giúp mấy chiếc áo lót đang cắm vo tròn trong bàn tay, nhưng trông thấy chị có khách, cô ta chào chàng rất nhanh, và đi thẳng đến bên giường, nhắc bàn ủi lên, tự ủi lấy.

Người con gái mặc cái áo chèn màu xanh đậm, bó sát mình, cài ngang hông bằng phéc-mơ-tuya. Cô ta không quan tâm đến chị em chàng. Nhưng một lúc, tiếng chị Lê khóc làm cho cô ta ngẩng đầu lên. Để cắt nghĩa, chị chàng giới thiệu, uể oải :

— Cậu em tôi. Mới vừa tìm đến thăm.

Người con gái quay lại ngó lần nữa, lần này mới thực sự chào chàng. Xong rồi, cô ta lo ủi áo. Chị chàng tiếp tục khóc, tự do hơn trước.

— Cháu Ngân học khá lắm. Tháng rồi lãnh bằng danh-dự.

Chị chàng lắng nghe, và lại khóc.
Chàng nói thêm :

— Bộ quần áo chị gởi về hơi dài.
Với lại đồ nhiều bông hoa đỏ xanh
thê nó không chịu đâu. Người ta đã
là học trò rồi, ai lại ăn mặc diêm dúa
thê ?

Người con gái cười, hỏi :

— Cháu học lớp mấy ?

Chàng đáp :

— Lớp tư.

— Mấy tuổi mà học lớp tư ?

— Chín tuổi.

— Nhiều chuyện chưa ! Mới chín
tuổi đã làm bộ quần áo đỏ xanh.

— Có lẽ chừng được vài lần chín
tuổi nó sẽ ham đồ xanh trở lại.

Cô ta cười giòn. Chị Lê ngược mắt
nhìn cô gái, nhếch miệng cười. Chị có
một vẻ âu-yêm, mà người con gái
không chú ý đến. Cô ta cười và nói
với chàng :

— Anh chê tôi trẻ con hả ? Vậy thì
cũng... một cỡ với chị Lê.

Chị chàng lấy chân đá nhẹ vào đùi
cô gái, kêu :

— Coi kìa ! Cháy áo.

Cô gái vội nhắc bàn ủi lên : trong
khí nghỉ tay cô ta vừa vô ý đặt lên
một mép vạt áo dài. Nhân tiện, cô ta
xách luôn cái áo giờ cao lên, một chiếc
áo ni-lông xộp rế tiền, màu vàng nhạt,
hỏi chàng :

— Mắt anh tinh, nhờ anh coi giùm
áo này có màu hay không có màu ?

Chị chàng vẫn theo dõi sự nghịch
ngợm với một vẻ âu yêm khó tả.

Người con gái vớ luôn chiếc áo
khác, có bông tím lấm tấm :

— Đây mới thiệt là thứ vải hoa
dành riêng cho thanh niên. Không
sao ? Ông già bà già mắt mũi lem
hem, nhìn sao thấy được thứ bông
này ?

Cô ta lại cười giòn tan, cầm hai
chiếc áo lót vừa ủi xong toan quay đi.
Chị chàng la :

— Ơ ! Đi à ?

— Bộ chị bắt tôi ủi hết đồng đồ
này sao ? (Cô ta giờ tay xem đồng
hồ). Chị biết mấy giờ chiều rồi không ?
Còn cái này nữa mà...

Cô ta chỉ tay lên tóc, ra dấu. Chị
chàng bảo :

— Thôi đi. Mai gọi cũng được.

— Chiều hôm qua chị cũng nói
câu đó !

Chị chàng cười. Người con gái
nhìn vào chiếc gương treo trên vách,
xèo bàn tay ra, ép thử một lọn tóc
xuống trước trán, ngắm nghía, sửa
đi sửa lại, rồi tiếp tục ủi.

Chị em chàng lại nói chuyện gia
đình. Thỉnh thoảng cô gái xen vào,
và đưa lạc đến những câu đùa giỡn.
Thành ra câu chuyện không có gì cảm
động nữa, có lúc gần thành vui vẻ.

Có một lúc, một con bé đen và gầy,
khoảng mười tuổi, xăm xúi đi vào nhà,
chợt thấy có khách, dừng lại, lưỡng
lự. Chị Lê vẫy nó tới. Nó đưa ra

một tờ giấy trăm, nói lí nhí. Chị móc túi lấy bạc nhỏ đổi cho nó cầm về. Nguyên hỏi :

— Con nhỏ người Miên hả chị ?

— Ừ, Miên đó. Xóm này người Miên ở xúm xít nhiều lắm.

Người con gái nói xen vào :

— Chị không phân biệt, lẫn lộn Miên với Chà, nên cứ tưởng nhiều chỗ có nhiều gì đâu.

Chị Lê cãi yếu đuối :

— Còn không nhiều nữa hả ?

— Theo chị người nào đen cũng là Miên hết. Lâu lâu tới chừng có một nhà làm tiệc, đặt thùng thiếc ra giữa sân nấu cà-ri, chị mới chịu coi là Chà.

Ba người cùng cười. Người con gái lại nói :

— Miên ở đây phần nhiều từ dưới miệt Châu-độc lên hết. Hôm trước gặp một bà ngoài quán, ngồi nói chuyện riết một hồi mới biết bà ấy ở cùng một làng với mình. Làm mình hết hồn !

Chị Lê thất vọng vì câu nói đại dốt không kín đáo. Người con gái ngó lên, gặp cái nhìn khiển trách, cô ta cười. Rồi chị chàng cũng cười theo. Họ cười cái cười giữa đàn bà với nhau. Nguyên ở ngoài sự thân mật âm cúng.

Lại một lúc khác, người con gái mặc áo xanh dần mạnh bàn ủi xuống cái chân sắt, ngẩng phắt lên. Chị Lê chụp nắm tay cô ta lại, bảo :

— Mình không cần ra miệng.

Cô ta phản đối :

— Chị chịu được, tôi chịu không được.

— Nó nói kệ chó nó, mình đồ nước cứ đồ. Rốt cuộc coi ai thiệt. Chừng nào nó dám ra cản trở mình sẽ hay.

Chàng chú ý nghe, quả nhiên phía sau nhà bếp có một giọng đàn bà đang nói léo nhéo. Những tiếng nói như thê lúc nào quanh nhà cũng có, nếu không phải là người trong cuộc thì không biết tiếng nào là tiếng có quan hệ đến mình.

Người con gái quay lại trình bày cho chàng hiểu nguyên do sự xung đột giữa hai nhà láng giềng về một cái rãnh nước. Xong, ba người trở lại chuyện gia đình chị Lê ; người con gái áo xanh bây giờ cũng hỏi han, tham dự vào câu chuyện gia đình chị em chàng.

Hơn sáu giờ chiều, chàng ra về.

Chàng dắt xe đạp, chị Lê đi bên cạnh, theo chân chàng đèn ngoài đường. Từ lúc gặp chị, chàng biết sẽ còn phải trả lời về điều ấy, nhưng mãi tới khi ra đường, khi chàng ghi địa chỉ của mình trao cho chị, chị mới nhân dịp ấy mà nhắc lại cái điều chị đã toan hỏi thêm nhiều lần.

— Cậu tài thiệt. Sao mà cậu biết đề tìm đèn đây được ?

Chị cười. Tội nghiệp, chị cười thê không đủ che giấu sự lo lắng, ngượng

nghe. Không phải chị khen chàng giỏi tìm được nhà ở một khu phố lộn xộn; thực ra, chị muốn biết ai đã mách chỗ ở của chị cho chàng. Đó là người quen chăng? người bà con, quê kiềng chăng? Vậy ra ở ngoài xứ sở người ta biết cả về chị rồi sao? Đó là một người bạn chơi bời của chàng chăng? Hắn đã kể gì về chị?

Nguyên thương hại, nhìn xuống hai vai người chị mỏng manh, nhìn những sợi tóc bị cháy vàng ở ngoài chót.

Ba, bốn năm trước, dáng chị cũng mỏng manh, chị cũng có nhiều lo-lắng như thế. Và năm năm, sáu năm về trước, chị cũng đã có điều lo-lắng...

Nguyên hoảng sợ. Cuộc đời kéo dài, thật dài, đáng sợ!

Chàng đáp xong câu hỏi, chị chàng lấy làm nghĩ ngợi, giữ chàng đứng lại và căn dặn:

— Cậu viết thư về nhà đừng nói gì tới chị, đừng cho ai biết đã gặp chị. Đời chị, để mặc chị lo liệu. Chị không muốn ai biết tới nữa. Ba nên coi chị như không còn...

Chị chàng khóc, dừng lại không nói nữa, để cố gắng nín khóc, tránh sự dòm ngó tò mò của người qua lại.

Ở một con đường ngang gần đó, một người đàn bà ngoại kiều còn trẻ, mặc chiếc quần cụt rất cao, mở cánh cổng sắt nặng nề của biệt thự, bước ra tìm quanh quất rồi cất tiếng gọi có lẽ là gọi tên một con chó. Tiếng gọi

lớn, nhọn hoắc, bắt đầu không rõ bằng âm gì, kéo một âm chót rất dài: « ... ky y y !... ky y y !... » Mắt người đàn bà ngừng lại chỗ chị em chàng, không lâu, không tò mò. Những tiếng « ... ky y y..., ky y y ... » nhọn hoắc tiếp tục vang xa vào trong xóm.

Một lát sau, chị Lê bảo chàng:

— Con gái dù hư dù nên, đã đi lấy chồng là ra khỏi nhà rồi... Trong họ còn có mình cậu là con trai. Cậu gây dựng cuộc đời cho xứng đáng. Còn chị, không kể nữa.

Chị Lê quay vào. Chàng đạp xe đi thong thả. Trời hết nắng, con đường đất bây giờ trông đông đảo, lao xao: trẻ con túa ra chơi đẩy đường, cái nhau loé choé vang dậy.

Trên trời, bên trên xóm nhà lá, én chiều bay ngược bay xuôi. Chúng sẽ bay cho đến quá bảy giờ, lúc đó nền trời hãy còn sáng.

Chàng đạp xe đi quanh đi quẩn. Đi ngang qua trước cửa thảo cầm viên: những người bán mũ giấy đỏ xanh nhọn đầu, đang thu dọn ra về. Đi ngang qua công viên Vạn - Xuân: Sương mù đùn lên trong các tàn cây, xanh biếc như khói.

..

Buổi chiều đi tìm thăm người chị về, chàng không nghĩ chị là một người đàn bà hư.

Có hư gì đâu, chị Lê chỉ là người thường gặp rủi. Mà cái rủi chủ yếu trong đời chị, cái rủi rõ rệt nhất, có mặt có mũi, ấy là anh rể chàng.

Có lẽ đàn ông với nhau ít lắm nhau hơn là đàn bà với đàn ông. Vì vậy trong trường hợp này chàng sáng suốt hơn chị nhiều lắm, chàng biết đánh giá người anh rể rất sớm, khi mới quen biết. Giá hồi đó chị Lê chịu nghe chàng thì đã không đèn nôi. Nhưng chị lại chỉ nghe theo « con tim ». Chị chàng là người thực thà, ít nói, ngờ đâu chị có một con tim nhiều lời như vậy.

Anh rể chàng không xấu trai, nhưng cũng không có gì đẹp mã, cho nên không thể nói chị chàng bị quyền rũ vì cái sắc diện bề ngoài. Anh không cao hơn chị bao nhiêu, vóc người rộng bề ngang, vì vậy trông anh có vẻ vững chãi. Đáng chú ý nhất ở anh là cặp mắt và hai tay. Mắt anh có hơi nhiều tròng trắng một cách khác thường. (Nhưng khi anh biểu lộ sự ngạc nhiên thì sự ngạc nhiên bị phóng đại quá mức vì khoảng tròng trắng ấy).

Hai tay anh phụ họa cặp mắt một cách tài tình. Trong khi nói — nhất là khi nói những điều xa sự thực — anh thường vung múa hai tay lung tung. Ngay trong những lúc nói chuyện thường anh cũng có những cử chỉ diễn tả linh động quá sự cần thiết. Lần đầu anh tới nhà bác chàng chơi, nói chuyện con cò ruồi bộ dạng lơ đãng mà mổ mỗi rất nhanh, quanh đi quẩn lại một lúc không ai nói gì hơn, thế mà cũng có cơ hội cho anh Khảo — người anh rể chàng — quắc hai con mắt trắng lên và múa tay. Chàng bắt đầu không có cảm tình với anh.

Lần sau, anh đèn chơi, nhân cầm cái kẻo ăn uống nước, anh Khảo bỗng nhiên tỏ ra thông thạo, nói về những cái khó khăn trong việc làm kẻo đậu phụng cho được dòn, được thơm. Chuyện như thế mà anh kể như chuyện Thục đạo nan.

Lại những lần khác, có lần anh nói về sự duy tân nhanh chóng của nước Nga, có lần về sự ích lợi của con ngỗng giữ nhà so với con te te và con chó, có lần về phong tục ăn uống của mọi da đỏ, có lần về việc anh có quen thân với nhiều người trong ủy ban hành chánh tỉnh v.v.... Chàng trông bộ dạng anh Khảo, hết muốn đề ý tới những chuyện anh nói. Hai tay anh vung vẩy cứ như muốn xua đuổi sự thực, không cho lãng vãng tới gần những câu chuyện của anh.

Thế nhưng bác Hai chàng thì lại cho anh Khảo là vui chuyện.

Còn chị Lê, thì hình như con tim của chị đã bắt đầu lên tiếng.

Đến khi hay tin hai người sắp lấy nhau, chàng hoảng hốt đem cảm tưởng của mình ra thưa thật với chị. Chị chàng khóc, bảo rằng : biết làm sao ? người ta « nặng lòng » với mình lắm ! Chàng nghĩ tới hai bàn tay múa may của anh Khảo và không tin chút nào ở lời nói ấy. Như vậy là chị chàng đã nặng lòng rồi, còn nói gì được nữa.

Vừa lúc đó, chàng bị đau gan, bệnh tình trầm trọng, nguy kịch. Trong hồi kháng chiến, được phẩm khan hiếm, gia đình chàng không sao tìm được đủ thuốc để chữa bệnh cho chàng.

Anh Khảo quen biết nhiều người buôn thuốc lậu, ra vào An tân, Bến-ván, những chỗ giáp ranh giữa hai vùng, nhờ đó anh đem biếu chàng một sỏ thuốc quý giá. Chị Lê càng cảm động : người ta nặng lòng với mình đến như vậy !

Chị Lê đi lấy chồng năm trước thì năm sau sinh ra cháu Ngân. Cũng năm đó anh Khảo bị khai trừ ra khỏi đảng. Anh lên tay xuống ngón, trình bày với chị chàng những lý do khiến đảng không « thông cảm » về tư cách của anh. Chị chàng có cái nhược điểm là thường để cho những múa men hùng hồn háng hái của anh lôi cuốn, mê hoặc. Chị vui lòng tin rằng anh vào đảng là cốt để làm điều tốt, và ra đảng cũng không phải là vì điều xấu.

Nhưng dù thiên vị anh đến mực nào, chị cũng không khỏi để ý rằng từ lúc ở trong đảng cho tới lúc ra ngoài đảng, lúc nào anh cũng quan tâm đặc biệt đến miếng ăn miếng uống. Anh thích đàm luận về cái ngon cái dở, về món này món kia, về những cách thui bò, luộc gà, làm dưa đầu heo, làm chả giò, làm phở, làm bún v. v... Hình như cái sức sống dũng mãnh biểu lộ ở những vùng múa tay chân và ở cặp mắt trắng rã rất linh động của anh đều bắt nguồn ở nơi sức ăn uống mạnh mẽ ấy.

Cũng như mọi người đàn bà trên đời, chị Lê của chàng chuộng về tao nhã lịch sự, cho nên đôi khi chị cũng buồn lòng về mối quan tâm chủ yếu của anh chàng : nghe nó thô kệch thế nào ấy. Ngoài ra, chị Lê không biết

Nước mắt

PHƯƠNG-TÂN

I

thương đời ngựa trắng lưng giồng,
vời cồn nước lũ bập bùng bay cao.
một thân thể ấy mòn hao,
một khuôn mặt nọ rào rào sương hoa.
đốt hồn lên đấy lời ca,
đèo heo bản vắng sâu sa muối rừng.

II

chất-chìu ngựa cái về trời,
vai nương con nước sóng đời lên cao.
xô thân xô với máu đào,
thổi thêm biển động tay chào sau lưng.
nín em ngựa nín bùng bùng,
nín qua hồn nữa trông chừng được
không ?
rời theo mình trắng pha hồng,
và đây ngựa trắng lượn vòng tiếc
thương.
triều vẫy ngựa hí khôn lường,
theo sau mùa lệ chán chường về xuôi.

III

rừng thiêng chừng cũng ngậm ngùi,
ngựa ôm xác ngựa, ngựa vui bi
thương.
ve đuổi tròn — quán thiên đường,
xiết nhanh văng lừa thân trườn ôm teo.
hồn tung lượn cả tay chèo,
ngựa ôm xác ngựa, ngựa theo ngựa về.

P. T.

THĂM CHỊ BUỔI CHIỀU

rằng những ý tưởng quanh quẩn gần gũi chỗ bấp bực còn làm cho lợ lem tâm hồn anh rề chàng không ít.

Từ khi xa rời những hoạt động gọi là chính trị, anh chàng nhập bọn với nhiều bạn bè, đi buôn lậu đủ món: từ thuốc tây, vải ngoại hóa, cho đến đá lửa, nước hoa, phần son của phụ nữ nữa... Anh Khảo lãnh lợi, cho nên thường được việc. Anh được ăn nhiều, mặc vải ngoại, coi bộ sang trọng và hài lòng về mình.

Nhưng chẳng bao lâu anh bị công an tóm được, cho vào tù. Ăn buôn lậu thường không có gì nặng nề, nên ít lâu anh được thả về. Anh càng lên tay xuống ngón, hẳn học vạch cho chị chàng hiểu những lẽ vì sao anh không được thông cảm. Anh trù tính bỏ vùng kháng chiến, sang sông bên kia. Anh lên đường đi, nhưng chưa qua khỏi ranh giới thì bị bắt. Lần này tội trạng của anh có pha lẫn chút ít ý nghĩa chính trị, vì vậy mà anh bị kêu án tới sáu năm. (Trong tù, người ta gọi anh là anh Sáu, anh Sáu-Dinh-Tê).

Chị Lê buồn hết sức. Kể ra chị không đến nỗi xa chồng sáu năm, vì anh Khảo mới vừa bị giam được một năm rưỡi thì gặp lúc đình chiến, anh được phóng thích. Tuy vậy suốt trong thời gian giam giữ, vợ chồng chị không được trông thấy mặt nhau lần nào. Đáng lẽ hôm anh ra tòa chị có thể đến gặp mặt, nhưng hôm đó cháu Ngân bị ho gà nên chị không đi được.

Trong một năm rưỡi trời xa cách, thỉnh thoảng, bốn tháng, năm tháng một lần, anh Khảo tìm cách đưa lợt về nhà được một lá thư vắn tắt. Chị Lê bắt được những lá thư quý hóa như thế, chị đọc xong rồi khóc mùi mẫn. Có lần chị lặc đầu trao lại cho chị Bồn xem. Thư đại khái gồm những câu căn dặn: « Em gửi cho người cầm thư này (bạn thân tín của anh) đem vào cho anh một con gà quay với năm cuốn bánh. Em nhớ cuốn nhiều thịt và rau thơm vào. Thịt heo ướp mặn một chút, vì trong này, chỗ lao tù, không dễ gì kiếm ra nước mắm, em nên biết như thế. À, anh quên nói rõ: gà quay em chặt nhỏ mỗi miếng bằng ngón chân cái cho tiện dùng... ».

Chị Bồn của chàng vừa tò mò đọc, vừa cười ngượng ngùng như bị động chạm vào cái nết hay xấu hổ của người đàn bà:

— Thư từ gì mà kỳ cục vậy!

Chị Lê càng tủi thân, khóc già:

— Toàn là thư như vậy hết đó, chị à! Chuyện nào mở ra cũng như vậy cả.

Chị Bồn thuật lại cho gia đình nghe vì nỗi khổ tâm của chị Lê như thế. Nguyên sự nhớ có bạn ghé vào một nhà quen trước đã từng bị trưng dụng làm trại giam can cứ, chàng được lũ trẻ con trong gia đình ấy kể lại cho nghe về cách thức ăn mỗi cánh của một can nhân: những đêm có mỗi cánh nhiều, người can nhân ấy lấy lá dừa khô bó lại thành những cây đuốc ngắn, chờ cho mỗi hạ xuống

sân là anh ta quơ ngang ngọn đuốc lên mình, mỗi bị cháy cánh không bay lên nổi, anh ta quét dồn lại ; hốt từng mớ. Mỗi bắt được, anh ta trút vào trã, rang cho cháy trụi cánh và chân đi, rồi đem chiên với dầu, ăn béo như nhộng.

Những đêm trời rớt một hai giọt mưa, mỗi đồ tới nhiều, mọi người tránh hơi đất xông lên vì mưa mới nên đều đứng cả trên hè nhà nhìn ra, một mình người can nhân nọ hai tay hươ bai bó đuốc vừa lết khắp sân vừa cười giỡn phụ họa vào tiếng reo vui khích lệ âm ỉ. Người can nhân nọ cười ha hả say sưa trong cuộc tàn sát. Cho đến khi lính và các can nhân khác xem chán, rút vào trong nhà, thì một mình người bắt mỗi đánh trần ra lết giữa khoảng sân, thích chí nhìn mỗi tranh nhau rơi xuống ngọn lửa bập bùng, người ấy cất tiếng hát :

*Đi đi thôi, tiền cho đèn nơi... sáng ngời !
Đường hoàng lẫm liệt, dù sao cũng
cứ... hiên ngang.*

Anh dụi đuốc xuống đất, cho rụng tàn, cho lửa bật sáng to lên, rồi anh lại hát, nhanh hơn :

*Vui ta là vui, mừng vui mừng vui !
Mừng tà là mừng, mừng, mừng !*

.

Và anh tiếp tục vừa lết vừa hát.

Nguyên sinh ngờ ngợ, đi dò hỏi lại, thì ra người can nhân siêng năng ấy đúng là anh Khảo.

Bác Hai của chàng cười :

— Cái thằng ! ai bày vẽ cho nó mà chuyện gì cũng thạo !

Bác Hai trước sau đối với anh Khảo vẫn xem như một kẻ ngỗ nghĩnh, hay hay, không đáng khen mà cũng không đáng chê. Còn chị Lê, mỗi lần biết rõ thêm về chồng mình như thế, chị phản ứng như là hay tin anh không may gặp một sự rủi ro, mang phải một tội nguyên gi đó, như là điều ấy không quan hệ mấy may đến tâm hồn người chồng.

Dẫu sao, khi biết tin anh Khảo ăn đèn mỗi cánh, chị cũng đặc biệt xúc động thương cảm : chị không ngờ người ta đến nỗi phải ăn cả những con vật gớm như thế.

Sau ngày đình chiến, được ra khỏi nhà lao, về nhà vừa non một tuần lễ anh Khảo đã đi biến đâu mất. Đèn khi chính quyền mới tiếp thu tỉnh anh được ít lâu, anh lại hiện về. Anh tìm đèn nhiều người có trách nhiệm trong chính quyền địa phương, thuật lại chuyện trước kia anh từng bị cộng sản nó dày xéo ghê gớm. Một lần, Nguyên trông thấy anh nói chuyện cộng sản dày xéo với người thư ký văn phòng quận. Thực là đáng hãi : hai con mắt trắng rã của anh quắc lên, hai tay anh chặt chém lia lia xuống chỗ khoảng không trước mặt. Xem cách thức đó thì người ta phải tin rằng cộng sản nó đã coi anh như là tử thù của nó rồi.

Hỏi ở trong nhà lao anh cũng có biết mặt nhiều người làm chính trị chống cộng, trong đó có những giáo

THĂM CHỊ BUỔI CHIỀU

sư, linh mục v.v... Sau này, thỉnh thoảng anh gặp lại đôi ba người ấy trong chính quyền mới. Anh xoắn xuýt, chơi với nắm tay họ :

— Tôi rất lấy làm mừng hết sức trong lòng mỗi khi thấy « anh em mình » bước ra hợp tác với chính quyền...

Kể đôi thoại đôi khi nhiều mảy lại suy nghĩ một chút, nhưng nhất định trước sau họ cũng phải tìm được trong ký ức hình ảnh người bạn tù đáng nhớ ấy. Nếu không, anh nhắc liền :

— Khảo đây mà ! Khảo Dinh - Tê, phòng tám, trai hai ! Vâng, Sáu Dinh-Tê đây ! Hê hê... Mới ngày nào cùng bị cộng sản...

Thường khi anh còn viết cả những lá thư dài cho các người quen ấy, nhắc nhở lại những ngày bị cộng sản dày xéo. Anh không ngại nói rõ hẳn ra rằng vì lẽ đó anh cần « bước ra » hợp tác với chính quyền.

Rốt cuộc anh Khảo được hợp tác.

Anh làm một việc gì đó trong chỉ công an quận. Nhà anh khách khứa ra vào nườm nượp.

Anh lại chú ý cho được đầy đủ về sự ăn uống, rồi anh dò hỏi thêm về cách tắm rửa sức khỏe. Về sau, chị Lê có kể lại một thành tích bổ dưỡng của anh trong thời kỳ ấy : một hôm nọ, từ sáng đến tối, anh uống luôn bốn thang thuốc bổ, mỗi thang tám mươi đồng. Kết quả là vào khoảng nửa đêm, chị chàng phải đến gõ cửa một ông lang Tàu nhờ gói cho thang

thuộc thứ năm để xỏ cái bụng của anh đang sinh lên to tướng.

Những chuyện như thế xảy ra, chị Bồn của chàng kêu là kỳ cục. Còn bác Hai lại vẫn cứ coi như là ngộ nghĩnh. Chị Lê hoang mang, nhưng có điều không bao giờ chị đặt vấn đề đánh giá cái tư cách của anh Khảo.

Nhà cầm quyền thì họ lại đặt ra vấn đề ấy. Anh bị thái hổ, vì nhiều hành động ám muội. Anh nhấn nhó giảng giải cho chị Lê rất dài dòng về chuyện không được thông cảm lẫn này. Rồi anh tuyên bố : đi Sài-Gòn !

Đi Sài-Gòn ! Cái giọng rang rang của người anh rể chàng khi lần đầu phát ra hiệu lệnh đó có làm cho chị Lê lo ngại. Nhưng trong thâm tâm người đàn bà không thực lấy làm sợ sự phiêu lưu, họ còn ngấm tìm thấy một cái thú quyền rũ trong đó nữa là khác. (Thì việc đi lấy chồng, phó thác thân thể vào một người đàn ông xa lạ không phải là chuyện phiêu lưu rồi sao ?) Thề là chị chàng bỗng trông con cái nhập thẳng vào cái đô thị đông đảo này với một người chồng luôn luôn tự mình gây ra điều bất trắc trong một đời làm ăn.

Ban đầu gia đình còn nhận được thư từ của chị. Về sau mỗi ngày mỗi thưa thớt, rồi mất bật.

Chị Bồn nhắm mắt, coi như là dĩ nhiên : khi người ta dám nhập vào cái xứ đông đảo xô bồ như vậy thì người ta tan biến đi như nước là phải. Vài lá thư gửi vào địa chỉ cũ bị trả lại, thề là cả nhà chàng không

ai biết anh chị Lê lặn ngụp ở đâu giữa cái mênh mông ấy.

Mãi gần hai năm sau ngày chị Lê ra đi, một người bạn gái của chị dẫn cháu Ngân về cho bác Hai chàng. Cả nhà hoảng hốt, nhưng người bạn gái cam đoan rằng chị Lê không hề gì, chị Lê hầy còn sống. Gạn hỏi kỹ thì biết rằng vợ chồng chị đã chia rẽ, và một thân một mình chị đang đẻ đứa con thứ nhì nên phải gửi cháu Ngân về vì không ai săn sóc.

Về sau, gom góp mỗi nơi một ít tin tức, gia đình đoán hiểu về hoàn cảnh của chị chàng. Có người mách rằng mỗi lần vào Saigon thường bắt gặp anh Khảo ở các bển xe. Anh ngồi trong quán nước, hút thuốc rất nhiều và nhâm nháp một chút ít cà-phê. Anh đón những người buôn thực phẩm và gia súc ở các tỉnh lên, giới thiệu khách hàng để bán, anh kiếm chút ít hoa hồng. Do sự trung gian như thế anh làm quen với nhiều hạng người, và có thể mua giùm cho người này một con chó béc-giê đen lông đen lười, bán rẻ cho người kia cái kính râm gọng vàng, tìm cho người nọ hoặc cây bút máy, hoặc cái máy đánh chữ cũ, hoặc một đĩa ở, hoặc một người vú v. v. . .

Lại có người mách rằng không biết anh Khảo làm ăn thế nào mà có kẻ thừa kiện về tội lường gạt, bị câu lưu bảy tám tháng trời. Chị chàng trong tay không có lấy một đồng, phải sống nhờ vào sự giúp đỡ của những người bạn anh Khảo.

Đến khi anh Khảo mãn hạn tù thì chị có mang. Chị khóc hết nước mắt để phân trần về những ngày tối tăm phải sống bằng sự giúp đỡ của những người bạn thân tín của anh. Nhưng anh Khảo không tha thứ.

Chị Lê của chàng bây giờ coi như là đã hỏng một đời rồi. Đứa con lớn, chị phó thác cho bác Hai nuôi nó được ngày nào thì nuôi. Đứa con nhỏ, không cha, chị gửi người nuôi thuê, mỗi tháng tốn hết nghìn bạc. Ban đầu không biết chị vay mượn vốn liếng làm ăn ra sao, về sau thì chị học nhảy. Đêm đêm chị kiếm đủ tiền cho hai mẹ con, có lẽ cũng còn dành dụm được ít nhiều, nhưng chị không hy vọng trở về trông thấy mặt cha nữa.

Chị Lê mà hư hỏng ư? Vừa tra chìa vào ổ khóa, Nguyên vừa có những ý nghĩ bẽnh vực chị: nếu chị không đi chung một đoạn đường với anh Khảo thì đã đến nỗi nào?

Buổi chiều đi tìm thăm người chị về, Nguyên đứng trước cửa nhìn vào phòng mình chỉ thấy cái bóng trắng

Đã phát hành :

Thơ TRẦN-TUẦN-KIỆT

BÙI-GIÁNG giới thiệu

Bìa và phụ bản của NGUYỄN-TRUNG — SA-GIANG xuất bản

GIÁ : 48 \$

THĂM CHỊ BUỔI CHIỀU

lờ mờ của tờ giấy ghi sổ điện xài mỗi tháng treo lủng lẳng dưới cái công-tơ gắn cửa; còn tất cả đều chìm trong bóng tối. Giờ này cả dãy phố chỉ có nhà chàng là tối, mọi người đều đã lên đèn. Bước vào nhà, xoay người lại, chàng thoáng thấy ở cửa sổ nhà đối diện có một người hướng mặt về phía chàng. Trong mười lần, có đến bảy tám lần, buổi chiều mở cửa vào nhà, chàng bắt gặp có người tò mò. Đó là sự tình cờ mà ai nấy đều gặp hay là trường-hợp đặc biệt của riêng chàng? Hay là trong cử chỉ của một người đàn ông độc thân sống bằng nghề tự do, mỗi chiều về mở cửa vào nhà, trong cử chỉ ấy và trong đời sống của một người như thế có

gì đáng gọi lên ít nhiều suy diễn tò mò?

Chàng trầm nghĩ: Có gì? — Vừa giờ tay tìm cái công tắc, chàng vừa trầm nghĩ: Có gì! Thì vẫn mong cho được chút gì!

Chàng ngắt ngang ý nghĩ, bắt được quả tang mình đang nghĩ xấu về cuộc đời nghèo nàn của mình, nghĩ xấu, nghĩ với một lời chua chát rất khuôn sáo, rất nhảm, đến phát chán. Chàng bực mình, cho rằng chính lối suy tưởng biếng nhác như thế làm cho mình càng thêm tâm thương.

(còn tiếp)

VÕ-PHIẾN

QUÝ-VỊ HÃY DẶN DÀNH LẠI NGAY TỪ BÂY GIỜ

MỘT MÁY ĐÁNH CHỮ LẼM TẠI THUY-SĨ

HIỆU

HERMES



LOẠI XÁCH TAY

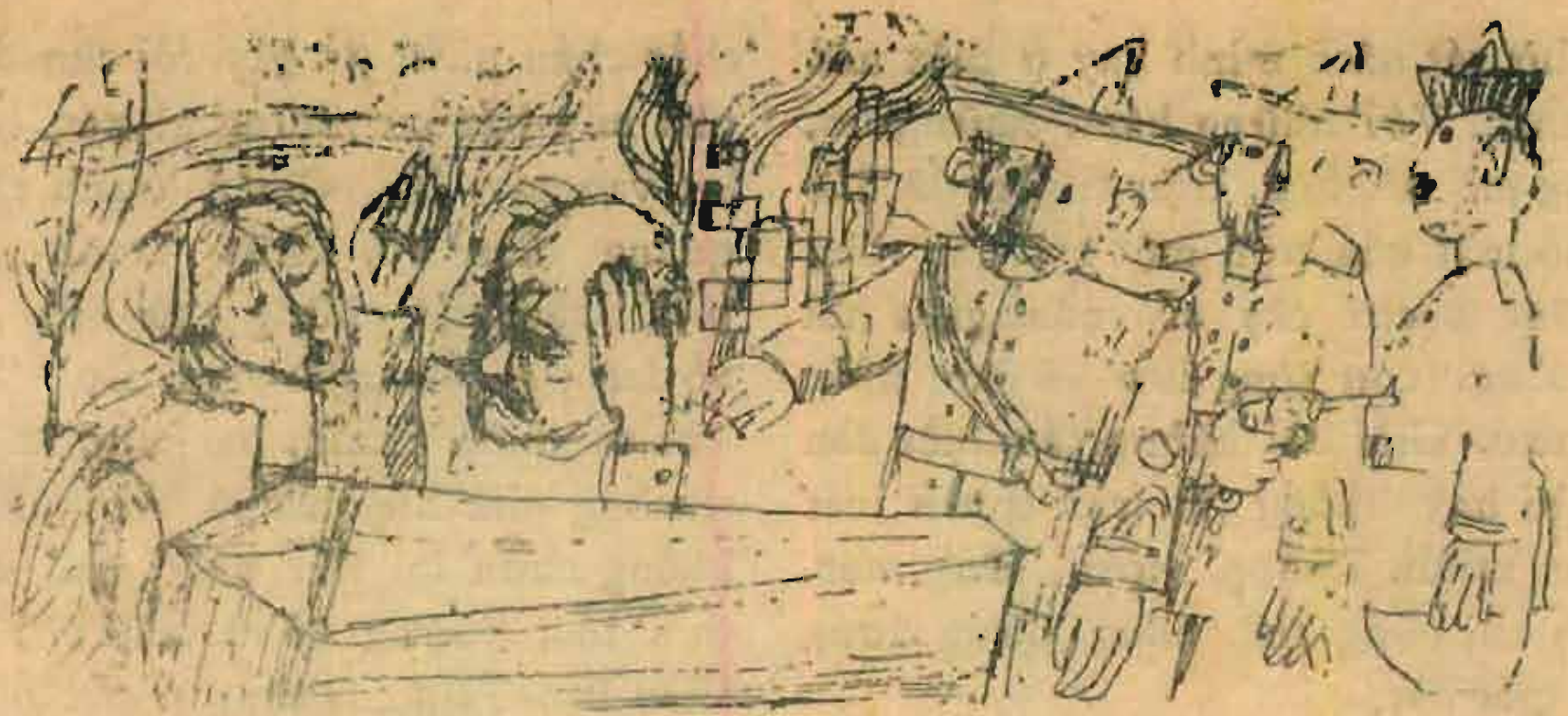


LOẠI ĐỂ BÀN GIẤY

tại nhà in I.N.D.E.O.

IMPRIMERIE NOUVELLE D'EXTRÊME-ORIENT

Quảng Ngãi-Siêu — Téléphone: 20.821 — SAIGON



(Tranh của Marek Rudnicki)

CHIẾN TRANH

Nguyên tác : MILOVAN DJILAS

Dịch : NGUYỄN-MINH-HOÀNG

CON sông lớn, chảy từ Đông sang Tây, đổ vào một con sông khác lớn hơn. Sông nhỏ bao giờ cũng đổ vào sông lớn, định luật đó không thể nào đổi khác. Ở trên bờ của những con sông này cũng như ở trên bờ của bao nhiêu con sông nhỏ, lúc nào cũng thấy có những trận đánh nhau, những cuộc chiến tranh, những đường ranh giới. Nước sông tái sự sống của con người, nước sông khiến mọi thứ trên đời tan hoặc tụ tùy từng thời từng cảnh.

Từ ba tháng nay, một trận đánh đã diễn ra trên con sông lớn. Hai bên đối thủ đều có sức lực tương đương, không ai đánh bật được ai, nhứt là vào lúc mùa đông đang ồ ạt kéo về

(vào mùa lạnh muốn đánh nhau cần phải có thật nhiều người, thật nhiều phương tiện). Do đó quân lính hai bên lui về cò thủ trên hai bờ sông gom góp lực lượng chờ tiết xuân về, chờ tuyết tan, chờ cây cối đâm chồi sẽ đổ xô ra tàn sát nhau trở lại. Trận tuyến cắt ngang con sông lớn; tất cả những con sông lớn — và con sông lớn này cũng, thế — đều tỏ ra đứng đưng trước việc bị hay không bị trận tuyến cắt đứt làm đôi. Từ chỗ đó, trận tuyến lan rộng ra hai phía Nam và Đông-Bắc, xoay tròn trên một con sông khác lớn hơn gấp mấy lần rồi chạy dọc theo lưu vực. Sông cũng không cần biết các trận đánh đã xảy ra ở đâu, ngay

trên bờ sát nách mình hay ở một nơi nào khác. Với những hầm, những hồ, những mô đất loại, trận tuyến đã đảo lộn bộ mặt của trọn một giải đất rộng độ năm mươi cây số nằm giữa hai con sông, con sông lớn và con khác lớn hơn. Giải đất không cần biết đến việc bị hay không bị trận tuyến cắt ngang mình. Ruộng vườn, làng mạc, thành thị cũng thế, cũng đứng vững như giải đất.

Nhưng con người sống trên bờ sông, con người không thể đứng vững như cảnh vật vô tri giác, mặc dầu chiến tranh đang diễn, không phải do bàn tay họ gây ra. Ở nơi đó đất và nắng rất thích hợp cho đời sống con người, vì thế con người đã chọn nơi đó làm nơi sinh sống. Chiến tranh nhắm vào việc cướp giựt, vào việc thống trị con người và đời sống con người, thành thử khi lan đến đâu chiến tranh chỉ có thể xáo trộn cuộc sống con người đến đó. Con người đâu có đi tìm sống ở một nơi nào khác xa chẳng nữa thì đời sống họ cũng vẫn sẽ bị xáo trộn như thường, một khi mà nhà cửa họ hãy còn nằm trong vòng tàn phá.

Trong một cuộc chiến tranh bao giờ cũng thấy có hai phe võ trang lâm le muốn nuốt sống nhau (không thể chiến tranh sẽ không có lý do tồn tại), phe này vận dụng tất cả khả năng để tiêu diệt những gì mà phe nọ có thể cản dùng. Lệ thường, tất cả những sản phẩm do khối óc hay do bàn tay con người tạo nên đều được địch quân đem ra xử dụng, thành thử phương pháp

chắc chắn nhất để gây rối cho địch là phá hủy bất cứ những gì xét có thể lọt vào tay họ. Chiến tranh rất mù quáng điên rồ, chiến tranh không biết phân biệt những thứ hữu ích và vô ích của đôi phương. Do đó mỗi khi có chiến tranh, hai phe đôi thủ thường phá hủy tất cả mọi thứ mà không chừa lại thứ nào : nhà cửa và thóc lúa, đường xá và trâu bò, cầu và Viện Bảo-Tàng. Nhưng trước nhất và cần nhất, cả hai phe đều nhắm vào việc tiêu diệt sinh mạng con người, tiêu diệt những phương tiện đã giúp con người sống.

Trong cuộc rút lui về hướng Tây, địch quân đã phá hủy tất cả những cầu, tất cả những ghe thuyền, cả đến những chiếc nhỏ nhất, vô dụng nhất, chỉ vừa đủ để chở một cặp nhân tình (chính vì yêu nhau mà các cặp nhân tình vẫn có thói quen nép sát vào nhau) cũng chịu chung số phận. Kể từ hôm đó trở đi, ở những nơi gần mặt trận cũng như ở những nơi xa mặt trận (vì mặt trận, hôm nay giàn ra nơi đây, rất có thể, một hôm khác, giàn ra nơi khác) không ai còn thấy bóng một chiếc cầu, một chiếc thuyền hoặc một chiếc đồ nào. Hơn nữa trong cuộc tiến binh toán quân bạn còn xung công cả mấy chiếc thuyền nan của bọn ngư phủ đã may mắn trốn thoát bàn tay tàn phá của quân thù. Không phải vì quân bạn cần gì đến thứ thuyền nan ấy, họ chỉ e rằng địch quân có thể dùng những thứ đó để chở bọn do thám hoặc bọn phá hoại trong trường hợp phản công thôi.

Giữa lúc chiến tranh, con người, dầu sao đi nữa, cũng cần phải sống ; vì thế họ tìm đủ cách để sửa chữa những phương tiện giao thông giữa hai bờ sông, ở phía sau mặt trận. Nhưng họ lại không có những dụng cụ cần thiết ; hơn nữa họ biết trước mọi thuyền bè mới sớm muộn gì cũng sẽ bị xung công lần lượt hết. Muốn xê dịch họ đành đi nhờ một chiếc đò máy của quân đội, chỉ có quân đội mới có quyền làm chủ một phương tiện di chuyển trên sông. (Và lại mục đích chính của quân đội là chiếm đoạt tất cả những gì thuộc quân địch, tất cả những gì không thuộc về quân địch, hoặc tất cả những gì có thể thuộc về quân địch).

Những người lính có phận sự điều khiển chiếc đò đều là những con người dễ mến — người lính nào lúc không phải là lính cũng đều dễ mến, cả những lúc là lính nhưng không bị đưa đi đánh nhau họ cũng rất tử tế đối với mọi người —, dân chúng, trâu bò mọi thứ vật vãnh đều được họ đưa giúp qua sông. Họ tỏ ra rất vui vẻ trong công tác giúp đỡ dân chúng của miền đang bị điều đứng vì chiến tranh này, vì ngoài ra miền ấy còn là quê hương của họ nữa. Họ chờ dân chúng trong những giờ đò máy không bị dùng vào những công việc quân sự. Chuyện ấy suy ra rất hợp lý, vì chính chiến tranh là nguyên nhân của sự họ có mặt trên bờ sông, của sự họ làm công việc mà họ đang làm.

Phi cơ địch thường xuất hiện để tấn công lúc ban ngày, thành thử đò máy vẫn được sử dụng ban đêm cho quân đội và ban ngày cho dân chúng. Tuy không phải là quân đội nhưng dân chúng cũng kịp thời tìm được một mưu hay. Họ tể tựu trên bến lúc mặt trời vừa lặn và chỉ qua sông khi thấy quân địch đã ngưng mọi cuộc tấn công (quân đội chưa bắt đầu công việc vận chuyển qua sông liền lúc ấy). Hoặc nữa họ chọn lúc hừng sáng, lúc quân địch chưa mở cuộc tấn công và toán quân nhà cũng đã thôi di chuyển.

• •

Suốt buổi chiều u ám, lạnh lẽo và ướt át đó — tất cả những buổi chiều mùa đông đều thế cả, nhất là những buổi chiều thời giặc giã — từ bên tả ngạn, chỗ mặt trận đang giãn ra, mọi người nghe có một điệu hát đưa ma bay qua vắng vắng. Trên bờ sông, mấy người lính và ba viên sĩ quan — một viên thiếu tá chỉ huy ban phản gián, một viên đại úy hầu cận viên thiếu tá và một viên trung úy điều khiển công việc chuyên chở bằng đò — biết ngay là có một bác nhà quê (chỉ có bọn nhà quê mới có lời khóc người chết dai dẳng và ồn ào đến độ dờ dẩn cả người như vậy) đang chở xác của một người em (hoặc của một người cha, hoặc của một người con) chết ngoài mặt trận về. Các sĩ quan cũng mnôn mở máy đò trước khi mặt trời lặn để đưa bọn nhà quê không may ấy qua sông cho sớm,

nhưng họ đã được linh phải giàu kỹ chiếc đồ. Đoàn phi cơ trinh sát địch có thể từ trên mây xuất hiện không biết lúc nào, làm như từ trên cao đó chúng có thể nhìn bao quát suốt con sông, một con sông có giải nước không xanh không bạc nhưng đục lờ lờ. Trên hai bên bờ sông là hai rừng liễu rừng trụi lá, đen xì, tro vơ giữa những bãi sậy âm u, và dính liền với một màu nền trời âm đạm.

Trong đám sậy chiếc đồ sinh sịch ló ra, sớm hơn mọi ngày; từng đám mây dầy và xám bay là là trên mặt nước. Thấy bóng đêm buông sớm các sĩ quan độ chừng đoàn phi cơ địch hết còn là một mối nguy cơ nữa.

Điệu hát, ban đầu nhỏ và khó nghe, thỉnh thoảng vang lên thật lớn, làm như nó đã đợi đúng cái lúc máy đồ tắt và đồ đâm mũi vào bờ. Một đám nhà quê chạy ủa lên cầu, chen nhau cả với mấy con bò, con ngựa. Ở giữa, một ông lão, đôi má mọc lơ thơ mấy sợi lông thô kệch, đang dở dành để dắt hai con ngựa xuống đồ. Sự nhồn nháo xung quanh đã làm chúng sợ lổn lên. Ông lão vẫn có những cử chỉ dở dành như thế, nhưng lần này giọng của ông đượm vẻ âu yếm và buồn hơn, vì trên xe ngựa có chở một chiếc quan tài, bằng gỗ đơn sơ. Một bà lão nhà quê lớn tuổi, đầu quần kín trong một chiếc mu-xoa chỉ để hở có đôi mắt và cái miệng, đặt một bàn tay to lớn, nhăn nheo trên nắp quan tài, làm như bà không còn làm sao rời chiếc quan tài ra được nữa.

Ông lão vừa cẩn thận lắc dây cương vừa nói bằng một giọng dịu dàng:

— Này các con, các con cõ đưa lão và nỗi buồn của lão về gian nhà trồng.

Trong khi đó thì bà lão vẫn không ngớt khóc than rên rĩ, vuốt ve và miết hai bàn tay trên chiếc quan tài.

Viên đại úy, tóc vàng, vóc người lùn mập, (nhưng cái hình dáng bên ngoài không đáng kể bao nhiêu, điều đáng kể chính là cái cặp bực đại úy của ông ta vậy) quay nhìn đám nhà quê đang chen chúc trên đồ, nạt bằng một giọng giận dữ để bảo họ lui ra nhường chỗ cho chiếc xe ngựa. Rồi thỉnh thoảng ông ta nhảy thoát lên bờ, nắm lấy dây cương, lôi hai con ngựa bước xuống đồ theo mình, vừa lôi vừa nói:

— Ông lão cứ để cho tôi. Tôi đã quen tính ngựa từ hồi còn nhỏ. Ê! mấy chú đàn ông kia, mấy chú mau tránh chỗ!

Dưới bàn tay cứng cáp và quả quyết của viên đại úy, hai con ngựa vênh tai, vừa bước theo vừa gõ móng thăm dò sức chịu đựng của mặt vằn cầu và mực sâu của nước. Ông lão nhà quê vội vã cảm ơn rồi rít, cầu chúc viên đại úy và quân đội gặp đủ thứ chuyện lành. Trước những lời lẽ quá nồng nhiệt, quá nhiều của ông lão nhà quê, viên đại úy cảm thấy hơi khó chịu. Ông ta xoa hai bàn tay vào nhau làm như để chùi tay cho sạch (thật ra mấy sợi dây cương đều dính bết bết những mỡ

và bần), rồi đáp bằng một giọng dè dặt, nhún nhường :

— Có gì đâu ông lão. Bồn phận chúng tôi là giúp đỡ người dân, chúng tôi đến đây chỉ vì chuyện ấy. Mà này, ông lão nói cho tôi biết, người nằm trong chiếc quan tài đó, đôi với ông lão, là ai?

Ông lão nhà quê lâm bầm, nét mặt sừng sốt và đau đớn :

— Là ai? Là cuộc đời tan nát, là thằng con trai duy nhất còn sót lại của lão. Hai thằng trước chúng đã bỏ lão mà đi, bây giờ đến lượt thằng này nó cũng lại bỏ lão mà đi nữa. Chỉ có thể, trong chiếc quan tài...

* *

Mọi người thấy rõ là viên đại úy định nói một câu gì vừa để vỗ về ông lão vừa để tỏ ý biết ơn, một câu gì na ná như : « Ờ, ờ ! Thì vậy chớ sao. Muốn được tự do ta phải trả bằng giá đắt... », nhưng ông ta không tìm được lời lẽ gì thích hợp, hoặc có lẽ ông ta nhận thấy đôi với nỗi bất hạnh quá to lớn của vợ chồng ông lão (bà lão nhà quê đúng là mẹ của người lính chết) câu nói của ông ta rồi cũng hóa ra vô ích mà thôi. Vì thế ông ta chỉ nín lặng, thờ dài. Lúc bấy giờ viên trung úy đứng vát vèo trên chiếc cang ve cật tiếng (tóc viên trung úy cũng vàng, nhưng vóc người ông ta to lớn hơn; bộ râu mép lông léo và bạc màu của ông ta càng làm nổi bật vẻ trơ trọi của chiếc cằm nhọn nhụi ; nhưng cái

hình dáng bên ngoài cũng không đáng kể bao nhiêu, sự kiện quan trọng duy nhất chính là sự kiện ông ta là trung úy) :

— Đành vậy thôi. Chiến-tranh là chiến tranh. Ngày nào cũng có người ngã gục, đôi khi số người chết chớ qua đây lại còn nhiều hơn số người sống sót.

Một người nhà quê có tuổi, cao mảnh khảnh, khuôn mặt gầy gò, hỏi ông lão :

— Chính bác đã chôn người con trai từ ngoài mặt trận về đây?

Ông lão bắt đầu kể lể. Ông và bà vợ đã ra tận chỗ đánh nhau cho đứa con trai chút ít áo quần lương thực (ông đã từng đánh giặc nên biết rõ lệ thưởng một người lính cần dùng những thức gì). Hai ngày trước đó, vào lúc tình sương, địch quân đã mở một cuộc xung kích và ông trời độc ác đã xui khiến đứa con trai ông, vốn còn trẻ, chưa có kinh nghiệm chiến trường — đứa con trai chưa đầy hai chục tuổi — bị trúng một quả tạc đạn. « Bụng nó bị banh ra, ruột gan văng đâu mất cả ; lúc cha mẹ nó ra đến nơi thì nó đã chết từ hồi nào, hai ông bà không nghe được một lời trần trời nào của đứa con trai cả ». Ông lão đã nói thế bằng một giọng lạnh lùng làm như đang thuật chuyện xảy ra cho một người nào khác. Câu chuyện của ông, do đó, càng đượm vẻ bi thảm thêm lên. Bà lão nhà quê vừa khóc vừa kể tiếp :

— Nói làm sao ? Vợ chồng tôi không còn biết trông cậy vào đâu nữa. Thật hết rồi, từ đây gia đình nát tan mãi mãi...

Người nhà quê gầy gò cũng đem chuyện mình ra kể, làm như hần không nghe thấy những lời oán thán của vợ chồng ông lão đáng thương. Cục tròn nơi cái cổ khẳng khiu của hần chạy lên chạy xuống mỗi khi hần nói :

— Thằng con trai của tôi cũng chết như thế, cách đây, một tháng, nhưng tôi không đem xác nó về. Cầu xin nó được yên nghỉ với những anh em đồng đội ! Nhưng bác, ở ngoài mặt trận, bác làm thế nào tìm được một cỗ quan tài ? Ngoài ấy gỗ không có, thợ cũng không, không có gì xất cả.

Ông lão nhà quê tiếp tục khóc than, làm như không nghe câu hỏi :

— Chính lão, lão cũng không biết tại sao lão lại chôn nó về, lão cũng không biết lão sẽ đưa nó về đâu đây nữa. Bọn nhà quê như vợ chồng lão quả thật ngu ngốc làm sao... Chỉ biết nghĩ rằng "có năm mỗ của nó bên cạnh may ra sẽ khuây khỏa đi đôi chút.

Viên đại úy nhìn nhận ông lão nhà quê nói đúng : có nhiều người đã chôn xác chết từ ngoài mặt trận về như thế, nhưng chôn không có quan tài. Ông ta nói tiếp :

— Cập chỉ huy trong quân đội tôn trọng tục lệ của người dân, không muốn bàn cãi dài dòng. Biết đâu

cái lỗi để người lính tử trận được chôn chung với những bạn đồng ngũ xấu số khác lại chẳng là lỗi hợp lẽ hợp tình hơn.

Lúc ấy chiếc đồ đã sang tới bên bên kia ; hai con ngựa giật mình bước trái một bước qua bên cạnh, viên đại úy vội nắm cứng dây cương, và lần nẩy hai con ngựa ngoan ngoãn bước theo người dắt, chúng cũng nóng lòng đặt chân lên mặt đất vững vàng.

* *

Trên bờ, chạy dọc theo ven sông là con đường cái. Muốn ra tới đó mọi người phải đi trên một con đường đất nhỏ do quân đội mở xuyên qua những vũng đầy nước và bùn chỉ chít nhiều vệt bánh xe, đám hành khách đứng nối đuôi thành một hàng dài, sẵn sàng trình giấy tờ cho viên thiếu tá ngồi trong một cái trạm kiểm soát thiết lập ở vệ đường. Viên đại úy lôi hai con ngựa đi bừa, không để ý gì đến đám người đang đứng đợi, khiến họ phải buộc lòng bước tránh giữa đồng bùn. Nhưng không một ai lên tiếng cầu nhàu cả : họ biết đây là trường hợp tránh đường cho một người chết đi qua, nhất là khi người chết ấy lại được một vị mặc quân phục dắt ! Nhưng người nhà quê gầy gò, người nhà quê có đứa con trai chết trận hồi tháng trước, lúc ấy lại không chịu tránh đường, không chịu nghe ai cả. Hần cong lưng lại, quơ lia lia cây gậy cầm nơi tay mặt (làm như hần nghĩ rằng có quơ gậy như thế hần sẽ chạy

được dễ dàng hơn), chạy bỏ lại cái trạm có viên thiếu tá ngồi. Thấy vậy viên trung úy bèn lên tiếng bảo hấn chịu khó đợi đèn lượt mình như bao nhiêu người khác nhưng hấn vẫn không nghe, chỉ quay đầu ngó viên trung úy, rồi vừa chạy vừa xua tay hồi hả chỉ về phía cái trạm :

— Tôi có việc khẩn cấp cần phải thưa ngay trong đó !

Lúc ấy mọi người đều nín im phăng phắc. Chỉ còn nghe có tiếng bánh xe nghiền rào rào trên sỏi và tiếng chân bước lồm bồm trên bùn. Mọi người hiểu ngay là người nhà quê gầy gò định báo cho viên thiếu tá ngồi trong trạm kiểm soát một câu chuyện gì quan trọng. Và lại người nhà quê ấy cũng không che giấu gì cái ý định đó của mình.

Lúc chiếc xe ngựa lên đến chỗ cao nhứt trên bờ sông thì viên thiếu tá cũng đã bước ra đèn đó : ông ta ra hiệu gọi chiếc xe ngựa lại gần. Người nhà quê gầy gò cúi cái mặt vừa tò mò vừa quí quyết xuống gần vai viên thiếu tá, mỉm cười, đứng lắc lư hết chân nọ đến chân kia, nói bằng một giọng tự hào :

— Đúng thế ! Tôi nghe đúng lắm, nghe như có ai còn sống nằm trong cỗ quan tài. Thưa đại úy, xin đại úy đừng giận tôi về chỗ lúc này tôi không nói gì để đại úy biết, vì tôi sợ họ sẽ ném cỗ quan tài xuống sông chẳng. Tôi chờ lúc họ sang đến bên này, có thiếu tá đây có thẩm quyền hơn một chút. (Hấn quay nói

Hoài niệm

TẦN-HOÀI-DẠ-VŨ

Và dòng sông tuổi tác
Ôm năm tháng trong lòng
Đò trôi vào thương nhớ
Bến ngậm ngùi xa trông

Còn đây trong lớp gió
Hương cỏ nội hoa đồng
Từng mùa xuân gầy đổ
Thấp mấy trời sương phong ?

Rời đi dưới màu hoa
Tìm về trên di vãng
Phượng cười nghe xót xa
Kỷ niệm nào quên lãng

Mộng mấy lần hương lửa
Thuở mười lam đầu rồi ?
Bạn bè còn dám đùa
Buồn thương tràn đôi nơi

Lối mòn thơm tuổi đại
Chân lạc đường thơ ngáy
Khi trở về hiện tại
Hoàng hôn đầy hai tay

T. H. D. V.

với vợ chồng ông lão nhà quê). Hai bác cũng đứng giận nữa, bốn phận chúng ta là phải báo ngay khi thầy có chuyện đáng nghi. Chiến tranh là chiến tranh, phải không hai bác ?

Ông lão và bà lão nhà quê khi ấy sừng sốt đến ngáy cả người ra, lúng túng, không nói được một câu nào cả. Một lát sau bà lão hoàn hồn trước nhứt ; bà nguyên rửa người nhà quê độc ác và nham hiểm rồi van xin với viên thiếu tá :

— Xin ngài thương xót, cho phép vợ chồng tôi chở đưa con trai xấu số về ngay, kéo không kịp vì trời sắp tối.

Mấy lời van xin tha thiết của bà lão đã giúp ông lão bạo dạn thêm chút ít, ông đứng thẳng người trước mặt viên thiếu tá theo lời đứng nghiêm, phụ lực với bà lão để van nài. Giọng bà lão rên rỉ, thảm thê bao nhiêu thì giọng ông lão lại có vẻ tự trọng, gân guốc bấy nhiêu. Ông lão nói :

— Mong đồng chí thiếu tá vui lòng thông cảm. Chúng tôi là cha và mẹ của cái xác chết nằm trong quan tài. Nó là con trai của chúng tôi. Đường về làng chúng tôi hãy còn xa lắm.

Viên thiếu tá là một người có bộ tóc đen, có dáng điệu rất trẻ trung. Trên mặt ông ta có thoáng một nét tò mò tuy rằng ông ta đang cố làm ra vẻ thần nhiên (nhưng ông ta cần gì phải có một dáng điệu khác hơn, ông ta chẳng là thiếu tá đó sao) ? Lúc bấy giờ ông ta theo đúng các chỉ thị của cấp trên, nói với ông lão nhà quê bằng một giọng vô cùng lịch sự :

— Ông lão chó lo, mọi sự bây giờ sẽ được giải quyết tùy theo phương tiện và hoàn cảnh.

Nói xong ông ta bước lại gần chiếc xe ngựa, chìa ngón tay trên nắp quan tài, ra lệnh bảo mấy người lính mở.

Mấy người lính vội vã tháo dây, khiêng chiếc qua tài xuống đất, trong khi đó thì bà mẹ vẫn cứ nằm phục lên trên, kêu than liên miện :

— Gia-đình tôi, gia-đình tôi tan nát...

Trong bọn mấy người lính không có ai có lấy một món dụng cụ gì để nhỏ đinh ; ông lão nhà quê phần khởi trở lại, bắt đầu van nài lần nữa :

— Thiếu tá tội gì phải nhọc công ; mong thiếu tá vui lòng thông cảm.

Viên thiếu tá có vẻ không nghe mấy lời ông lão nói, mà có lẽ ông ta cũng không nghe thật, vì ông ta đang bận kiểm soát giấy tờ của đám hành khách đứng chờ. Tuy nhiên ông ta cũng nói với ông lão, hoặc nói với một người nào đó trong đám hành khách :

— Phải hợp lệ. Mọi thứ rồi cũng sẽ phải hợp lệ tất.

Một chiếc xe vận tải chạy ngang. Viên thiếu tá bèn giơ bàn tay có cầm hai tấm thẻ căn cước đang xem để ra hiệu cho viên đại úy. Viên đại úy hiểu ngay, không đợi viên thiếu tá phải nhọc công ban khẩu lệnh. Ông bảo tên tài xế cho mượn một cây búa và một cây kềm, rồi nhẹ nhàng xô bà mẹ rời khỏi chiếc quan tài. Nhưng bà mẹ vẫn cứ lẫn lộn

một bên, ngồi thụp xuống, co quắp cả thân mình lại, chông hai nắm tay vào hai bên má, kẻ lẽ thảm thiết hơn nữa về nỗi nhà tan nát, về số phận hăm hiu cơ cực của mình.

*
* *

Trong một chớp mắt mấy người mun đã nhổ bật xong mấy hàng đình. Viên thiếu tá cũng đã kiểm soát xong các giấy tờ, ông ra lệnh giờ nắp chiếc quan tài lên. Bên trong quan tài là một chàng trai trẻ tóc đen, một chàng trẻ tuổi ăn vận theo lối nhà quê. Chàng ta đảo mắt ngó hai bên, chông tay toan ngồi dậy, mỉm cười bên lên và cuối cùng vẫn nằm yên.

Viên thiếu tá hỏi :

— Có phải con trai ông lão ?

Ông lão nhà quê đáp :

— Thừa chính con trai lão. Thằng con duy nhất, hai thằng kia đã chết mất rồi.

— Nó ở ngoài mặt trận tròn về ?

— Thừa không, nó không tròn. Chính lão định cứu nó, đã định giữ lại giọt máu cuối cùng. Nhà mà làm gì, nước mà làm gì, nếu những kẻ thân yêu của mình đều chết hết ?

Giọng nói của ông lão đượm vẻ gì nghiêm trọng. Đám hành khách theo dõi câu chuyện xảy ra một cách tò mò, nhưng viên thiếu tá đã ra lệnh cho mấy người lính xua tất cả ra xa. Trước họng súng ai nấy đều lùi lại. Cả đến tên tài xế xe vận tải, sau khi nhận được kẽm và búa

trả lại, cũng hồi hả bỏ đi : tất cả những việc ấy đều không can dự gì đến hắn, hoặc nữa hắn còn có bao nhiêu chuyện khác phải làm, phải lo nghĩ đến.

Riêng người nhà quê gầy gò là vẫn không nhúc nhích đi đâu cả. Hắn không bị ai đuổi ra xa, hơn nữa về phần hắn hắn nghĩ rằng hắn đặc biệt có quyền đứng lại. Hắn làm bầm :

— Tôi cứ tưởng đó là một tên do thám hoặc một cái gì giống giống thế. Tôi nào muốn hại ai. Chúa làm chứng cho tôi, Chúa làm chứng cho tôi. . .

Bà mẹ ngồi chồm hồm cạnh chiếc quan tài, lấy tay vén mớ tóc bết mồ hôi trên trán chàng trẻ tuổi, nói để trấn an đứa con trai :

— Con đừng sợ, ông ta tốt lắm, ông ta tốt lắm. Người của chính phủ nhân dân ta đó.

Chàng trai trẻ bớt sợ, ngồi nhồm dậy, nhưng viên thiếu tá liền giơ tay ra hiệu bảo chàng ta cứ nằm xuống. Chàng ta làm như tuân lệnh cấp trên, nằm thẳng đơ trở lại trong chiếc quan tài.

Lúc ấy viên thiếu tá bèn ra lệnh :

— Này đại úy, đại úy hãy làm phận sự đi !

Bằng một dáng điệu nhanh nhẹn viên đại úy rút ngay khẩu súng lục ra khỏi bao, làm như ông ta chỉ chờ có thế, rồi đẩy một viên đạn lên lồng. Viên trung úy nắm hai vai bà lão nhà quê,

nhắc bà ra khỏi chỗ đưa con trai, và lôi bà ra xa. Cách hành động của viên trung úy tuy mạnh mẽ nhưng không thô bạo. Một người lính lấy mũi súng đẩy ông lão nhà quê lại gần bà vợ.

Liền đó viên đại úy bèn đi quanh chiếc quan tài, bắn một phát vào tim chàng trai trẻ. Ông ta bắn khéo và nhanh đến nỗi ai nấy có cảm tưởng đã nghe tiếng súng nổ trước rồi mới thấy mũi súng chạm vào ngực chàng trai trẻ tuổi sau. Cả đến vợ chồng ông lão nhà quê, khi phát súng nổ xong rồi mà họ vẫn còn sững sờ không hiểu kịp chuyện gì đã xảy ra.

Chàng trẻ tuổi cũng thế, chàng ta có vẻ chỉ hiểu chuyện lúc bị viên đạn đi suốt qua tim. Chàng ta kêu một tiếng, giãy lên, cong mình lại. Tay chân và đầu chàng ta đập nhẹ vào thành chiếc quan tài, sau đó toàn thân chàng ta nhũn ra như xẹp xuống.

Viên thiếu tá hần học nói :

— Và bây giờ thì cứ chờ nó về nhà !

Rồi ông tiếp, giọng lạnh lùng bình tĩnh :

— Chúng tôi làm tròn phận sự và mãi mãi sẽ làm tròn phận sự.

Hai vợ chồng ông lão nhà quê không còn nghe gì nữa ; họ cúi xuống ôm lấy xác đưa con trai, kêu rên, nức nở, khóc giật từng hồi.

Mấy người lính tỏ vẻ quả quyết nhưng không thô bạo, kéo ông lão và bà lão ra khỏi chỗ chiếc quan tài. Họ khiêng chiếc quan tài, đặt

nhẹ nhàng trên xe và lấy dây buộc lại. Cái nắp được họ để cạnh một bên vì lúc ấy họ không có dụng cụ và thì giờ đóng lại, chiếc đồ cản qua sông càng sớm càng hay. Trên đường cái có nhiều xe vận tải của quân đội đang đậu nối đuôi nhau đợi thành một hàng dài.

Khi bọn lính đặt chiếc quan tài lên xe vừa xong thì hai con ngựa liền cất bước. Phía sau xe, hai vợ chồng ông lão nhà quê hồi hả đi theo. Người nhà quê gầy gò lắm bầm một mình, làm như đang kinh ngạc :

— Làm sao biết trước, làm sao biết trước được đây ?

Dưới đáy quan tài, một mắt gỗ đã bị viên đạn làm bật tung ra, và một dòng máu đen đang âm thầm chảy. Bà mẹ chồng tay trên chiếc quan tài, rên rĩ lí nhí không thành tiếng. Ông lão đi cạnh hai con ngựa, lần nấy ông quên cả vỗ về chúng, gọi chúng bằng những cái tên âu yếm. Giọng khóc của ông không khác giọng khóc của bà vợ bao nhiêu.

Viên trung úy nói :

— Cái bọn nhà quê thật lạ. Bây giờ chúng lại khóc than hết như lúc này.

Nhưng cũng như viên thiếu tá, lúc ấy không ai còn tai đâu để chú ý nghe ông ta nói những gì. Mọi người còn bận điều động đoàn xe vận tải trên bờ sông.

MILOVAN DJILAS
NGUYỄN MINH-HOÀNG
dịch theo tạp chí Preuves

BÁCH KHOA CLVII

SINH-HOẠT

QUA CÁC HÀNG SÁCH

Sứ mệnh văn nghệ của Trần-Phong-Giao

ĐẶNG-TIỀN

Tình hình xuất bản hiện nay rất nghèo nàn, từ lĩnh vực sáng tác đến lĩnh vực dịch thuật. Riêng về việc dịch thuật trong một nước đang thời kỳ phục hưng văn hóa, đáng lẽ việc đó phải quan trọng lắm, mà thực ra người mình chỉ dịch truyện ngắn đăng báo sau đó tóm góp xuất bản, vừa lãnh tiền vừa nổi danh được những hai lần. Vài cơ quan có trách nhiệm về dịch thuật lại đi làm những việc khó hiểu. Thuê dịch lại những tác phẩm... đã có người dịch rồi, hay những tác phẩm không lấy gì làm hay lắm.

Giữa những sự chậm biếm văn hóa tẻ nhạt như thế, một dịch phẩm đã lưu ý người đọc không ít...

* *

« Sứ mệnh văn nghệ hiện đại » là bản dịch hai áng văn của Albert Camus,

thành hình nhân dịp lãnh giải Nobel văn chương năm 1957 : bài diễn văn theo nghi thức đọc tại tòa Đô sảnh Stockholm và bài diễn thuyết về tương quan giữa nghệ sĩ và thời đại, đọc tại thính đường Đại Học Upsal.

Trước khi so sánh nguyên bản và dịch bản, tương cũng nên ghi nhận mỹ ý của Trần-Phong-Giao khi chọn trình bày những áng văn vừa quan trọng vừa khó tìm kẻ trên. Quan trọng không phải vì ý tưởng sâu xa cũng không phải vì hành văn diễm tuyệt : Khuôn khổ một bài diễn văn hay diễn thuyết không cho phép diễn giả đào sâu một vấn đề nào, hay biểu diễn nghệ thuật của mình. Nhưng quan trọng vì tác phẩm đưa ra ánh sáng ý thức nền văn nghệ hiện đại trước lịch sử. Camus là một nhà văn trẻ, lại mang ít nhiều tư tưởng hoang mang, ngờ vực,

yêm thể ; Camus đại diện cho các nhà văn thanh niên đang bị đạo lý nghi ngờ, khiển trách. Giải thưởng Nobel trái lại, là một tổ chức tượng trưng cho sự đảm bảo những giá trị cao quý của nhân loại. Vậy văn chương hiện đại, qua lời Camus, đã xác nhận trước mặt nhân loại quan niệm nghệ thuật và nhân sinh của mình. Một sự xác nhận có tính cách quyết định. Khi chọn dịch, Trần-Phong-Giao đã nói thay không những cho Camus, mà còn cho cả một thế hệ nhà văn trẻ tuổi — trong đó có dịch giả — đang dò dẫm tìm một ý nghĩa cho cuộc sống.

Một thiện chí quý báu như thế, tiếc thay, khi đem áp dụng, Trần-Phong-Giao lại bị vài ba nhầm lẫn, dù không đáng trách, cũng đáng tiếc.

Trước tiên Trần-Phong-Giao chú thích văn phẩm, lại ưa nhầm. Khi ông nói : « *Jean Racine thi sĩ kiêm kịch tác gia trứ danh của Pháp* » (số 8) thì chữ « *kiêm* » hơi sai : Racine chỉ viết kịch thơ chứ không làm thơ ; về tác phẩm *Bérénice* của Racine, ông chua : « *Xuất bản năm 1670 tả một tình yêu cách trở vì xung đột Tôn giáo* » (số 9) ông nhầm đến những hai lần : Kịch bản trình diễn vào cuối năm 1670, chứ không phải « *xuất bản* » vào năm ấy, vì bài tựa của Racine viết 1671 và vở kịch không tả sự xung đột « *tôn giáo* » nào cả, chỉ có sự xung đột giữa tình yêu và thành kiến của dân La-Mã đối với dân ngoại tộc. (Xem *Bérénice*, Acte II, scène 2). Trần-Phong-Giao

bảo Alfred de Vigny là tác giả *thể tập les Destinées*, tiểu thuyết *Servitude et grandeur militaires*, Chatterton... (số 16) rồi lại nói Chatterton là một vở kịch (đúng, số 18), có lẽ ông sơ ý. Nhưng sau đó, Trần quân đã nhầm thật tình khi chua : *Honoré de Balzac, tác giả Comédie Humaine, Eugénie Grandet, les Illusions Perdues* (số 17), *Comédie Humaine* thật ra là tên của toàn bộ tác phẩm tiểu thuyết của Balzac, trong đó có Eugénie Grandet, Les Illusions Perdues.

Công việc dịch của Trần-Phong-Giao trái lại rất công phu : suốt non một trăm trang, chỉ có hai lỗi nhẹ. *La Chartreuse de Parme*, (chứ không phải *Parmes*) danh phẩm của Stendhal, ông dịch là *Vị nữ tu thành Parme(s)* ; thật ra, đây là một tu viện, ở phía Đông-Bắc thành Parme, do bác sĩ Jacques Tavernieri thành lập năm 1270, hiện vẫn còn và được dùng làm trại cải huấn. Sở dĩ cuốn tiểu thuyết mang tên ấy vì : « *một vài ngày sau cái chết của Clélia, Fabrice el Dongo lui về ẩn dật trong tu viện Parme, trong một khu rừng bên bờ sông Pô, cách Sacca chừng hai dặm* (ấn bản Garnier 1960 tr 479). Sở dĩ tôi phải dài dòng như trên vì đây là một tuyệt tác của văn chương Pháp nhưng ít được người Việt-Nam biết tới, kể cả nhà văn Phong-Giao.

Điểm sai thứ hai và cuối cùng là khi ông dịch câu : *Et réjouissons nous en tant qu'artistes, arrachés au sommeil et à la surdité, maintenus de force devant la*

misère, les prisons, le sang. Si, devant ce spectacle, nous savons garder la mémoire des jours et des visages, si, inversement, devant la beauté du monde, nous savons ne pas oublier les humiliés, alors l'art occidental peu à peu retrouvera sa force et sa royauté (tr. 66-67). Câu này có hai chữ mập mờ khó dịch là *jours* và *visages*.

Trần-Phong-Giao nghi ngại nên sau khi dịch thành *kỷ niệm của những ngày tháng và của những nét mặt* (tr. 59) đã cẩn thận chưa thêm: *có lẽ tác giả muốn nói đến những việc đã xảy ra (trong thời gian) và thái độ (nét mặt) con người chịu đựng* (số 31) Trần quân vẫn còn sợ nhầm nên đã làm một việc rất thành thật, khả kính khả úy là viết luôn câu tiếng Pháp vào đề đọc giả tự do hiểu sao thì hiểu. Riêng tôi, cứ theo toàn đoạn văn (thượng dẫn) xin dịch *la mémoire des jours et des visages* ra là « kỷ niệm những ngày (trong sáng) và những khuôn mặt (thân yêu) ». Thật ra, câu văn dịch của Trần-Phong-Giao rất sát, chỉ vì lời chưa « có lẽ » quá thật thà của ông làm cho câu văn trở thành tối nghĩa. Tôi ghi lại một sự nhầm lẫn của người dịch, nhưng không quên nghiêng mình trước sự chân thực quý hóa của Trần Quân.

Ngoài hai chỗ sai kể trên, bản dịch rất sát và rất chỉnh, trừ khi dịch giả cao hứng, thêm trạng-từ hay tính-từ vào nguyên-bản: *l'art est-il un luxe mensonger* (trang 31) ông dịch là: *nghệ thuật phải chăng chỉ là một thứ xa hoa*

giả trá nhất thời. Có « nhất thời » hay không là nghệ thuật dịch của Trần-Phong-Giao chứ nguyên-văn thì không có gì « nhất thời » cả.

Còn câu: *nos grands inquisiteurs risquent d'établir pour toujours les royaumes de la mort* (trang 18) được dịch: « một tòa án lương tâm nghiêm khắc có thể khép tất cả mọi người bị dày xường địa ngục » (trang 70): lương tâm nghiêm khắc, địa ngục, là những vòng hoa mà Trần-Phong-Giao vì quá yêu nên đã tự ý quảng lên năm mộ Camus. *Royaumes de la mort* chỉ là cõi chết, theo thần thoại Hy-Lạp là Enfers. Có lẽ Trần-quân đọc vội từ điển Larousse nên đã nhầm với Enfer hiểu theo nghĩa thiên-chúa giáo.

Dịch cả trăm trang mà chỉ có đôi ba lỗi lầm lỗi nhỏ nhất như thế thật là một kỳ công. Nói khổ tâm của tôi là chỉ nói lên được đôi ba cái nhầm của dịch giả, còn cái hay, của một trăm trang dịch, tôi không có cách gì giới thiệu trọn vẹn.

Dịch diễn-văn rất khó, vì lời văn diễn-thuyết, muốn có những chu kỳ hùng biện (*période oratoire*) phải kéo dài câu nói. Văn Việt-Nam cú pháp lỏng lẻo nên khó viết câu dài mà khỏi tồ tồ, giả tạo. Ấy thế mà bản dịch Trần-Phong-Giao rất tự nhiên, tài hoa, bay bướm, ông cẩn thận trong từng liên-từ, giới-từ, từng chấm, từng phết, nên bản dịch rất sát nguyên văn mà lại gãy gọn, dễ dàng. Những danh từ ông dùng vừa mới mẻ, vừa chân xác, chứng tỏ ông quảng bác về Việt-ngữ

lần Pháp ngữ. Ví dụ chữ *engagement* khi ông dịch là *đấu thề* khi thì là *tâm ước*, rất đúng và hay.

Nguyễn-Mạnh-Côn khi để tựa, đã viết : « *Sứ mệnh Văn nghệ hiện Đại* » là cuốn sách dịch đầu tiên tôi được thầy, trong vòng mười năm gần đây, có đầy đủ khả năng diễn tả lại được gần trọn tư tưởng của tác giả (trang bìa tựa). Đầu tiên, tôi cho là Nguyễn-Mạnh-Côn chỉ suy luận một cách rộng rãi theo quyền hạn tự nhiên của người để tựa, nhưng sau khi đọc dịch phẩm, so sánh với nguyên tác qua từng dòng, từng chữ, tôi thấy quả là Trần-Phong-Giao đã làm một việc đứng đắn và tài tình.

Nếu tìm được chính văn, các bạn học sinh có thể so sánh để học hỏi

cách dịch, cách dùng chữ và đặt câu Việt-Nam. Các nhà giáo có thể trích làm bài dịch mẫu.

Người mình quan niệm việc dịch thuật một cách rất dễ dãi. Các nhà văn chỉ xem việc dịch thuật như một « hạ nghệ thuật » dành cho các ngòi bút nghèo ý tưởng. Cuối cùng, độc giả Việt-Nam không được cung cấp, không được phục vụ. Ở Pháp, những Gide, Sartre... đều không ngại dịch hay phóng tác, nên chúng ta đừng ngạc nhiên khi thấy văn hóa nước người dồi dào, phong phú.

Độc giả đang tha thiết mong đợi các đại văn hào Việt-Nam hạ mình dịch giùm cho các tác phẩm ngoại quốc danh tiếng.

ĐẶNG-TIẾN



Nghề thông tin viên ở ngoại quốc

Nguyễn-Ngu-Í thuật

Theo diễn giả, ông Nguyễn-Trọng (cựu thông tin viên ngoại quốc ở Tân-Gia-Ba, Mã-Lai, Indonésia) thì đúng hơn, đề tài buổi nói chuyện (1) phải là : Lịch sử, vai trò, trách nhiệm, đời sống và ảnh hưởng những thông tin viên ở ngoại quốc.

Sau vài lời rào đón, diễn giả mở đầu cuộc nói chuyện bằng cách kể lại trường



Ô. Nguyễn-Trọng trong buổi nói chuyện

(1) Do Trung tâm Văn Bút Việt-Nam tổ chức tại trường quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ, 112, Nguyễn-Du, Sài Gòn, ngày 23-6-63, lúc 10 giờ.

hợp ông trở thành một trong số những thông tin viên ngoại quốc đầu tiên của Việt tân xã :

« Buổi chiều hôm đó — diễn giả kể — tôi đang ngồi ở nhà cặm cùi viết bài cho nguyệt san Văn-hóa Á-Châu, thì một anh bạn lại chơi và hỏi tôi đột ngột :

« — Cậu có muốn đi ngoại quốc làm thông tin viên cho Việt tân xã không ?

« Tôi nhìn anh bạn, ngạc nhiên. Anh nói tiếp :

« — Điều kiện : có chút kinh nghiệm về báo chí và nói, viết được tiếng Anh.

« Tôi nhận lời.

« Sau gần một năm trời thử thách, chúng tôi, lúc bấy giờ 5 người, được gửi đi ngoại quốc. Người sang Ấn-Độ, kẻ đi Le Caire. Còn tôi được chỉ định đi Indonésia. »

Làm quà thánh giả câu chuyện mở đầu trên đây xong, diễn giả định nghĩa thế nào là một hãng thông tấn xã quốc tế, tìm những ai là người cung cấp tin tức cho các hãng thông tấn xã, và ai là những người mua tin tức.

Lịch sử các hãng thông tấn xã quốc tế được diễn giả nhắc đến. Trước khi các hãng thông tấn quốc tế và quốc gia ra đời thì báo chí chỉ nhờ các nhà ngoại giao hoặc các khách du lịch hay các thương gia để có tin tức các nước khác. Các tin tức này một khi đăng lên mặt báo thì thường mất hết thời gian tính. Các hãng thông tấn được thành lập là vì sự tò mò của độc giả báo chí, sự tốn kém của các phương tiện giao thông về thông tin, cùng nhu

cầu cấp bách của các nhà buôn, các hãng xuất nhập cảng.

Hãng thông tấn lâu đời nhất là hãng *Havas* (bây giờ mang tên *Agence France Presse*, viết tắt là *AFP*, ta gọi là Pháp tấn xã), do Charles Havas sáng lập ; ông này vốn là một cựu lái buôn từng đi khắp châu Âu. Hãng dùng chim bồ câu để mang tin tức.

16 năm sau, hãng thông tấn quốc tế thứ hai ra đời. Đó là hãng *Reuter*, của người Anh, do một cựu thông dịch viên của hãng Havas, ông Julius Reuter sáng lập. Hãng Reuter cũng dùng chim bồ câu làm phương tiện đưa tin.

Hãng thông tấn xã quốc tế thứ ba là hãng *Wolff* của Đức. Sáng lập viên là Bernard Wolff, một y sĩ, nhưng trước kia đã làm việc cho hãng Havas. Wolff đưa tin tức bằng đường điện tín.

Và ba hãng thông tấn này lúc bấy giờ (năm 1870) thỏa thuận chia thế giới làm ba khu vực thuộc quyền hoạt động của mỗi thông tấn.

Hãng Havas (1) hoạt động tại Pháp, Thụy-Sĩ, Í-Đại-Lợi, I-Pha-Nho, Trung và Nam-Mĩ.

Hãng Reuter hoạt động tại các lãnh thổ trong khối Liên hiệp Anh, Thổ-Nhĩ-Kì, Ai-Cập và miền Viễn-Đông.

Hãng Wolff (1) hoạt động tại Đức, Áo, Hòa-Lan, Thụy-Điển, Nga-Xô và các quốc gia thuộc vùng Ba-Nhĩ-Cán.

Trong khi ấy, 6 tờ báo lớn nhất tại New-York lại cạnh tranh nhau từng phút

(1) Đã ngưng hoạt động từ lâu.

về những tin quốc tế và nhất là tin tức ở Âu-Châu, cái nôi của họ.

Ta hãy nghe diễn giả :

« Bởi vì người Mi từ Âu-Châu di dân sang, nên họ muốn biết những tin tức của nơi họ chôn rau cắt rốn, nhất là những tin chính trị và kinh tế. Trong thời gian Mi chưa có thông tấn xã thì mỗi khi được tin có một chiếc tàu buôn nào từ Âu-Châu đi ngang hải cảng Boston là 6 tờ báo lớn (ở Nữu-Uớc) thuê những tay chèo thuyền giỏi để ra khơi, chở các phóng viên của họ đến gặp các thủy thủ lấy tin tức hoặc mua lại những tờ báo xuất bản tại Âu-Châu. Họ phải làm sao chèo thuyền cho thật nhanh hay tới những chiếc thuyền đỗ thật xa thì mới có nhiều tin tức hay, lạ. Thành ra tờ báo nào thuê được những tay chèo thuyền giỏi hơn cả là những tờ báo có được các tin nhanh chóng và đầy đủ hơn hết ! »

Diễn giả nói đến các hãng thông tấn : U.P. và I.N.S. (2) của Mi và Tass của Nga.

Cách tổ chức của các hãng thông tấn quốc tế giống rất nhiều sự tổ chức của một tờ báo lớn. Diễn giả nói tiếp đến về sự phân công, về dụng cụ.

Người thông tin viên lúc nào cũng phải sẵn sàng để lên đường. Thật là... phiền ! Nhưng có lẽ ít ai gặp trường hợp của một anh bạn họ nhận được lệnh bằng điện thoại phải lên đường lúc 4 giờ sáng : đi nhờ phi cơ quân sự sang Vạn-Tượng vì chiến sự ở đây bùng nổ, ngay giữa đêm... tân hôn.

Đời sống của một thông tin viên ở ngoại quốc, ảnh hưởng của các hãng thông tấn đối với dư luận quần chúng, cách săn tin và dùng tin của các thông tin viên ngoại quốc là ba phần chót của buổi nói chuyện.

Diễn giả cho rằng trong các nghề trên thế giới, có lẽ nghề thông tin viên ngoại quốc đem lại cho ai phụng sự nó nhiều gặp gỡ và tin tức bất ngờ, đầy lí thú. Và nhất là luôn luôn thay đổi : một vị tổng thống, một chánh khách, một đội ban, một nữ tài tử, một văn sĩ tiếng tăm đến phi trường, chẳng hạn, thì những nhân vật này là những nguồn tin hay đối với kẻ săn tin là thông tin viên vậy ; chỗ nào đông người, là họ phải có mặt, vì những chỗ ấy, có nhiều tin tức : đó là những cuộc mít tin, những cuộc biểu tình.

Những khi nhàn rỗi, họ thường họp nhau lại nói chuyện và ăn uống. Rồi, li rượu cầm tay, họ trao đổi cho nhau những tin tức lượm được. Và những câu chuyện một khi có rượu vào mới sôi nổi và khác nhau biết bao ! Nào phẩm bình nhân vật chánh trị cao cấp này, nào tìm hiểu thái độ đảng phái nọ, nào cuộc đời tình ái li kì của thủ tướng kia ; họ khen, chê một cuộc họp báo vừa rồi, hoặc họ kể cho nhau nghe những giai thoại trong một cuộc hành trình vừa qua.

Sống chung với nhau vui vẻ và cởi mở như thế, nhưng tin tức săn được, họ giấu nhau rất kĩ và cạnh tranh nhau từng giây để đánh tin về hãng mình.

Các hãng thông tấn có một ảnh hưởng sâu xa đối với dư luận, qua báo chí và đài phát thanh, ảnh hưởng hoặc trực tiếp như khi báo chí đăng lại hoặc đài phát thanh lặp lại những bản tin quốc tế mà không lời bình luận ; hoặc gián tiếp như khi các kĩ giả, các bình luận gia ở đài phát thanh dựa theo các bản tin nọ mà phân tích, phẩm bình một biến cố nào đó. Tự nhiên

(1) Hai hãng này sau nhập làm một, lấy tên : U. P. Z.

là nếu các bản tin không đúng thì bài phân tích hay bình luận sẽ sai, do đó dư luận quần chúng bị dẫn đi lạc nẻo.

Làm sao mà có được những tin tức vừa mau lẹ vừa xác thực? Các thông tin viên vốn là những người lúc nào cũng ở tình trạng báo động. Một biến cố vừa xảy ra, là tức khắc họ có mặt tại chỗ. Họ lấy ngay tin tức tại đó, hoặc nhờ các cộng tác viên lấy. Lại có những biến cố có thể dự đoán được, thì người thông tin viên có tài đánh hơi phải sẵn sàng.

Cũng có khi nhờ tình cờ mà một thông tin viên chứng kiến một biến cố đặc biệt mà riêng mình anh ta thấy. Như trường hợp ông Nestor Mata của báo The Philippines Heralds. Ông là người độc nhất sống sót trong tai nạn phi cơ ngày 17-3-1957, tai nạn trong đó cố tổng thống Phi-Luật-Tân Magsaysay bị tử nạn.

Các thông tin viên còn lấy tin tức do các tài liệu của chánh phủ, của đoàn thể, của các đảng phái ủng hộ hay chống lại chánh phủ cung cấp cho.

Ngoài ra các thông tin viên còn lấy tin tức ở các cuộc gặp gỡ với những nhân vật quan trọng, những chánh khách, những lãnh tụ đảng phái.

Nhưng không phải là tin tức nào cũng có thể phổ biến cả. Hoặc do tình hình đặc biệt một nơi nào, hoặc do lời yêu cầu của nhân vật mà thông tin viên tiếp xúc, mà người được tin giữ nó làm tài liệu riêng để hiểu thêm hiện tình nơi ấy.

Thật quả nghề thông tin viên ngoại quốc là một nghề lắm lí thú mà cũng lắm gay go, lắm... công phu vậy.

NGUYỄN-NGU-Í thuật



Kỉ niệm đệ thập chu niên cuộc khởi nghĩa kháng Cộng của công nhân Đức tại Đông — Bá-Linh ngày 17-VI-1953

Ban tổ chức: tòa Đại sứ và viện Văn hóa Đức ở Việt-Nam, định cử hành buổi kỉ niệm này đúng vào ngày 17-VI-1963. Nhưng vì một lí do ngoài ý muốn của ban tổ chức, nên buổi lễ kỉ niệm phải dời lại ngày 25-VI (1).

Chương trình gồm có:

1) Tại trung tâm Văn-hóa Đức, 120, Phan-Đình-Phùng, Sài-Gòn, lúc 20 giờ 30 phút.

1) Phát thanh bản thánh ca « Te Deum laudamus ». (*Thượng-đế, chúng con ca ngợi Người*).

2) Nói chuyện: đề tài là nhan đề ở đầu bài này; diễn giả, ông Hoàng-Minh-Tuynh.

3) Chiếu phim tài liệu về Bá-Linh: sau cuộc bại trận 1914-18, dưới thời Hitler,

những ngày khói lửa, thời bị Đồng-Minh chiếm đóng, Tây-Bá-Linh vươn mình từ những hoang tàn, bị phong tỏa, bức Tường Ô Nhục...

4) Chiếu phim « Ngày 17 tháng 6 năm 1953 ».

Cuộc nói chuyện và chiếu phim được tổ chức lại trong ba hôm sau đó, dành cho ba giới : sinh viên, thanh-niên cộng-hòa và kí giả.



Ban tổ chức mời ông Hoàng-Minh-Tuynh lần lượt nói chuyện cùng bốn hạng thính giả kể trên, không những chỉ để nhắc lại cuộc vùng lên của thợ thuyền Đông-Bá-Linh chống lại sự áp bức của nhà cầm quyền Cộng-sản Nga-Xô, mà còn muốn nhân dịp đó, ông chủ nhiệm bán nguyệt san « Mai » tường thuật lại những điều mắt thấy tai nghe tại Bá-Linh, nhân một cuộc thăm viếng nơi này, khoảng cuối năm vừa qua.

Diễn giả bắt đầu nói về cuộc khởi nghĩa 17 tháng 6 năm 1953, tại Đông-Bá-Linh.

Bị nhà cầm quyền bắt họ luôn luôn tích cực thi đua để tăng gia mức sản xuất, một số công nhân làm việc tại một công trường nọ ở đại lộ Staline không chịu nổi sự hà khắc của cấp trên, bèn dự tính ngày hôm sau — ngày 17 tháng 6 — sẽ bãi công để phản đối.

Nhưng đó chỉ là một cái cớ. Một cái cớ để toàn dân Đức ở Đông-Bá-Linh nhân đó mà vùng dậy để đòi thống nhất nước nhà, để đòi tuyển cử tự do, để đòi thành lập một chính thể dân chủ chân chánh.

Cho nên đầu ngày 16, các yêu sách đã được nhà cầm quyền thỏa mãn tất cả, ngày 17, cuộc khởi nghĩa vẫn bùng nổ. Thợ thuyền tay không đi biểu tình diễn hành thị uy khắp các đường phố, xé nát cờ búa liềm, thượng cờ đen-đỏ-vàng lên (cờ ba sắc này tượng trưng cho nền thống nhất và tự do của dân tộc Đức). Dân chúng xông vào các dinh thự lớn : nhiều công sở bị phá, bị đốt.

1 giờ rưỡi, lệnh thiết quân luật được ban, và cuộc đàn áp mở màn. Súng bắn, mìn ; lựu đạn nổ, mìn ; thiết giáp dàn trận, mìn. Tức nước vỡ bờ, người dân tay không lấy máu mình viết lên trang sử oai hùng của lớp người bất khuất. Cùng một lúc, nhiều đô thị khác của Đông-Bá-Linh cũng đứng lên, khởi nghĩa. Và cũng bị đàn áp như Đông-Bá-Linh.

6 giờ rưỡi chiều, quân đội chiếm đóng Xô-Việt làm chủ được tình thế.

Cuộc khởi nghĩa như thế là thất bại. Nhưng đó là nếu ta xét về bề ngoài, chứ còn xét về bên trong, thì chẳng phải là một thất bại.

Mười năm sau cuộc khởi nghĩa này, diễn giả đến đó vẫn gặp những cặp mắt đầy nhãn nhục, nhưng cương quyết và kiên nghị.

Diễn giả kể :

« Khi tới Bá-Linh, được tiếp xúc với nhiều người đã dự cuộc biểu tình, tôi không có cảm giác đó là những người thất bại. Khi đề cập tới cuộc biểu tình ngày 17 tháng 6, mắt họ nhiều khi sáng lên, nhưng vẫn điềm đạm, vẫn nhún nhả, vẫn mỉm cười, vẫn tin tưởng, và thường

có một luận điệu chung : « Chúng tôi sẽ thống nhất, chúng tôi sẽ tự do, chúng tôi trông vào chúng tôi, nhưng chúng tôi còn trông vào các người trong thế giới cùng ở trong một mặt trận với chúng tôi : « *mặt trận chống Cộng* », nhất là các ông, người Việt, là những người cùng ở trong hoàn cảnh giống như chúng tôi, là cảnh đất nước chia hai. Mặt trận ấy phải được coi là bất khả phân li ; trong mặt trận ấy, không thể đặt vấn đề phân biệt màu da và chủng tộc ».

Về những điều nghe thấy suốt một tháng trường ở Tây-Đức và Tây-Bá-Linh, diễn giả thấy có lắm điều đáng kể lại, song vì thì giờ ít ỏi, ông chỉ thuật lại vài cuộc gặp gỡ như sau :

Đến Bá-Linh là ông được nhà cầm quyền Đức đưa đến tiếp xúc với đức Cha Bê Trên địa phận Bá-Linh. Trong cuộc nói chuyện, ông ngỡ ý được biết vài ý kiến của đức cha về đường lối chống Cộng của người công giáo Đức. Đức Cha nghĩ rằng chống Cộng thì trước hết phải chống các nguyên nhân sinh ra Cộng. Đó là vì người ta không có tín ngưỡng và không chịu trừ các mối bất công trong xã hội. Theo vị tu sĩ này, thì « Xã hội lành mạnh và xã hội thái bình, đó là cách kháng Cộng đặc lực nhất cho mỗi quốc gia và cho cả hoàn cầu ».

Gặp bác sĩ Harting, giám đốc nha Thông tin và Báo chí tiểu bang Bá-Linh, ông được biết phương pháp chống cộng của chánh phủ Tây-Đức trong phạm vi tạm gọi là « tuyên truyền » ở cái « hải đảo » của thế giới tự do là Tây-Bá-Linh. Ai mà

Sách Báo Mới

Bách-Khoa đã nhận được :

— **Học Anh Ngữ I** của Lê-Bá-Kông, do Ban tu thư Ziën-Hồng xuất bản và gửi tặng. Sách dày 80 trang, gồm văn phạm, ngữ vựng, bài tập và luyện dịch đề học kèm với cuốn *Let's learn English Part I*. Giá 30 đ.

— **Giữa lòng cuộc đời** tập thơ Quách-Thoại, do tạp chí Văn nghệ xuất bản và nhà xuất bản gửi tặng. Sách dày 134 trang, gồm 56 bài thơ và 3 phụ bản của các họa sĩ Ngọc-Dũng, Duy-Thanh, Thái-Tuấn. Giá 38 đ.

— **Trong lòng bàn tay** tập thơ của Kao-Nhan, Cầm-Tú xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 38 trang, gồm 11 bài thơ, không đề giá bán.

— Khảo luận về **Ngữ pháp Việt - Nam** của Trương - Văn-Chinh và Nguyễn-Hiến-Lê, do Đại Học Huế xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 700 trang, biên soạn công phu ; tựa của L. M. Cao-Văn-Luận ; giá 250đ.

— **Tiếng hờn**, thi tập của Thiên-Hà do nhà xuất bản Bến Tâm Hồn và tác giả gửi tặng. Sách dày 64 trang gồm 22 bài thơ, bản đặc biệt không đề giá bán.

chẳng muốn biết trước luận điệu xuyên tạc vu khống, chửi bới của nhà cầm quyền Đông-Đức thì người Đức của thế giới tự do đối phó cách nào? Ta hãy nghe người giám đốc Thông tin và Báo chí tỏ bày :

« Cách đối phó của chúng tôi trước những khiêu khích và báng bổ đó, là nhẫn nhục kiên thiết, là yên lặng làm việc là dùng bàn tay xây dựng lại đất nước mà đáp lại. Công trình của chúng tôi là những lời đĩnh chính hùng hồn nhất trước những lời vu cáo của Cộng sản. Chúng tôi cố tình tránh tất cả những luận điệu thiếu vế lịch sự, những vu cáo trắng trợn bất chấp thiên lí nhân tâm, chúng tôi gắng sức giữ thái độ bình tĩnh, lễ độ cả với những người thiếu lễ độ với chúng tôi, chúng tôi ôn tồn giải thích, biện phân phải trái, giữ sự công bình đối với những người đối xử bất bình với chúng tôi, chúng tôi muốn tỏ ra chúng tôi hơn họ bằng việc làm đã đành, mà hơn họ cả bằng lời nói, cả bằng thái độ ; thái độ con người đồng bào thương mến nhau, sửa chữa sai lầm cho nhau, mời gọi nhau về cùng hưởng một gia nghiệp chung của tiên tổ đã dày công xây đắp ».

Diễn giả kể tiếp điều nghe thấy thứ ba tại Tây-Bá-Linh, mà cũng là điều chót. Ông có đến viếng trại dành để tiếp đón những người « anh hùng tự do ». Trại có những khu nhà rộng lớn, thoáng, đẹp, có vườn hoa, có cây cỏ.

Quản trị các trại tiếp đón, là một ủy ban đặc trách gồm những người đã từng bị nạn trước kia.

Đặc biệt là họ không nghi ngờ những người đã chọn tự do là « cán bộ nằm vùng », là « tay sai của Cộng sản » là « gián điệp ». Vì nghi ngờ thế tức là sỉ nhục những kẻ đã hi sinh vì tự do, đã phải chịu bao nhiêu gian nan, đã tỏ ra hết sức can trường để đến « đất lành » cho kì được. Vị chủ tịch của ủy ban quản trị trại tiếp đón ấy nói tiếp với diễn giả :

« Vả chẳng, chúng tôi tin tưởng ở người nước chúng tôi yêu chuộng tự do không thể dễ biến mình thành cộng-sản hay tay sai của cộng sản được. Chúng tôi cũng tin tưởng ở luật pháp, ở định chế, ở phong hóa, ở nếp sống của người nước chúng tôi khiến cho cộng sản không thể gì tồn tại được trong xã hội Tây-Đức chúng tôi. Nếu thực cộng sản có thể hoạt động bất hợp pháp để phá hoại ngấm xã hội chúng tôi, thì đó là bởi chúng tôi còn thiếu tự do, thiếu bình đẳng, thiếu trong sạch và chúng tôi cần phải xét mình lại và cố gắng làm sao cho xã hội mình được tự do hơn, bình đẳng hơn, trong sạch hơn đã.

« Đó là những lí do khiến chúng tôi không thể gì đem lòng ngờ vực đồng bào bị nạn của chúng tôi và lòng tin tưởng đó của chúng tôi chưa hề khiến cho chúng tôi phải nghĩ đến việc đem nó ra mà xét lại bao giờ. »

NGUYỄN-NGU-Í thuật

✱ Hành động như người suy tư và suy tư như người hành động.

Bergson

VIẾNG NHÀ VĂN NHẤT-LINH

● Một thời còn nức thanh danh, trước rồi sau Phong-hóa Ngày nay, đoàn Tự-lực gây nên, bút xuân - thu cười cợt, mũi thép sắc ngòi, làng báo đàn văn tay lãnh-tự.

● Năm đất không chôn sự-nghiệp, khinh với trọng lông hồng non Thái, nghĩa thành-nhân chọn lấy, tiệc lịch-sử đón chờ, rượu đời cặn chén, đường mây nẻo gió bước thung dung.

ĐÔNG-HỒ ai vẫn

Ngày 8-7-1963

Bầu ban thường vụ Bút Việt

Ngày chủ nhật 30 tháng 6 vừa qua, Đại hội thường niên nhóm Bút Việt, do Nhất-Linh chủ tọa, đã bầu ban Thường vụ mới. Kết quả như sau :

Chủ tịch : *Thanh-Lãng*.

Phó chủ tịch : *Vi-Huyền-Đắc, Nguyễn-Thị-Vinh*.

Tổng thư kí : *Phạm-Việt-Tuyền*.

Thủ quỹ : *Nguyễn-Văn-Giàu*.

Phó tổng thư kí : *Bùi-Nhật-Tiền, Nghiêm-Xuân-Việt*.

Kiểm soát tài chánh : *Trương-Xuân-Miễn, Lê-Văn-Hoàn, Nguyễn-Hiếu-Ngư*.

Ban Thường vụ mới mời *Nhất-Linh* và *Vũ Hoàng-Chương* làm cố vấn và các văn hữu có mặt vào ban Chấp hành.

Kiểm điểm công việc đã làm trong nhiệm kì trước, ông Tổng thư kí cho biết hội đã :

— Tổ chức 11 buổi nói chuyện.

— Chọn một số truyện ngắn hay xưa và nay, làm một tuyển tập, dịch ra Pháp

văn, gửi qua trung tâm Văn Bút quốc tế để xuất bản.

— Chủ trương Nguyệt san « Tin sách », cơ quan thư tịch duy nhất ở nước ta.

— Can thiệp với chánh phủ Đại-Hàn để xin trả lại tự do cho hai nhà văn nước này.

Chia buồn

Được tin buồn :

Nhà văn Nhất-Linh

NGUYỄN-TƯỜNG-TAM

Cố-văn Trung-lâm Văn-bút Việt-Nam, từ trần ngày 7-7-1963, hưởng thọ 58 tuổi, tạp chí Bách-Khoa trân trọng chia buồn cùng tang quyến và cầu chúc anh hồn nhà văn Nhất-Linh sớm siêu thoát miền cực lạc.

Bách-Khoa phỏng vấn giới nhạc sĩ

VIII

● NGUYỄN-VĨNH-BẢO.

Sinh ngày 19-8-1918 tại làng Mĩ-Trà, quận Cao-Lãnh, tỉnh Sa-Đéc (Nam-Việt).

Ở trong một gia đình biết nhạc cổ, do đó mà biết đàn từ 5 tuổi.

Chơi được tất cả nhạc khí cổ điển, chuyên về đàn Tranh.

Từng làm giáo sư Pháp-văn, làm thương gia một thời.

Giáo sư trường quốc gia Âm nhạc từ khi trường mới mở (1955), phụ trách về đàn Tranh, và từ đó, bắt đầu tìm hiểu nhạc Tây-phương và học đàn Dương cầm.

Pho hội trưởng hội Chấn-Hưng cổ nhạc (từ năm 1953).



— Cái ưu điểm lớn nhất của cổ nhạc là nó là của mình !

Nói xong, người đối diện tôi cười, vui vẻ và cõi mơ. Tôi chưa kịp hỏi gì thêm thì anh giải thích :

— Cũng như cơm mình vậy mà. Ta có ăn cơm Tây, cơm Tàu, thì cũng ăn chơi cho biết, chơi rồi cũng quay về với cơm ta. Nhạc cổ truyền là tiếng nói của tâm hồn dân tộc từ mấy mươi đời, nó hòa

với cuộc sống nội tâm của người Việt mình từ lâu. Chính những bạn phải ở nước người, khi được nghe một điệu nhạc xưa quen thuộc chẳng hạn như một bài Bình-bán hay một câu hò..., thì như thấy lại lũy tre xanh, mái nhà thân yêu xa cách... Quốc nhạc đã là một sản phẩm thuần túy dân tộc, thì dù muốn dù không, nó vẫn sống mãi trong lòng người Việt.

Anh ngừng nói, phà một hơi thuốc, mấy ngón tay xao động.

— Cổ nhạc còn một ưu điểm này, là cái kỹ thuật nhấn, vuốt rất là đặc biệt.

— Đờn các nước gần ta, như Nhật-Bản, Trung - Hoa, tôi thấy họ cũng có nhấn, có vuốt như đờn mình.

— Có, nhưng lối nhấn, vuốt của họ không tinh tế bằng của ta.

Thấy anh im lặng hơi lâu, tôi hỏi :

— Quốc nhạc còn ưu điểm nào nữa, xin anh cho biết.

Anh lắc đầu.

— Tôi chỉ thấy có hai, như vừa nói. Nhưng còn khuyết điểm, thì lại nhiều.

— Xin anh cho biết khuyết điểm nào quan trọng nhất.

Anh trở nên buồn trông thấy.

— Phải nói là khuyết điểm căn bản mới đúng, anh à. Vì do nó mà nảy sanh những khuyết điểm khác. Tôi cho nó như một chứng bệnh trầm trọng mà tới nay chưa tìm được thuốc trị cho dứt hẳn. Đó là nhạc cổ chúng ta thiếu một phương pháp kí âm cho rõ ràng, cho thật đúng. Ta có thể nói là hầu hết nhạc sĩ quốc nhạc ngày trước chỉ học đàn theo lối truyền ngón, ai

khéo bắt chước, ai lăm công phu tập luyện thì đàn được giống thầy nhiều. Rồi khi những người này truyền lại cho con em hay môn đệ, thì bài đàn lại khác một chút.

« Đó là ta chưa nói những bản của địa phương này không được y khuôn như những bản của địa phương khác ».

— Nghĩa là bài bản cổ nhạc ta không được thống nhất ?

— Đúng vậy. Vì thế mà khi nhạc sĩ khác địa phương hay khác thể hệ hòa đàn với nhau, tuy vẫn hòa với nhau được đấy, nhưng bị kém hay vì có những đoạn trong bài không được « ăn » với nhau.

— Tôi được biết có vài người tìm được phương pháp ghi những bản nhạc của ta, hoặc theo kí âm pháp Tây-Phương, hoặc theo lối cổ chia từng ô... Chắc anh cũng đã biết. Chẳng hay anh thấy có lối nào hoàn hảo chưa ?

— Tôi được biết. Có thể nói mỗi nhạc sĩ quốc nhạc đều có lối ghi riêng của mình, mà nhạc sĩ khác đọc ít hiểu. Tuy đã có nhiều cố gắng, nhưng chưa có phương pháp nào hoàn bị cả. Còn như cách ghi của các bậc đàn anh để lại, thì quá thô sơ, thành chưa lột hết ý nghĩa của bản nhạc.

— Xin hỏi anh thêm về phương pháp kí âm, vì theo anh thì đó là khuyết điểm gốc của quốc nhạc. Giữa hai khuynh hướng, ghi bằng kí âm pháp Tây-phương và phương-pháp ghi bằng ô — phương pháp *tablature* — anh thấy phương pháp nào nên theo hơn.

Anh lưỡng lự một hồi.

— Tôi thấy điều đó tùy người. Riêng tôi, tôi nghĩ có thể dùng kí âm pháp Tây-Phương, song le với phương pháp này, c bản nhạc sẽ quá rườm rà, rắc rối vì các dấu riêng phải đặt thêm để ghi những chỗ nhấn, rung, mổ, v.v... Lối này có phần tiện cho ta trong việc giải thích cho người ngoại quốc hiểu qua một phần nào nền nhạc cổ của ta, chớ nó không thể giúp họ diễn tả đúng theo tinh thần bản nhạc của ta với nhạc khí của họ. Và lại cũng gây nhiều thắc mắc cho người nhạc sĩ cổ truyền vì chưa được quen thuộc với nó.

« Tôi thiên về lối dùng âm hiệu quốc nhạc : *Hồ, xì, xàng, xê, cồng...*, tiện hơn, và chép theo phương pháp *tablature* để qui định trường độ của từng chữ đàn, thêm vào đó những dấu riêng để chỉ chỗ nhấn, rung, mổ, đàn to, đàn nhỏ, đàn tiếng đục, đàn tiếng trong v.v...

« Trên kia, tôi có nói cách chép bản nhạc của ta thô sơ quá, tôi xin nói rõ hơn. Đầu bản, không có dấu hiệu gì bảo cho ta biết rằng bản nhạc này là bản buồn hay bản vui, ta nên đàn nhanh, chậm hay vừa vừa. Và trong một nhịp, thí dụ có 5 chữ đàn thì bản nhạc chỉ chép đủ số 5 chữ đàn trong ô nhịp, nhạc sĩ muốn phân cách nào tùy ý, miễn là đàn làm sao cho 5 chữ đàn ấy gom vào trong một nhịp, chẳng được như nhạc Tây-Phương, mỗi nốt nhạc đều được qui định rõ ràng : mỗi nốt chiếm một phần mấy của nhịp, tổng cộng giá trị 5 nốt ấy bằng một nhịp.

— Thế là hai khuyết điểm rồi, thiếu phương pháp kí âm thật chính xác, bài bản không được thống nhất, và khuyết điểm trên để ra khuyết điểm dưới.

— Khuyết điểm thứ ba, là ta có thể nói bài bản xưa ông bà để lại bao nhiêu, thì nay ta chỉ có bấy nhiêu.

— Bài bản quốc nhạc của ta độ chừng bao nhiêu, anh ?

— Bài bản chính gốc, độ trên bốn chục.

— Nói cách khác, nghĩa là quốc nhạc ngày nay thiếu phần sáng tác ?

Anh gật đầu, rồi nói :

— Vì thiếu phần sáng tác, nên đàn mãi những bài cũ, hóa ra nhàm. Thành ra nhạc sĩ ta muốn có gì khang khác, mới thêm mắm thêm muối, thêm nhưn thêm nhị vào các bài mình đàn, tùy thích riêng của mỗi người : kẻ thì dờn nhịp, kẻ thì thêm chữ đàn, kẻ thì kéo dài một chữ đàn nào đó, lắm lúc cho xen vào những chữ đàn phản hòa âm, hay đổi âm « trật chìa » làm lệch lạc nhạc phẩm, mất hay đi phần nào, và nhất là làm mất tính chất căn bản của bản nhạc.

« Trường hợp một vài nhạc sĩ có căn bản, có tâm huyết, như ông Nguyễn-Tri-Khương vừa quá vãng, đặt thêm bản mới như « Yến tước tranh ngôn », « Phong xuy trịch liễu », « Thất trí bi hùng »..., là trường hợp rất hiếm.

« Phương pháp giảng dạy, ta có thể xem như chưa có. Về nhạc lí, nhạc sử, ít khi nghe dạy, thân hoặc có, thì chỉ căn cứ vào những lời truyền khẩu vu vơ. Dạy bài bản, thì mạnh ai nấy dạy, theo thói quen, theo sáng kiến của mỗi người. Có khi cùng một bản, mà học với thầy này thì như thế này, mà học với thầy khác, như thế khác. Khiến người theo học dễ chán nản

vì mất nhiều thời giờ một cách không đáng.
« Quốc nhạc ta trong sự hòa tấu thường hay thiếu tinh thần đồng đội (Jeu d'équipe) cho nên những cuộc hòa nhạc của ta không đạt được kết quả mong muốn (người ta thường đồn không « ăn » với nhau, chẳng những thế mà còn có người tự tiện chế biến khi đồn để phá những người khác khiến cuộc hòa tấu đã không hòa hóa ra loạn).

— Như thế chắc là hết phần khuyết điểm rồi chứ ?

— Còn một, anh à. Quốc nhạc thiếu cách phổ biến trong đại chúng sao cho... hấp dẫn. Nên nó bị coi thường, gần như rẻ rúng. Anh cũng thấy : dạy nhạc ở học đường, người ta dạy nhạc... Tây-Phương.

Nhưng anh lại cười :

— Nói vậy, chứ « có ai các cơ » bảo những người phụng sự quốc nhạc chúng tôi thử đưa ra phương pháp và chương trình dạy quốc nhạc ở học đường, thì chúng tôi lúng túng không ít !

— Tôi có thấy một số sách dạy đàn ta, chẳng hay chúng có giúp ít được người mới chân ướt chân ráo vào quốc nhạc không ?

— Tiếc rằng số những sách loại này đã ít, mà chúng giúp ích người tự học không bao nhiêu. Phải có thầy kèm mới thấu được kết quả. Cũng có những nhạc phẩm cổ truyền được in thành sách, nhưng chúng chỉ giúp một phần nào cho những ai đã học qua rồi, mà vì lâu ngày quên, xem lại chúng để mà nhớ lại.

« Nhạc khí của ta cần nghiên cứu lại để sao cho hình thức đẹp, gọn hơn và tiếng được tốt hơn ».

— Gắn điện vào đàn để tiếng nó to hơn, anh thấy có nên không ?

— Tôi thấy không nên, vì tiếng có to hơn thật, nhưng lại có phần khác...

— Khuyết điểm anh nêu ra, quả là có nhiều như anh nói. Chắc rằng anh cũng có nghĩ đến cách bổ khuyết.

Anh thở dài :

— Người nào ở trong ngành quốc nhạc mà không nghĩ đến điều ấy, chẳng nhiều thì ít. Nhưng cái khó mâu chốt, vẫn chưa tìm được lối giải quyết ổn thỏa, thì những cái khó phụ thuộc, có giải quyết được, cũng bằng thừa.

— Hẳn anh muốn nói đến phương pháp kí âm ?

— Phải. Tôi mong rằng những bạn nào được dịp đi ra ngoài nghiên cứu lối kí âm của tất cả các dân tộc trên thế giới sẽ họp lại để chọn lọc, chế biến hầu tìm ra một lối kí âm để ghi cổ nhạc ta một cách thật rõ, thật đúng, mà giản dị. Chớ còn hiện nay, theo chỗ tôi biết, anh em chúng tôi ở trong nước chỉ tìm được những lối tương đối hơn lối của người xưa, song còn xa sự hoàn hảo.

— Song lại vấp phải khó khăn này. Lối kí âm lí tưởng tìm được rồi, ta mới biết chọn bài bản nào để cho là đúng nhất để mà dạy, mà phổ biến. Vì như anh đã nói, cùng một bản, mà đồn ra không giống hẳn như nhau, tùy người, tùy địa phương.

— Anh nói đúng. Chừng ấy, ta phải có Âm nhạc viện mới đủ thẩm quyền định đoạt. Đến đây, tôi nhớ đến hai bậc đàn anh đã gián tiếp chuẩn bị việc này cả hai đều làm giám học ngành quốc gi

của trường quốc gia Âm nhạc, một cựu, anh Nguyễn-Hữu-Ba và một đương kim, anh Nguyễn-Văn-Thịnh.

Anh Nguyễn-Hữu-Ba sưu tầm bài bản cổ truyền miền Trung; anh Nguyễn-Văn-Thịnh sưu tập bài bản cổ truyền miền Nam; hai anh giúp cho ngành quốc nhạc hai miền Trung, Nam có một số bài bản giữ được căn bản. Sự thiết tha của hai anh trong công cuộc dài hơi và lăm công phu này đã là một cái gương sáng cho người cùng giới. Riêng tôi, từ ngày cộng tác với trường quốc gia Âm nhạc, tôi mới bắt đầu nghiên cứu và tìm học thêm về âm nhạc cổ truyền, được thể là nhờ anh Nguyễn-Văn-Thịnh đã tận tình nâng đỡ.

— Và anh bắt đầu học nhạc Tây-Phương cũng vào lúc đó?

— Phải. Vì tôi thấy cần biết thêm nhạc Tây Phương để giúp mình so sánh tìm tòi.

— Anh có ý kiến gì để bổ khuyết điểm thiếu bài bản mới.

— Tôi mong các nhạc sĩ hiểu rành nhạc Tây Phương sẽ cùng chúng tôi hợp tác chặt chẽ và chân thành, để có thể tạo những nhạc phẩm mới mẻ, song vẫn còn giữ phần nào dân tộc tính. Và những nhạc phẩm mới này có thể chơi với nhạc khí của ta chung với một vài nhạc khí Tây-Phương mà « bản tính » gần gần

NHỮNG CÂU HỎI ĐỀ GỢI Ý

1) *Bạn chuyên về nhạc gì? Nhạc Tây phương hay nhạc Việt, nhạc mới hay cũ, cổ truyền hay cải cách? Về ngành nhạc nào, và xin giải thích cho biết qua về ngành đó.*

2) *Bạn bước vào ngành nhạc trong trường hợp nào. Và tập luyện ra sao? Xin cho biết về những hoạt động nghệ thuật của bạn (sáng tác, tấu nhạc, điều khiển ban nhạc, nghiên cứu về nhạc...)*

3) *Theo ý bạn chỉ nên phổ biến nhạc Tây phương cho thật rộng rãi hoặc chỉ phục hưng hay cải cách nhạc Việt?*

4) *Nếu chỉ nên phổ biến nhạc phương Tây, thì có những sự khó khăn gì? Và có những cách gì tiện lợi và hiệu nghiệm nhất.*

— để huấn luyện nhạc sĩ,

— để cho quần chúng hiểu được và ưa được.

5) *Nếu bạn chủ trương phục hưng hoặc cải cách, thì theo đường lối nào, và cần điều kiện gì? Nhạc cổ Việt-Nam hay nhạc mới gọi là « cải cách », hiện nay có những ưu điểm, khuyết điểm gì?*

6) *Ý kiến về tương lai nhạc Việt hoặc tương lai nghệ thuật nhạc tại Việt-Nam.*

« bản tính » nhạc khí của ta. Có thể, quốc nhạc ta mới có cơ tiến bộ, không thì đứng ì một chỗ hay có tiến thì là tiến trong cái loạn !

— Xin anh cho vài thí dụ về nhạc khí ta, Tây gần nhau...

— Ví dụ như dương cầm có « bản-tính » gần như đàn tranh (đờn thập lục) vĩ cầm gần với đờn cò (đờn nhị), Tây ban cầm gần với đờn 'kìm (đờn nguyệt)...

Anh như sực nhớ **một** điều gì :

— À! sẵn nói đến bản tính đờn ta giống đờn Tây, tôi nghĩ sao ta không dựa vào các sách Tây nói về phương pháp dạy dương cầm, vĩ cầm, Tây ban cầm mà tìm phương pháp dạy đờn tranh, đờn cò, đờn kìm. Tự nhiên là ta không « cóp » hẳn phương pháp của họ, song ta chỉ bắt chước — hoặc theo đó mà chế biến — những gì hợp với « bản tính » đờn ta, không mất bản sắc của dân tộc.

— Hồi nãy, anh có than phiền sự lồi thối trong các cuộc hòa nhạc của ta. Vậy thì ta phải có nhạc trưởng hẳn hoi.

— Phải. Nhưng nhạc trưởng trong các cuộc hòa tấu của ta sẽ không giống hẳn nhạc trưởng trong các giàn nhạc Âu-Mĩ. Đó là người đứng ra để sắp xếp bài bản cho từng nhạc khí của giàn nhạc chỉ bảo, dắt dẫn lối hòa tấu, qui định rõ rệt vai tuồng của mỗi nhạc khí, chỗ nào phải đờn to, nơi nào phải đờn nhỏ, lúc nào phải lặn để nhường lại cho các nhạc khí khác. Như thế mới gây được tinh thần đồng đội và làm tăng uy tín cho quốc nhạc.

— Nghe anh nói « tăng uy tín cho quốc nhạc » làm tôi nhớ có lần tôi bức mình vì vài ban nhạc cổ truyền của vài đài phát thanh trong nước.

Anh đưa tay ra, như muốn chặn tôi nói.

— Có phải anh nghe bản nhạc mở đầu của các ban ấy trong mấy cuộc phát thanh của...

Tôi gật đầu.

— Và anh bức mình vì bản nhạc mở đầu của ban quốc nhạc ấy lại đờn theo giọng Quảng ?

— Mà Quảng đây chẳng phải Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, mà là Quảng-Đông mới chết chớ.

— Anh bức mình, thì tôi cũng tức mình, giận cả ban và cả đài không ý thức việc mình làm. Việc làm không ứng đản ấy theo tôi chẳng những làm giảm uy tín quốc nhạc mà còn mất danh dự quốc gia.

— Chắc anh có xem màn tranh tài giữa đờn cò ta và cò Tây có một đạo thường diễn trên sân khấu các đại nhạc hội ?

Anh cười.

— thế anh nghĩ sao ?

— Nếu điều đó nhắm vào việc chọc cười khán giả thì chẳng phải nói chi, nếu trái lại tôi nghĩ đó cũng là một việc làm thiếu ý thức. Không khéo người ngoại quốc cho rằng ta là người dân vừa được độc lập, muốn ra vẻ « ta đây » nên tìm đủ mọi cách để tỏ rằng mình ngang hàng hay giỏi hơn các nước độc lập lâu đời. Đờn vi-ô-lon có

cái hay của nó; đồn cò có cái hay của nó. « Bản tính » của chúng giống nhau, chớ đồn vi-ô-lon đồn một bản ta nghe sao bằng đồn cò, cũng như đồn cò mà đồn một bản Tây sao bằng đồn vi-ô-lon.

— Có lẽ họ đưa ra để mua vui trong chốc lát.

— Nhưng mua vui cách đó, thì tai hại vô cùng.

— Vậy thì anh không hoan nghinh cái lối « cổ kim hòa điệu » ?

— Đúng vậy. Tôi cho rằng các bạn đi đường này đáng khen ở chỗ rán tìm đường lối mới, song thành công, thì tôi cho là chưa hẳn. Cái áo dài của ta đi với bộ điệu thướt tha, uyển chuyển. Chớ mặc áo dài ta mà đi cứng đờ, rập rập như gái Mĩ gái Âu thì tội nghiệp cho cái áo dài của người Việt chúng ta.

— Nhưng tôi thấy thỉnh giả phần đông lấy làm thích thú.

— Có gì là khó hiểu. Công chúng đòi cái gì mới, lạ. Thấy và nghe đồn ta đồn với đồn Tây, thì cho là ngộ ngộ, nên tán thưởng. Hòa điệu cổ kim như đã

làm, có khác gì kho mắm, mà ta để chừa bơ vào. Là lạ vậy thôi.

— Anh chắc không ưa Tân nhạc ?

— Nói không ưa thì không đúng hẳn. Tôi chỉ thích những bài nào có cái gì của dân tộc. Những bài như « Đêm tàn bến Ngự », chế biến một điệu nhạc của dân tộc, tôi rất thích. Chớ còn những bài mô phỏng theo điệu nhạc cuồng loạn Âu, Mĩ hay và vuu những điệu Tây-Phương, lấy của người làm vốn mình, hoặc giả cứ một giọng mà được xào đi nấu lại, thì thú thật với anh, tôi chịu không nổi. Thà nghe hẳn nhạc Tây-Phương !

« Anh lại định hỏi tôi đối với nhạc Tây-Phương có ý kiến gì ? Mình cần học hiểu nhạc Tây - Phương, nhưng trọng tâm của ta phải là quốc nhạc.

« Tiếc rằng quốc nhạc chưa được chú ý và nâng đỡ đúng với giá trị và sự quan trọng của nó. Nhớ đến vài em đi học quốc nhạc mà lên cha mẹ như là làm một việc gì phạm pháp mà tôi không khỏi lo cho số phận hiện giờ của nó.

NGUYỄN-NGU-Í viết lại



● **NGUYỄN-KHẮC-CUNG**

Sinh năm 1921 tại Phát-Diệm, tỉnh Ninh-Bình (Bắc-Việt).

Học vĩ cầm từ năm 1933.

Độc tấu vĩ cầm nhiều lần ở nhà hát lớn Hà - Nội, ở trường Đại-học Hà-Nội (từ 1939 trở đi).

Sáng lập ban nhạc trường Trung học Chu-Văn-An và giàn nhạc tỉnh Hà-Đông.

NGUYỄN-NGU-Í phụ-trách

Cộng tác với giàn nhạc Tổng hội Sinh-viên (từ 1940), giàn nhạc hội Khuyến nhạc (1943), giàn nhạc « Quán Nghệ sĩ » do nhạc sĩ Nguyễn-Van-Giệp điều khiển (1946).

1949, sang Pháp.

Học vĩ cầm ở Nhạc viện quốc tế (Conservatoire international). Ở trong giàn nhạc đại hòa tấu Paris (1951)

Tốt nghiệp về khoa Sư phạm vĩ cầm và môn Thẩm mỹ âm nhạc (Esthétique musicale) năm 1953.

Cộng tác với đài phát thanh Pháp

Trình bày những sáng tác : Bóng trời Việt-Nam, Đạo đàn, Nhớ quê, Kim-Trọng Thúy-Kiều, Hồn bướm mơ tiên tại phòng hòa nhạc Érard, phòng Société savante (trong các năm 1954, 1955, 1956).

Học hòa âm, đối âm với nhạc sư Pierre Lantier, khôi nguyên giải La-Mã (1er prix de Rome).

Học môn sáng tác, được giải nhất Sáng tác âm nhạc ở trường Cao đẳng Âm nhạc Paris (1956).

Đã từng qua Ý, I-Pha-Nho, Đức, Áo để nghiên cứu thêm về nhạc.

Cuối năm 1956, về nước và làm giáo sư trường quốc gia Âm-nhạc, phụ trách môn Vĩ cầm (từ 1956) và môn Sáng tác (từ 1961).

Tôi định tìm một câu gì để trả lời câu « Mưa bão như thế này mà anh cũng chịu khó đến, làm tôi áy náy ; đáng lý tôi đến anh mới phải... » nhưng phòng khách gọn gàng, thân mật, bức tranh ấm áp treo ở tường êm, tượng trắng bán thân của Beethoven mơ màng trên kệ sách, chiếc dương cầm Pleyel trầm ngâm trong một góc và nhất là gương mặt hiền hòa với cách tiếp đón bạn bè của người chủ nhân nghệ sĩ ấy khiến tôi chỉ có mỉm cười để đáp lại.

Rồi, để tôi có một ý niệm chung về nguồn cảm hứng và đường lối sáng tác của anh, anh nhờ chị đàn dương cầm vài đoạn trong bản Kim-Trọng — Thúy-Kiều

và Bóng trời Việt-Nam, còn anh thì đàn vĩ cầm.

Xong, anh lại ngồi cạnh tôi, và đôi mắt anh như hỏi : « Anh nghĩ sao ? ».

— Lỗi tai tôi vốn phạm phu tục tử, nên tôi chỉ biết nói với anh là nghe nhạc anh, tôi không cảm thấy lạc loài. Có cái gì quen thuộc như thể từ lâu, mình chưa thấy thân ngay nhưng đã thấy có cái gì dọ mẩn.

Anh cười nhẹ. Tôi hộp miệng nước cam, rồi bắt đầu « vắn » anh.

— Anh theo nhạc Tây Phương, nhưng sao các sáng tác của anh lại bắt nguồn ở cổ nhạc của ta. Tôi có nghe được điệu Lưu-thủy và giọng hò...

Anh ngược nhìn tôi.

— Vô tình anh bắt tôi phải nói đến cái tôi, một điều mà tôi ngại nhất.

— Chẳng riêng gì anh ! Nhưng tự mình đem cái tôi ra để « ta đây », thì « cái tôi » ấy quả là khó thương. Còn có ai hỏi, mình trả lời, để giúp người hiểu nghệ thuật của mình thêm, thì « cái tôi » ấy đâu có gì đáng ghét.

Chắc nhận rằng lí luận của tôi không « ngu » mấy, anh từ tốn cho biết thuở nhỏ, anh sống gần người bác giỏi về cổ nhạc, và anh thường quần quít theo bác để được nghe tiếng đàn nguyệt ; anh chịu ảnh hưởng nhạc cổ từ lúc còn thơ : nên lúc sống ở nước người, khi thấy cần sáng tác, là y như hồn nhạc cũ trỗi lên.

Anh hơi nghiêng về phía tôi.

— Lúc mới sang Pháp, tôi ngại mình có thể bị nhạc Tây-Phương quyến rũ mà mất gốc, nên phải chạy tìm mua lại những đĩa cổ-nhạc của ta, và tìm cách để nghiên ngấm quốc nhạc.

— Chắc là sách Pháp.

— Chính thế. Mà sách Pháp nói về nhạc ta có thể đếm được trên đầu ngón tay.

Rồi anh đứng dậy, lại kê sách, lấy một quyển dày, hơi cũ, lật tìm, rồi chỉ cho tôi xem.

— Chẳng hạn như đây : « Lịch sử âm nhạc Đông-Dương », do Gaston Knosp trình bày.

— Và quyển này là quyển . . .

— « Bách-Khoa tự điển về âm nhạc » của Lavignac. Anh cũng hiểu người

Pháp mà nói về nền nhạc cổ-truyền của mình cách đây khá lâu — từ đầu thế kỉ này ! — làm sao khỏi thiếu sót và sai lầm. Nhưng mình đâu có thể đòi hỏi hơn, được cái gì quý cái nấy.

« Anh nghĩ xem : sống ở nước người, chuyên chú học và nghiên cứu nhạc Tây-Phương, đằng đằng chín năm trời, mà tôi vẫn trở về nguồn cổ-nhạc mỗi khi sáng tác, thì tôi không tin như vài bạn, rằng phổ biến nhạc Tây-Phương sẽ làm cho ta mất gốc.

« Những bạn khác cũng như tôi, học nhạc Tây-Phương không vì nhạc Tây-Phương, mà vì nhạc Việt. Rút những kinh nghiệm, những cái hay cái mới của họ để rồi bồi đắp phát triển, cái vốn cũ của mình cho nó phong phú hơn. Chớ còn mình học theo họ rồi sáng tác như họ, thì khó mà bằng họ. Ta làm sao cảm nghĩ như họ, và lại tâm hồn họ đã được thấm nhuần nhạc đất nước họ qua bao nhiều thế hệ và từ mấy ngàn năm rồi ».

— Thế thì đối với Tân-nhạc...

— Tôi vẫn có cảm tình, nhưng tôi cho thế còn chưa đủ. Tôi sẽ xin nói rõ sau.

« Tôi thấy dường như có mối bất hòa giữa một số anh em theo ngả Tân-nhạc và anh em theo ngả nhạc Tây-Phương ; các anh em sau này có ý coi rẻ các anh em trước, cho rằng loại nhạc ấy « ai làm cũng được », không tốn công mấy, chẳng giá trị gì...

— ... như một món ăn chơi, có cũng được mà không cũng được ?

Anh cười :

— Tôi không dám so sánh thế. Còn anh em ngành Tân nhạc thì lại coi thường anh



Nhạc sĩ Nguyễn-Khắc-Cung đang điều khiển giàn nhạc trường
Quốc gia Âm nhạc (năm 1957)

em ngành nhạc Tây-Phương, cho đó là những người tự phụ, mất gốc mất rễ, đi xa quần chúng ...

« Tôi thấy hai bên đều có phần quá khích. Tân nhạc đâu phải chỉ toàn sản xuất những điệu ngoại lai mô phỏng một cách vụng về hay khéo léo. Và anh em ngành nhạc Tây-Phương đâu phải chỉ có biết đem những Mozart, Beethoven, Bach... giới thiệu với đồng bào và chỉ làm những bản nhạc Tây cho Tây nghe. Bà Thái-Thị-Lan (tức bà Nguyễn-Văn-Tị) được hoan nghênh ở Âu, Mĩ gần đây với những bản nhạc lớn bắt nguồn ở cái vốn cổ-nhạc của dân tộc, cũng như các anh Thẩm-Oánh, Hoàng-Quý, Lưu-Hữu-Phước với những ca khúc về thanh-niên, lịch-sử trước kia cũng đủ cho ta thấy giá-trị và sự cần thiết của hai ngành.

Anh ngừng nói để đốt thêm một điều thuốc.

Tôi nhắc :

— Lúc này, anh có hứa sẽ nói rõ ý kiến anh về Tân nhạc.

— Loại Tân nhạc, có thể ví như những căn nhà nho nhỏ, xinh xinh. Rất cần cho cuộc sống đây. Nhưng vì nó nho nhỏ, nên nó thường không được thọ, sớm bị thời-gian đào thải.

« Và cũng vì nó nho nhỏ, mà người « khai sanh » ra nó khó bề mà đem tất cả khả năng của mình để thi thố.

« Những gian nhà nho nhỏ xinh xinh ấy cần phải có, mà cũng cần phải có những công trình kiến trúc lớn lao, bề thế, để có thể lưu lại đời sau. Tự nhiên là những công trình dài hơi này phải mang bản sắc Việt-Nam hòa hợp với kĩ thuật tối tân, hợp với khung cảnh đất nước mình.

« Cho nên tôi mong được thấy xuất hiện nhiều bản nhạc lớn như các bản của bà Thái-Thị-Lan (tức bà Nguyễn-Văn-Tị), của anh Nghiêm-Phú-Phi... những bản nhạc lớn có bố cục, có phần mở đầu, có phần khai triển, có phần kết thúc, trong đó ta được thấy công phu tìm tòi, tài sáng tạo của người nghệ-sĩ thời nay với hồn quê muôn thuở ».

Anh ngừng, nhìn tôi, rồi mỉm cười :

— Còn một lí này nữa, gọi là để thêm sức nặng cho việc cổ động cho những bản nhạc thuần túy hay đại hòa tấu : đó là bốn phận của chủ nhà đối với khách. Chủ nhà đây là giới nghệ sĩ nước nhà, còn khách là giới nhạc-sĩ năm châu. Họ đến thăm ta, chẳng lẽ ta chỉ đãi họ toàn những món ăn nhẹ, tuy ngon mà mau hết quá, hay những món ăn thuần túy Việt, đặc biệt đây nhưng e ít hợp với thị hiếu khách ; ta thêm vào đôi món ăn no, vẫn cá rau trong nước, nhưng xào nấu, gia vị, và trình bày có vẻ tân thời và...

— ... và có vẻ quốc tế ? » Tôi cười mà tiếp lời anh.

— Vâng, thì ta cứ cho đó là cái vẻ quốc tế đi, thì khách vừa hiểu cái ngon của món ăn, vừa khỏi ngỡ ngàng vì cái vị quá xa lạ với họ. Được thế, càng hay, phải thế không anh ? Ví von cho vui câu chuyện, chớ thật ra nó chưa diễn đúng hẳn ý tôi.

— Tôi hiểu anh. Anh chẳng có ý cho món nào hơn món nào kém, mà ba món đãi khách ấy, cần phải có mặt để mỗi món mỗi vẻ tạo cho bữa ăn một vị gì riêng biệt mà không làm khách lạ khó chịu. Tôi lại xin ví von : khách ngoại quốc đến viếng nước ta, anh sẽ đưa họ thăm lăng tẩm, miếu chùa, anh sẽ đưa họ viếng khu cư xá... tiểu công chức, và anh sẽ giới thiệu với họ những dinh thự, những buy đình mà mới nhìn họ biết đó là do kiến trúc sư người Việt vừa xây cất. Quốc nhạc..., Tân nhạc..., nhạc Tây-Phương phụng sự cho hồn nhạc Việt... Dĩ vãng, Hiện tại, Tương lai...

ăn chịu với nhau như những khoen một sợi dây chuyền.

Anh gật đầu :

— Tôi vừa nghĩ đến hình ảnh một tàng cổ viện Hội-họa. Có tranh chì phác họa (esquisse), có tranh sơn dầu sơn mài, có cả những bích họa (fresque). Nhưng mà mình cứ giẫm mãi một chỗ ! Tôi xin nói thêm một điều nữa về việc học và phổ biến nhạc Tây-Phương. Đó là để mở thêm một cửa sổ nhìn ra thế giới âm thanh. Tôi thấy có lợi chớ không có hại, miễn là mình đừng quên hoàn cảnh nước nhà, trình độ hiểu nhạc của đồng bào và luôn luôn nhớ đến hồn dân tộc. Không biết tôi nhận xét có đúng không, nguồn nhạc Tây-Phương dường như muốn cạn ; họ quay về Á-Đông ta để tìm cách làm mới nhạc họ. Sao ta lại bể quan tỏa cảng trong thời buổi năm châu chung chợ, bốn biển chung nhà này ?

— Anh nghĩ thế nào về loại « cổ kim hòa điệu » của hai anh Nghiêm-Phú-Phi và Dương-Thiệu-Tước ?

— Tôi nghĩ đó là một đường lối mới đáng được khuyến khích. Âm-nhạc ta vốn chẳng được giàu có mấy. Thêm một ngành cạnh ngành Tân-nhạc là điều đáng mừng. Thêm sắc thêm hương cho vườn Nhạc nước nhà vốn chưa giàu mấy.

— Còn giữa những bài ca khúc nhỏ và những bản nhạc lớn, có những bản trường ca : nhiều ca khúc nhỏ được ráp lại, như « Con đường cái quan » của Phạm-Duy, « Mùa lúa thanh bình » của Vũ-Văn-Tuynh ; anh thấy cái gạch nối liền này như thế nào ?

— Tôi thấy các bài loại « bắc cầu » này rất cần trong giai đoạn hiện thời.

Sân bản nhạc « *Kim-Trọng Thúy-Kiều* » để ở bàn con, tôi cầm lấy và hỏi anh :

— Anh có thể cho tôi biết sơ qua về tác phẩm này.

— Nó là một « *poème symphonique* », (có bạn dịch ra là một trường thi phổ nhạc), mà tôi ấp ủ khá lâu, và « mang nặng » nó cả năm trường. Anh cũng biết người trai Việt nào mà không mơ tưởng đến Kiều và không thương xót cho mỗi tình của đôi trai tài gái sắc ấy. Ở nước người, nhớ truyện Kiều là nhớ quê hương. Nên tôi thử viết một bản nhạc lớn để diễn tả mỗi tình của Trọng và Kiều...

— Từ đầu cho đến cuối ?

— Từ đầu cho đến cuối, nhưng tôi chỉ chọn những đoạn tôi cho là tiêu biểu. Mở đầu, là đề tài (thème) Kim - Trọng. (Anh đứng lên lại trước dương cầm, đánh một đoạn). Tài tử xong, giờ đến giai nhân. Anh nghe qua đề tài Thúy-Kiều. Rồi tài tử giai nhân gặp nhau. Rồi họ mỗi người mỗi ngả... Đó là phần khai triển. Đến phần kết, đề tài Kim-Trọng « mạnh » hơn đề tài Thúy-Kiều...

Chúng tôi trở lại phòng khách.

— Anh được giải nhất về môn sáng tác với bản này ?

— Vâng. Tôi đã viết cho phần dương cầm, và phần vĩ cầm ; tôi cũng có soạn phần hòa tấu cho một giàn nhạc nhỏ.

— Thế từ ngày về nước tới nay, anh trình diễn « *Kim-Trọng — Thúy-Kiều* » mấy lần ?

— Chỉ có một lần.

— Anh có thể cho biết vào lúc nào ?

Anh dở tập ảnh có dán hình, chương trình, bài báo ghi những cuộc hoạt động của anh về âm nhạc.

— Đây, tôi điều khiển cuộc trình diễn bản hòa tấu « *Kim-Trọng — Thúy-Kiều* » tại trường quốc gia Âm-nhạc, ngày 29-3-1958.

— Bảy năm về nước, chắc anh ít dịp ra mắt công chúng.

— Ít lắm anh à. Hoàn cảnh nước nhà... Chỉ có ba lần. Một lần tôi vừa kể, đó là lần thứ nhì. Lần đầu khi tôi điều khiển ban nhạc trường Quốc-gia Âm-nhạc, ngày 4-5-1957 tại Trung-tâm Văn-hóa Pháp lúc tức là trụ sở Tổng hội Giáo giới bầy giờ. Lần thứ ba, tôi điều khiển buổi diễn tấu của các nhạc sinh ưu tú và tốt nghiệp của trường quốc-gia Âm-nhạc tại trường, ngày 25-4-1958.

— Hẳn là khi mới về nước, anh cũng ngỡ ngàng...

— Điều đó có. Thú thật với anh, lúc du học, tôi chỉ nghĩ « Nghệ thuật vị Nghệ thuật ». Về nước, thấy quan niệm này không còn thích hợp. Hoàn cảnh nước mình khác hẳn nước Pháp tôi vừa rời. Cũng may là khi vợ chồng tôi về nước, trường quốc-gia Âm-nhạc đã mở và chúng tôi được bổ nhiệm dạy dương-cầm và vĩ cầm từ đấy đến nay, có nơi để đem áp dụng những kinh-nghiệm và truyền lại những hiểu biết của mình cho lớp đàn em.

— Anh có nhận xét gì về các em nhạc sinh anh dạy ?

— So sánh với chúng tôi trước kia, thì các em bây giờ học nhanh hơn nhiều và tỏ ra có khiếu về nhạc. Chẳng biết có phải vì trước kia, thiếu khí khí, người dạy

mình là người ngoại quốc, họ dạy mình một cách tài tử, mất thì giờ nhiều mà kết quả chẳng bao nhiêu? Còn giờ, thầy Việt dạy học trò Việt, thầy trò đều tận tình, tha thiết, lại có phương pháp dạy sẵn sàng, nên các em bây giờ học mau hơn lớp chúng tôi thuở đó.

— Chắc anh không quên nói cho mấy em biết: học nhạc Tây-Phương chỉ là phương tiện để làm giàu cho nhạc Việt.

— Đó là điều tôi nhắc đi nhắc lại cho các em nhập tâm. Nhưng tiếc một điều là sau khi tốt nghiệp, các em chưa hết lo âu: tương lai không được bảo-đảm. Tôi mong sao có những cuộc thi như chị Lạc-Nhân đề nghị: để các em thấy được khuyến-khích mà trau dồi nghệ-thuật thêm. Những em xuất sắc được giải sẽ được xuất dương du học. Như vậy mới công bằng.

— Theo chỗ tôi biết, học bổng về Nhạc, do các nước bạn cấp, chứ chánh phủ ta không có cấp thì phải.

-- Quả có thể. Với hoàn cảnh đất nước hiện giờ, tôi nghĩ Chánh phủ ta lo cho trường quốc gia Âm nhạc được như thế này cũng là đáng quý lắm rồi. Giúp nhạc sinh xuất sắc du học trong năm, mười năm cũng cần thiết như bảo đảm tương lai cho các nhạc sinh tốt nghiệp cổ nhạc, cũng như nhạc Tây-Phương. Vì đó là những cán bộ được huấn luyện kĩ càng để phổ biến Âm nhạc, mà như ai ai cũng công nhận: « Âm nhạc làm thuần phong nhā tục ».

— Còn để cho quần chúng hiểu được và ưa được nhạc, anh có ý kiến gì?

— Tôi thấy nên bắt đầu từ quần chúng học sinh là đám đất tốt sẵn sàng nhận hạt giống. Bắt đầu cho nghe những điệu dân ca quen thuộc; rồi điều cần là môi trường

có một ban hợp ca, rồi đến mỗi đoàn thể, và sau là những ban hợp ca của chánh quyền đi xuống nông thôn, đi vào xí nghiệp.

« Lời ca giúp đại chúng hiểu bản nhạc. Rồi đến giai đoạn ca đi với nhạc để đến những bản nhạc nhỏ, giản dị, nhưng mà có giá trị, với lời dẫn giải trước. Còn những bài bản lớn, ta hãy để sau cùng. Chớ mới khởi đầu, mà « bắt » đại chúng nghe những bản đại hòa tấu do một giàn nhạc đại hòa tấu trình diễn thì về mặt thực tế, đã khó thực hành, lại tốn kém nhiều, mà kết quả không có. Tôi nghĩ phải « tuần tự nhi tiến », đi từ quen đến lạ, từ dễ đến khó, từ ca hát đến ca nhạc để sau cùng đến nhạc thuần túy.

« Việc này, thiện chí của tư nhân không, chưa đủ; phải có Chánh quyền giúp cho một tay...

— Trong khi chờ đợi, thì những bản nhạc lớn có tánh cách dân tộc người « thường thường bực trung » có thể hiểu là thích như « Bóng trời Việt - Nam », « Kim-Trọng — Thúy-Kiều » của anh lại đành nằm ngủ trong ngăn kéo.

Anh cười, vui vẻ và tin tưởng.

— Nhưng mà chúng chẳng ngủ một giấc ngủ ngàn năm đâu. Hiện có đôi giàn nhạc có hỏi tôi cũng như hỏi các bạn khác những bản nhạc lớn để tập tành. Và lại mỗi năm, có một số nhạc sinh thành tài, đó là những người sẵn sàng để giới thiệu những công trình dài hơi. Cho nên dù hiện tại còn chưa sáng sửa, nhưng tôi thấy tương lai vẫn hứa hẹn nhiều.

Không hẹn mà chúng tôi cùng nhìn ra cửa sổ. Mưa còn rơi, nhưng cơn bão đã qua rồi.

7-7-1963

NGUYỄN-NGU.Í viết lại